

## **Bảng các chữ viết tắt**

<i>ADB</i>	<i>Ngân hàng phát triển châu Á</i>
<i>ASEAN</i>	<i>Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á</i>
<i>PPP</i>	<i>Ngang giá sức mua</i>
<i>FDI</i>	<i>Đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>
<i>GDP</i>	<i>Tổng sản phẩm nội địa</i>
<i>GNI</i>	<i>Tổng thu nhập quốc dân</i>
<i>ICOR</i>	<i>Hệ số lợi tức của vốn trên đơn vị sản lượng</i>
<i>ICT</i>	<i>Công nghệ thông tin và truyền thông</i>
<i>IMF</i>	<i>Quỹ tiền tệ quốc tế</i>
<i>LM</i>	<i>Trung bình thấp</i>
<i>MENA</i>	<i>Trung Đông và Bắc Phi</i>
<i>MIE</i>	<i>Nền kinh tế thu nhập trung bình</i>
<i>MIT</i>	<i>Bẫy thu nhập trung bình</i>
<i>NC&amp;PT</i>	<i>Nghiên cứu và phát triển</i>
<i>OPEC</i>	<i>Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ</i>
<i>TFP</i>	<i>Năng suất yếu tố tổng hợp</i>
<i>UM</i>	<i>Trung bình cao</i>
<i>WB</i>	<i>Ngân hàng thế giới</i>
<i>WEF</i>	<i>Diễn đàn Kinh tế Thế giới</i>

## **Giới thiệu**

Trong lịch sử phát triển, kinh tế các quốc gia trải qua một quá trình kéo dài từ thu nhập thấp (nước nghèo) đến thu nhập cao (nước giàu). Đây là quá trình phức hợp bao gồm các giai đoạn từ các hoạt động năng suất thấp (đặc trưng là nông nghiệp) sang các hoạt động năng suất cao hơn (công nghiệp và dịch vụ), từ tích lũy vốn đến công nghiệp hóa và chế tạo sản phẩm sử dụng các phương pháp sản xuất mới, dẫn đến đô thị hóa và những thay đổi về thể chế xã hội. Sự chuyển tiếp của một nền kinh tế từ vị thế thu nhập thấp lên thu nhập trung bình là một bước nhảy vọt lớn hướng tới vị thế thu nhập cao hơn và cuối cùng bắt kịp với những nước giàu nhất.

Trong vòng hơn hai thập kỷ gần đây, các nhà kinh tế học thảo luận nhiều đến thực tế là một số nước đã có thể vượt qua được hàng rào thu nhập trung bình trong một giai đoạn dài nhưng vẫn chưa có khả năng để bước vào nhóm nước có thu nhập cao, trong khi một số nước khác đã làm được điều đó chỉ trong một khoảng thời gian ngắn. Nhiều nghiên cứu cho rằng các nước không thể chuyển tiếp lên ngưỡng thu nhập cao đang rơi vào "bẫy thu nhập trung bình". Câu hỏi về việc tại sao một số nước vượt qua được giai đoạn chuyển tiếp này nhanh hơn các nước khác luôn là vấn đề lý thú và thu hút được sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách.

Với hy vọng có thể đáp ứng một phần đáp án cho câu hỏi trên, Cục Thông tin KH&CN Quốc gia biên soạn tổng quan mang tựa đề: **"Bẫy thu nhập trung bình: nguy cơ và thách thức đối với các nền kinh tế thu nhập trung bình châu Á"**, tổng hợp từ các nghiên cứu phân tích của các tổ chức như Ngân hàng Thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng phát triển châu Á. Trong phần 1 của tổng quan đề cập đến phân loại của Ngân hàng Thế giới về nhóm nước theo thu nhập để từ đó đưa ra định nghĩa về "bẫy thu nhập trung bình". Phần 2 xem xét bẫy thu nhập trung bình như một trường hợp đặc biệt của tăng trưởng chậm, sự chệch hướng quỹ đạo tăng trưởng do tác động của một số yếu tố cơ bản như thể chế, đặc điểm dân số, cơ sở hạ tầng, môi trường kinh tế vĩ mô và cấu trúc nền kinh tế. Cuối cùng, dựa trên kinh nghiệm chuyển tiếp lên ngưỡng thu nhập cao của một số nền kinh tế Đông Á, tổng quan rút ra những bài học kinh nghiệm chính sách để tránh và thoát bẫy thu nhập trung bình, đặc biệt chú trọng đến các nền kinh tế thu nhập trung bình châu Á, trong đó có Việt Nam.

*Trân trọng giới thiệu cùng độc giả.*

CỤC THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA

# I. PHÂN LOẠI CÁC NHÓM NƯỚC THEO MỨC THU NHẬP VÀ ĐỊNH NGHĨA BẦY THU NHẬP TRUNG BÌNH

## 1.1. Phân loại nhóm nước theo mức thu nhập

Phần này phân loại các nước trong bối cảnh thời gian cụ thể. Nếu chúng ta sử dụng mức sống hiện nay (gồm không chỉ mức thu nhập mà cả tỷ lệ đói nghèo, tử vong, giáo dục học đường...) làm mốc qui chiếu, thì có thể kết luận rằng, tất cả các nước trên thế giới đều có mức thu nhập thấp vào thời điểm đầu thế kỷ thứ 18. Theo ước tính của Angus Maddison (2010), Bảng 1 dưới đây cho thấy thu nhập bình quân đầu người của các quốc gia trong giai đoạn từ năm thứ nhất sau Công nguyên đến năm 1870, được tính theo đồng đôla năm 1990 quy đổi theo sức mua (PPP). Trong suốt giai đoạn này, thu nhập thay đổi tương đối ít, trong khoảng từ 400 USD đến 809 USD vào năm thứ nhất sau Công nguyên; và từ 400-500 USD lên khoảng 2.000 USD vào năm 1820. Một số nước như Ấn Độ và Trung Quốc, thu nhập bình quân thay đổi không đáng kể trong giai đoạn kéo dài gần 1.900 năm này. Nước đầu tiên trong lịch sử đạt mốc thu nhập bình quân 2.000 USD là Hà Lan vào năm 1700. Trước đó, mức thu nhập bình quân của các quốc gia rất thấp, và tương đương với mức thu nhập của nhiều nước thu nhập thấp hiện nay. Sự khởi sắc phần nào có thể thấy vào cuối thế kỷ 19 (năm 1870) khi một số nước đạt mức thu nhập bình quân khoảng 2.000 USD hoặc cao hơn, Anh và Ôxtrâyliia đạt 3.000 USD (gấp 6 lần thu nhập bình quân của Trung Quốc hoặc Ấn Độ) phản ánh cuộc sự hiện diện của Cách mạng công nghiệp. Rõ ràng là tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân trong gần 1.900 năm này rất thấp nếu so sánh với tốc độ tăng thu nhập gần đây.

**Bảng 1: GDP bình quân đầu người (USD năm 1990 theo PPP) vào năm thứ 1, 1000, 1500, 1600, 1700, 1820 và 1870 sau công nguyên**

Quốc gia	1	1000	1500	1600	1700	1820	1870
Ôxtrâyliia	400	400	400	400	400	518	3.273
Áo	425	425	707	837	993	1.218	1.863
Bỉ	450	425	875	976	1.144	1.319	2.692
Canada	400	400	400	400	430	904	1.695
Trung Quốc	450	466	600	600	600	600	530
Đan Mạch	400	400	738	875	1.039	1.274	2.003
Ai cập	600	500	475	475	475	475	649
Phần Lan	400	400	453	538	638	781	1.140
Pháp	473	425	727	841	910	1.135	1.876
Đức	408	410	688	791	910	1.077	1.839
Hy Lạp	550	400	433	483	530	641	880
Ấn Độ	450	450	550	550	550	533	533
Italia	809	450	1.100	1.100	1.100	1.117	1.499
Nhật Bản	400	425	500	520	570	669	737

Mêhicô	400	400	425	454	568	759	674
Maróc	450	430	430	430	430	430	563
Hà Lan	425	425	761	1.381	2.130	1.838	2.757
Na Uy	400	400	610	665	722	801	1.360
Bồ Đào Nha	450	425	606	740	819	923	975
Tây Ban Nha	498	450	661	853	853	1.008	1.207
Thụy Điển	400	400	651	700	750	819	1.359
Thụy Sĩ	425	410	632	750	890	1,090	2.102
Thổ Nhĩ Kỳ	550	600	600	600	600	643	825
Anh	400	400	714	974	1.250	1.706	3.190
Hoa Kỳ	400	400	400	400	527	1.257	2.445

*Nguồn: Maddison (2010)*

Phân loại thu nhập của Ngân hàng thế giới được sử dụng phổ biến nhất để chia các quốc gia thành những nhóm thu nhập sau: thu nhập thấp, thu nhập trung bình thấp, thu nhập trung bình cao và thu nhập cao dựa vào Tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người theo giá hiện hành. Ngân hàng thế giới đặt ra ngưỡng thu nhập bình quân gốc cho các nhóm thu nhập khác nhau bằng cách phân tích mối quan hệ giữa các số đo về phúc lợi, bao gồm cả tỷ lệ đói nghèo và tỷ lệ tử vong ở trẻ em với GNI bình quân. Nhờ tính đến các khía cạnh phi thu nhập (non-income) của phúc lợi, nên mỗi một hạng mục trong phân loại thu nhập của Ngân hàng thế giới đều phản ánh cả khía cạnh phúc lợi (không chỉ thu nhập) đặc trưng cho mỗi nhóm nước khi ngưỡng thu nhập bình quân gốc được thiết lập.

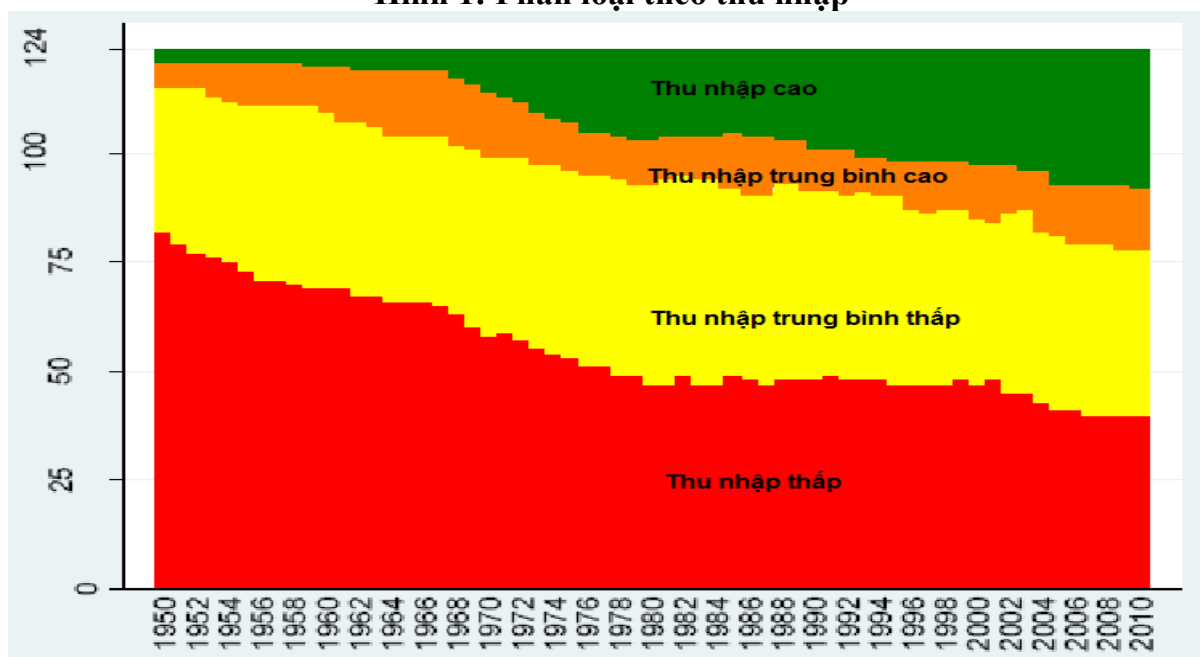
Ngân hàng thế giới điều chỉnh ngưỡng thu nhập bình quân gốc theo lạm phát quốc tế, được tính theo tỷ lệ lạm phát trung bình của các nước Nhật Bản, Anh, Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro. Vì thế, ngưỡng thu nhập bình quân gốc vẫn ổn định theo thời gian trong điều kiện thực tế. Sử dụng ngưỡng thu nhập bình quân gốc ổn định theo thời gian có nghĩa là vị thế của một nước hoàn toàn độc lập với vị thế của các nước khác. Điều đó có nghĩa là không có sự phân bố được sắp đặt trước quy định tỷ lệ các nước trong từng nhóm, có khả năng là tất cả các nước đều có thu nhập cao hay thu nhập trung bình hoặc thu nhập thấp. Ví dụ, do ngưỡng thu nhập được thiết lập dựa trên mức sống hiện nay, nên hầu hết các nước trong thế kỷ 19 đều thuộc loại "thu nhập thấp". Dựa trên các ước tính của Maddison (2010) về thu nhập bình quân và ngưỡng thu nhập, chỉ có Ôxtrâyliya, Hà Lan và Anh là các nước đã đạt được thu nhập trung bình thấp vào nửa đầu thế kỷ 19. Số còn lại đều là nước thu nhập thấp.

Xếp loại mới nhất của Ngân hàng thế giới với dữ liệu năm 2010 như sau: một nước được coi là thu nhập thấp nếu GNI bình quân đạt 1.005 USD hoặc thấp hơn, nước có thu nhập trung bình thấp nếu GNI bình quân dao động từ 1.006 - 3.975 USD, thu nhập trung bình cao nếu GNI bình quân rơi vào khoảng 3.976 - 12.275 USD và thu nhập cao nếu GNI bình quân ở mức trên 12.276 USD. Theo phân loại này, năm 2010, trong số 124 nước được đưa vào phân loại có 29 nước được coi là thu nhập thấp, 31 nước thu

nhập trung bình thấp, 30 nước thu nhập trung bình cao và 34 nước thu nhập cao (xem Phụ lục 1).

Hình 1 thể hiện xếp loại 124 nước theo thu nhập với mốc thời gian cụ thể dựa vào ngưỡng thu nhập trung bình. Năm 1950, 82 nước (chiếm 66% tổng số) được xếp loại thu nhập thấp, 33 nước (27%) thu nhập trung bình thấp, 6 nước (5%) thu nhập trung bình cao và chỉ có 3 nước là Kuwait, Qatar và các tiểu Vương quốc Ả rập có thu nhập bình quân cao hơn ngưỡng thu nhập cao. Các ước tính thu nhập bình quân của Maddison (2010) của các quốc gia này vào năm 1950 tương ứng là 28.878 USD, 30.387 USD và 15.789 USD (USD năm 1990 theo PPP) . Hoa Kỳ đã đạt ngưỡng thu nhập cao năm 1944, nhưng lại tụt xuống mức thu nhập trung bình cao sau chiến tranh vào năm 1945 và chỉ đến năm 1962 mới trở lại mức thu nhập cao. Cùng với Hoa Kỳ, năm 1950, có 5 nước thu nhập trung bình cao khác là Ôxtrâyli-a, Canada, New Zealand, Thụy Sĩ và Venezuela.

**Hình 1: Phân loại theo thu nhập**



Nguồn: Levy Economics Institute, 2012

Hình 1 cho thấy số nước trong nhóm thu nhập thấp đã giảm theo thời gian từ 82 nước vào năm 1950 xuống còn 40 nước năm 2010. Nếu xét theo thập niên, những năm 1950 chứng kiến sự giảm mạnh nhất số nước thu nhập thấp khi 13 nước vươn lên nhóm thu nhập trung bình thấp. Đến thập niên 1960, có thêm 11 nước nữa và thập niên 1970 bổ sung thêm 11 nước. Tuy nhiên, từ năm 1980 đến đầu những năm 2000, có rất ít nước thu nhập thấp “thăng hạng”. Năm 2001, số nước có thu nhập thấp vẫn còn 48 nước (chiếm 39% tổng số) gần bằng năm 1980 (47 nước hay 38% tổng số). Con số này giảm dần sau năm 2001 khi 8 nước (Campuchia, cộng hòa Công-gô, Honduras, Ấn

Độ, Mô-zăm-bíc, Myanma, Pakistan và Việt Nam) được nâng lên mức thu nhập trung bình thấp. Gộp lại, có 42 trong số 82 nước thu nhập thấp vào năm 1950 thoát khỏi nhóm thu nhập thấp vào năm 2010. Theo vùng, trong số 42 nước có 14 nước nằm ở châu Á (cả Đông và Nam Á), 10 nước châu Mỹ Latinh, 9 nước Trung Đông và Bắc Mỹ, 5 nước châu Âu và 4 nước châu Phi cận Sahara. Ngoài ra, có 3 nước ra khỏi nhóm thu nhập thấp trong khoảng từ 1950-2010, nhưng lại bị rơi trở lại mức này vào năm 2010, đó là Cote d'Ivoire, Irắc và Nicaragua.

Có 37 nước nằm yên trong nhóm thu nhập thấp kể từ năm 1950, trong đó có 31 nước châu Phi cận Sahara, 5 nước châu Á và 1 nước ở vùng Caribê (xem Bảng 2). Vào năm 2010, thu nhập bình quân của hầu hết các nước này chỉ tương đương (thậm chí còn thấp hơn) thu nhập bình quân của các nước Tây Âu (và các nước khác có dữ liệu) vào thời điểm thế kỷ 18 hoặc trước đó. Ví dụ, nước Cộng hòa dân chủ Công-gô có thu nhập bình quân năm 2010 là 295 USD, thấp hơn nhiều so với các nước ở Bảng 1 vào năm thứ nhất sau công nguyên.

**Bảng 2: Các quốc gia ở nhóm thu nhập thấp trong suốt giai đoạn 1950-2010**

<b>Châu Á</b>	<b>Châu Phi cận Sahara</b>	<b>Châu Phi cận Sahara</b>
Afghanistan (1.068 USD)	Trung Phi (530 USD)	Mali (1.185 USD)
Băng la đét (1.250 USD)	Chad (708 USD)	Mauritania (1.281 USD)
Lào (1.864 USD)	Cộng hòa dân chủ Công-gô (259 USD)	Nigê (516 USD)
Mông Cổ (1.015 USD)	Eritrea (866 USD)	Nigêria (1.674 USD)
Nêpan (1.219 USD)	Gambia (1.099 USD)	Rwanda (1.085 USD)
<b>Caribê</b>	Ga-na (1.736 USD)	Sê-nê-gal (1.479 USD)
Haiti (664 USD)	Guinea (607 USD)	Sierra Leone (707 USD)
<b>Châu Phi cận Sahara</b>	Guinea Bissau (629 USD)	Sudan (1.612 USD)
Ăng-gô-la (1.658 USD)	Kê-nya (1.115 USD)	Tanzania (813 USD)
Benin (1.387 USD)	Lesotho (1.987 USD)	Togo (615 USD)
Burkina Faso (1.110 USD)	Libêri (806 USD)	Uganda (1.059 USD)
Burundi (495 USD)	Madagascar (654 USD)	Zambia (921 USD)
Ca-mơ-run (1.208 USD)	Malawi (807 USD)	Zimbabwe (900 USD)

*Chú thích: Số liệu trong ngoặc đơn là mức GDP bình quân năm 2010 (USD năm 1990 theo PPP). Nguồn: Levy Economics Institute, IMF (WEO, 4/2011) và Maddison (2010)*

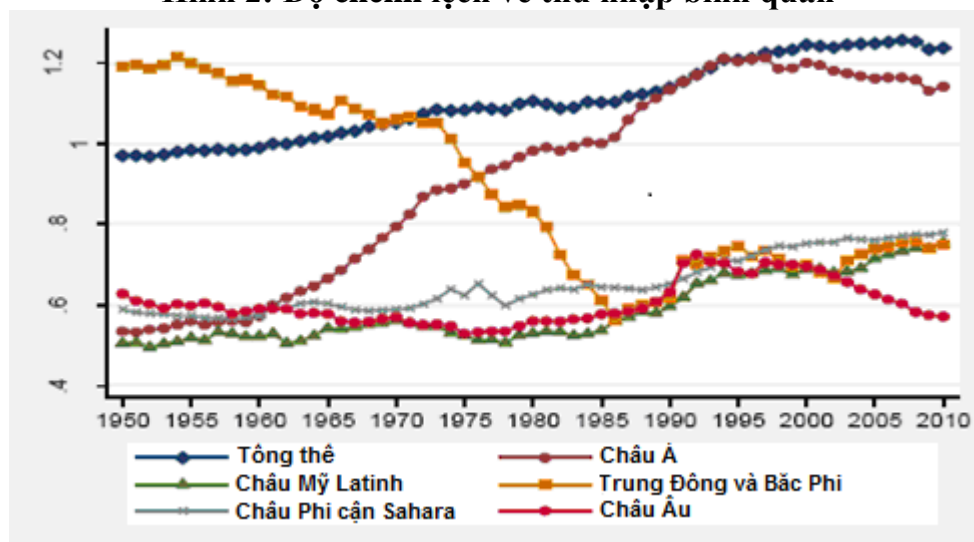
Hình 1 thể hiện sự gia tăng mạnh mẽ số nước có thu nhập cao từ cuối những năm 1960 đến 1980, cũng như từ cuối những năm 1980 đến 2010. Giai đoạn từ năm 1960 đến 1980 trùng với giai đoạn được Maddison (2010) gọi là “Thời đại vàng” (1950-1973), khi năng suất lao động gia tăng đáng kể. Giai đoạn sau (từ 1980 đến 2010) tương ứng với sự gia nhập của các nước không thuộc châu Âu vào nhóm nước thu nhập cao, đặc biệt là các nước và lãnh thổ Đông Á như Hàn Quốc, Singapo và Đài Loan (Trung Quốc) và các nước châu Mỹ La tinh như Acentina và Chilê. Số nước đạt

ngưỡng thu nhập cao tăng từ 4 nước gồm Cô-oét, Qatar, Thụy Sĩ và Các tiểu vương quốc Ả rập (3% tổng số) vào năm 1960 lên 21 nước (17%) năm 1980; và từ 23 nước (19%) năm 1990 lên 32 nước (26%) năm 2010.

Tóm lại, vào năm 2010, theo ngưỡng thu nhập của Ngân hàng thế giới, 124 quốc gia được phân loại như sau: 40 nước được xếp loại thu nhập thấp, 38 nước thu nhập trung bình thấp, 14 nước thu nhập trung bình cao và 32 nước thu nhập cao (Danh sách 124 nước được liệt kê trong Phụ lục 1).

Hình 2 dưới đây thể hiện độ chênh lệch về thu nhập bình quân của 124 quốc gia từ năm 1950-2010, cho thấy thu nhập bình quân của thế giới trở nên không đồng đều hơn nhiều so với 60 năm trước. Đó là kết quả của sự phát triển diễn ra không đồng đều giữa các quốc gia: một số nước phát triển nhanh trong khi các nước khác vẫn nghèo. Điều này thể hiện rõ ở châu Á. Độ chênh lệch về thu nhập bình quân đã tăng rất nhanh trong suốt những thập niên 1960, 1970, 1980 và mới hội tụ vào khoảng năm 1995 do sự phát triển nhanh của một nhóm nước ở Đông Á. Sự phân tán về thu nhập giữa các nhóm nước khác là nhỏ hơn nhiều.

**Hình 2: Độ chênh lệch về thu nhập bình quân**



Nguồn: Levy Economics Institute, IMF (WEO, 4/2011) và Maddison (2010)

Một câu hỏi đặt ra đối với các nước đang bắt kịp, là liệu có thể thu hẹp khoảng cách (tuyệt đối) về thu nhập giữa thu nhập bình quân của một nước với thu nhập của nước dẫn đầu. Nói cách khác, dựa vào con số các nước thu nhập thấp đã giảm một nửa kể từ năm 1950, từ Hình 1 có thể suy luận rằng thế giới đang đuổi kịp nước dẫn đầu không? Cả Hồng Kông (Trung Quốc) và Singapo đã vượt mức thu nhập bình quân của Hoa Kỳ lần lượt vào các năm 2008 và 2010. Thu nhập bình quân của Na Uy bằng khoảng 90% của Hoa Kỳ vào năm 2010. Đây có phải là hiện tượng phổ biến không? Nhờ vào sự phổ biến công nghệ từ nền kinh tế dẫn đầu sang các nước đi sau và bằng các cơ chế khác, giả thuyết bắt kịp dự báo rằng, GDP bình quân của hầu hết các nước cuối cùng

sẽ xấp xỉ nước dẫn đầu. Gerschenkron (1962) lập luận rằng, sự phát triển đòi hỏi một số điều kiện tiên quyết ở tầm các chính sách chính phủ, nhưng có những động lực mà khi thiếu các điều kiện tiên quyết vẫn có thể hoạt động thay thế. Đặc biệt, ông đã đưa ra giả thuyết một nước càng lạc hậu, tốc độ công nghiệp hóa của nước đó càng nhanh. Ông gọi đó là “lợi thế của sự tụt hậu kinh tế”. Tương tự như vậy, trong khuôn khổ học thuyết tân cổ điển, các nước thu nhập thấp sẽ bắt kịp tốc độ của các nước phát triển vì: tỷ lệ lãi suất cao sẽ mang lại mức tiết kiệm nội địa cao; tốc độ tăng trưởng cao sẽ thu hút đầu tư nước ngoài; và năng suất biên của một đơn vị vốn đầu tư cao hơn. Bằng chứng cho thấy, các cơ chế này đã phát huy trong thời kỳ hậu chiến tranh thế giới thứ nhất và đã cho phép châu Âu và Nhật Bản đuổi kịp Hoa Kỳ.

## 1.2. Định nghĩa bẫy thu nhập trung bình

Cho đến nay chưa có một định nghĩa chính xác về "bẫy thu nhập trung bình" (Middle-income Trap - MIT) và do đó khó thực hiện các thảo luận về chính sách tránh bẫy. Hầu hết các đề cập đến bẫy thu nhập trung bình đều dưới dạng mô tả những điểm đặc trưng của các nước được cho là đang rơi vào bẫy. Chẳng hạn, Ngân hàng phát triển châu Á (ADB, 2011) đề cập đến các nước "không thể cạnh tranh với các nền kinh tế thu nhập thấp, lương thấp về xuất khẩu hàng chế tạo và với các nền kinh tế tiên tiến về đổi mới kỹ năng cao... thì các nước như vậy không thể thực hiện được sự chuyển tiếp kịp thời từ tăng trưởng dựa vào vốn và tài nguyên với lao động giá rẻ sang tăng trưởng dựa vào năng suất".

Spence (2011) đề cập đến giai đoạn chuyển tiếp thu nhập trung bình khi các nước có mức thu nhập bình quân dao động từ 5.000 - 10.000 USD. Ông lập luận rằng: “Tại thời điểm này, các ngành công nghiệp đã thúc đẩy tăng trưởng trong giai đoạn đầu, bắt đầu trở nên thiếu khả năng cạnh tranh toàn cầu do tiền lương tăng. Các ngành thâm dụng lao động này được chuyển sang các nước có mức lương thấp hơn và được thay thế bằng một loạt các ngành công nghiệp có hàm lượng vốn, nhân lực và tri thức cao hơn để tạo ra giá trị” (Spence 2011). Dưới đây là diễn giải của một số học giả về bẫy thu nhập trung bình:

*Theo Gill và Kharas (2007):*

Quan niệm cho rằng các nước thu nhập trung bình cần phải làm gì đó khác biệt nếu muốn phát triển thịnh vượng, phù hợp với phát hiện cho rằng các nước thu nhập trung bình tăng trưởng không nhanh bằng cả các nước giàu lẫn nước nghèo. Điều này được giải thích do thiếu sự hội tụ kinh tế (economic convergence) trên thế giới trong thế kỷ 20. Các nước thu nhập trung bình bị mắc kẹt giữa các đối thủ cạnh tranh là nước nghèo có mức lương thấp lại đang chiếm vị trí nổi trội về các ngành công nghiệp cũ và các nước cách tân đổi mới giàu có vượt trội về các ngành công nghiệp sử dụng các công nghệ tiên tiến đang thay đổi nhanh chóng.

*Theo Kenichi Ohno (2009):*

Nhiều nước nhận được quá ít đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực chế tạo, nên vẫn ở giai đoạn đầu. Thậm chí sau khi vươn lên giai đoạn 1, thì việc leo lên các nấc



thang cao hơn càng trở nên khó khăn. Nhóm nước khác bị mắc kẹt trong giai đoạn 2 vì họ thất bại trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đáng lưu ý, không có nước ASEAN nào, kể cả Thái Lan và Malaixia thành công trong việc phá vỡ “trần thủy tinh” (glass ceiling) vô hình trong ngành chế tạo nằm giữa giai đoạn 2 và giai đoạn 3. Đa số các nước châu Mỹ La tinh vẫn ở mức thu nhập trung bình, mặc dù các nước này đã đạt mức thu nhập tương đối cao từ thế kỷ 19. Hiện tượng này nhìn chung có thể gọi là bẫy thu nhập trung bình.

Eichengreen (2011) cùng với các cộng sự đã nghiên cứu câu hỏi *Khi nào thì các nền kinh tế tăng trưởng nhanh có tốc độ chậm lại?*. Họ đã xem xét các nước thu nhập trung bình (với thu nhập bình quân đầu người đạt ít nhất 10.000 USD theo giá quốc tế cố định năm 2005) trong nửa thế kỷ qua đã đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân ít nhất 3,5% trong vài năm và định nghĩa sự tăng trưởng chậm là sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 7 năm, ít nhất là 2 điểm phần trăm. Các nhà nghiên cứu đã đưa ra kết luận rằng, các nước trải qua một sự suy giảm tốc độ tăng trưởng GDP ít nhất là 2% (nghĩa là tăng trưởng chậm lại) khi thu nhập bình quân đạt khoảng 17.000 USD. Họ còn phát hiện ra rằng, tốc độ tăng trưởng cao chậm lại khi tỷ lệ việc làm trong ngành chế tạo chiếm 23%; và khi thu nhập bình quân của quốc gia phát triển muộn đạt 57% mức thu nhập của nước tiên tiến về công nghệ. Thu nhập bình quân của Trung Quốc năm 2007 khoảng 8.500 USD, Braxin là 9.600 USD và Ấn Độ khoảng 3.800 USD. Các tác giả kết luận rằng, tốc độ tăng trưởng của các nước này không tránh khỏi sẽ giảm, khi thu nhập bình quân đạt ngưỡng ước tính. Do đó, có khả năng cuối cùng lại rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Các diễn giải trên không hoàn toàn là định nghĩa về bẫy thu nhập trung bình. Đúng ra, đó là những lý do hợp lý giải thích cho việc tại một thời điểm nào đó, một số nước có khả năng không thể vượt lên nhóm thu nhập cao. Do thiếu định nghĩa chính xác và cơ sở lý thuyết về bẫy thu nhập trung bình, các nhà phân tích đã áp dụng một phương pháp đơn giản, đó là xác định số năm tối thiểu cho một nước nằm trong nhóm thu nhập trung bình; nếu vượt ngưỡng về số năm này thì nước đó được coi là rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Việc xác định số năm được tiến hành bằng cách nghiên cứu kinh nghiệm lịch sử của các nước chuyển tiếp từ mức thu nhập trung bình thấp lên thu nhập trung bình cao và từ đó lên mức thu nhập cao, tức là các nước này đã có bao nhiêu năm ở trong 2 nhóm thu nhập trung bình này. Các nhà phân tích lập luận rằng, một nước hiện nay rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp hay cao nếu nước đó nằm trong nhóm thu nhập trung bình thấp hoặc cao lâu hơn số ngưỡng năm đặt ra. Vì thách thức chuyển tiếp lên nhóm thu nhập cao liên quan nhiều hơn đến các nước thu nhập trung bình cao, do đó cần nghiên cứu riêng biệt nhóm thu nhập trung bình thấp và nhóm thu nhập trung bình cao.

### **1.3. Xác định mốc năm rơi vào bẫy thu nhập trung bình**

Từ năm 1820 đến nay có 44 nước trong danh sách 124 nước đã chuyển tiếp từ thu nhập trung bình thấp lên thu nhập trung bình cao. Các nước này được phân thành 2

nhóm: 9 nước trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp sau năm 1950 và 35 nước đã là nước có thu nhập trung bình thấp từ trước năm 1950 (Bảng 3). Phân chia này cho phép so sánh những chuyển đổi gần đây với những chuyển đổi trước đây. Các bảng nêu rõ năm các nước này đạt mức thu nhập trung bình thấp (LM); năm các nước đạt mức thu nhập trung bình cao (UM); số năm ở mức thu nhập trung bình thấp và tốc độ tăng trưởng bình quân trong quá trình chuyển đổi từ LM lên UM.

**Bảng 3: Các nền kinh tế thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp sau năm 1950 và nâng lên mức thu nhập trung bình cao**

Quốc gia	Khu vực	Năm chuyển liên mức thu nhập trung bình thấp ( $Y_{LM}$ )	Năm chuyển lên mức thu nhập trung bình cao ( $Y_{UM}$ )	Số năm nằm trong nhóm thu nhập trung bình thấp	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người (%) (từ $Y_{LM}$ sang $Y_{UM}$ )
Trung Quốc	Châu Á	1992	2009	17	7,5
Malaisia	Châu Á	1969	1996	27	5,
Hàn Quốc	Châu Á	1969	1988	19	7,
Đài Loan (TQ)	Châu Á	1967	1986	19	7,0
Thái Lan	Châu Á	1976	2004	28	4,7
Bungari	Châu Âu	1953	2006	53	2,5
Thổ Nhĩ Kỳ	Châu Âu	1955*	2005	50	2,6
Costa Rica	Châu Mỹ Latinh	1952*	2006	54	2,4
Oman	Trung Đông	1968	2001**	33	2,7

*Ghi chú: (\*) Thổ Nhĩ Kỳ trở thành nước thu nhập trung bình thấp năm 1952, nhưng lại tụt xuống mức thu nhập thấp vào năm 1954. Costa Rica trở thành nước thu nhập trung bình thấp năm 1947, nhưng tụt xuống thu nhập thấp năm 1950.*

*(\*\*) Oman trở thành nước thu nhập trung bình cao năm 1997, nhưng lại xuống mức thu nhập trung bình thấp năm 1998.*

*Nguồn: Levy Economics Institute, 2012*

Thời gian 9 nước trong Bảng 3 nằm ở mức thu nhập trung bình thấp dao động từ 17 năm đối với Trung Quốc lên hơn 50 năm đối với Bungari, Thổ Nhĩ Kỳ và Costa Rica. Khoảng thời gian này đã ngắn hơn thời gian chuyển đổi của các nước ở mức thu nhập trung bình thấp trước năm 1950. Trong giai đoạn trước năm 1950, Venezuela đã mất 23 năm nằm trong nhóm thu nhập trung bình thấp (Phụ lục 2), thời kỳ này đối với Hà Lan kéo dài 128 năm (trong khi Trung Quốc chỉ mất 17 năm). Hà Lan là nước đầu tiên đạt mức thu nhập trung bình thấp (năm 1827, sớm hơn Nhật Bản 100 năm), nhưng lại nằm trong nhóm này đến năm 1955 tức là 128 năm. Hà Lan đã là nền kinh tế dẫn đầu trong những năm 1700, là nước giàu nhất vào thời gian đó cho đến khi bị Anh vượt vào cuối thế kỷ 18. Ngoài ra, Nhật Bản đứng sau so với các nước tiên tiến khác, nhưng

là nước dẫn đầu 4 con hổ châu Á (gồm Hồng Kông, Singapo, Hàn Quốc và Đài Loan), mất 35 năm là nước thu nhập trung bình thấp, dài hơn gấp 2 lần so với thời gian thu nhập trung bình thấp của Trung Quốc, Hàn Quốc hoặc Đài Loan (Trung Quốc).

Ngưỡng xác định một nước rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp được tính bằng số năm trung bình các nước nêu trong Bảng 3 nằm trong nhóm này, trong trường hợp này là 28 năm. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích kết luận rằng một nước rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp nếu nước này nằm trong nhóm đó ít nhất 28 năm. Tuy nhiên số ngưỡng năm rơi vào bẫy thu nhập này chỉ là tương đối, nhưng nó phù hợp với khái niệm bẫy thu nhập. Bởi khái niệm bẫy thu nhập trung bình mới được hình thành gần đây thông qua phân tích những kinh nghiệm phát triển mới đây, chứ không phải của thế kỷ 19 hoặc sớm hơn. Tình về thời gian trước năm 1950, số năm trung bình nằm ở mức thu nhập trung bình thấp của tất cả các nước trong Bảng 3 và Phụ lục 3 gộp lại là 58 năm. Nếu dùng con số này để làm mốc cho thời gian hiện nay, thì có rất ít nước rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp. Bảng 3 chỉ thể hiện 9 nước, là do trong 6 thập niên vừa qua, có rất ít nền kinh tế có khả năng chuyển tiếp từ thu nhập thấp lên thu nhập trung bình thấp và từ đó lên thu nhập trung bình cao.

Có 29 nước nằm trong nhóm thu nhập trung bình cao trước khi chuyển sang thu nhập cao. Các nước này cũng được phân thành 2 nhóm: Nhóm 1 gồm các nước chuyển đổi từ thu nhập trung bình thấp sang thu nhập trung bình cao sau năm 1950 (23 nước, xem Bảng 4) và sau đó nâng lên mức thu nhập cao; Nhóm 2 gồm các nước chuyển đổi từ thu nhập trung bình thấp sang thu nhập trung bình cao trước năm 1950 (6 nước, xem Phụ lục 4).

Bảng 4 cho thấy số năm các nước nằm trong nhóm thu nhập trung bình cao dao động từ 7 năm đối với Hồng Kông (Trung Quốc), Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc), đến 40 năm đối với Áchentina, và từ 14 năm với Thụy Điển lên 32 năm đối với Anh trong các nước ở Phụ lục 4. Giữa 2 nhóm này, sự khác biệt về số năm tối đa mà một nước thu nhập trung bình cao trải qua trước khi nâng lên mức thu nhập cao ít hơn so với trường hợp nước thu nhập trung bình thấp chuyển tiếp lên nhóm thu nhập trung bình cao.

**Bảng 4: Các nền kinh tế ở nhóm thu nhập trung bình cao sau năm 1950 và chuyển sang nhóm thu nhập cao**

Quốc gia	Khu vực	Năm chuyển lên mức thu nhập trung bình cao	Năm chuyển lên mức thu nhập cao	Số năm nằm trong nhóm thu nhập trung bình cao	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người (%)
Hồng Kông (TQ)	Châu Á	1976	1983	7	5,9
Nhật Bản	Châu Á	1968	1977	9	4,7

Hàn Quốc	Châu Á	1988	1995	7	6,5
Singapo	Châu Á	1978	1988	10	5,1
Đài Loan (TQ)	Châu Á	1986	1993	7	6,9
Áo	Châu Âu	1964	1976	12	4,1
Bỉ	Châu Âu	1961	1973	12	4,4
Đan Mạch	Châu Âu	1953	1968	15	3,3
Phần Lan	Châu Âu	1964	1979	15	3,6
Pháp	Châu Âu	1960	1971	11	4,4
CHLB Đức	Châu Âu	1960	1973	13	3,4
Hy Lạp	Châu Âu	1972	2000	28	1,8
Ailen	Châu Âu	1975	1990	15	3,2
Italia	Châu Âu	1963	1978	15	3,4
Hà Lan	Châu Âu	1955	1970	15	3,3
Na Uy	Châu Âu	1961	1975	14	3,5
Bồ Đào Nha	Châu Âu	1978	1996	18	2,8
Tây Ban Nha	Châu Âu	1973	1990	17	2,7
Thụy Điển	Châu Âu	1954	1968	14	3,6
Áchentina	Châu Mỹ Latinh	1970	2010	40	1,2
Chilê	Châu Mỹ Latinh	1992	2005	13	3,7
Israel	Trung Đông	1969	1986	17	2,6
Mauritius	Châu Phi cận Sahara	1991	2003	12	4,0

*Nguồn: Levy Economics Institute, 2012.*

Một điều ghi nhận là hơn một nửa số quốc gia trong Bảng 4 nằm ở châu Âu và 5 nước thuộc châu Á. Ngưỡng xác định một nước rơi vào bẫy thu nhập trung bình cao được tính bằng số năm trung bình các nước trong Bảng 4 đã trải qua trong nhóm này, con số này là 14 năm. Trên cơ sở đó các nhà phân tích kết luận rằng một nước rơi vào bẫy thu nhập trung bình cao nếu nước đó nằm trong nhóm này từ 14 năm trở lên.

Các ngưỡng 28 năm và 14 năm tương ứng với bẫy thu nhập trung bình thấp và thu nhập trung bình cao, cho phép tính tỷ lệ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người cần thiết để tránh bẫy. Một nước đạt thu nhập bình quân 2.000 USD (theo PPP năm 1990), nghĩa là ngưỡng thu nhập trung bình thấp, thì cần duy trì tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người ít nhất 4,7%/năm trong vòng 28 năm để tránh bẫy thu nhập trung bình thấp. Tương tự, một nước có thu nhập bình quân 7.250 USD (theo PPP năm 1990), nghĩa là ngưỡng thu nhập trung bình cao, thì phải duy trì tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân ít nhất 3,5%/năm trong vòng 14 năm để tránh bẫy thu nhập trung bình cao.

Các cột cuối của Bảng 3 và 4 (và của Phụ lục 3 và 4) cho thấy tốc độ tăng trưởng trung bình của các nước trong quá trình chuyển đổi từ thu nhập trung bình thấp sang thu nhập trung bình cao. Câu hỏi đặt ra là tại sao một số nước không thể thoát bẫy, cũng tương tự như câu hỏi tại sao một số nước không có khả năng tăng trưởng đủ

nhanh và duy trì tăng trưởng trong thời gian dài. Các nền kinh tế Đông Á (Hong Kông (Trung Quốc), Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc)) là những ví dụ nổi bật, nhất là Trung Quốc. Nước này chỉ mất 17 năm trải qua nhóm thu nhập trung bình thấp. Trong thời gian này, thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc đã tăng với tỷ lệ trung bình hơn 7%/năm. Những chuyển đổi của các nền kinh tế Hong Kông (TQ), Hàn Quốc, Đài Loan (TQ) từ thu nhập trung bình cao sang thu nhập cao thậm chí còn nhanh hơn, chỉ mất 7 năm với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt gần 7%/năm.

***Tóm lại, các nhà nghiên cứu đưa ra kết luận như sau: một nước rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp nếu là nước đó nằm trong nhóm nước thu nhập trung bình thấp ít nhất 28 năm. Và một nước rơi vào bẫy thu nhập trung bình cao nếu nước đó nằm trong nhóm nước có thu nhập trung bình cao từ 14 năm trở lên.***

#### **1.4. Đặc trưng của các quốc gia hiện đang rơi vào bẫy thu nhập trung bình**

##### ***Những nước hiện đang rơi vào bẫy thu nhập trung bình***

Theo số ngưỡng năm rơi bẫy đã nêu trên, có thể xác định được những quốc gia nào vào năm 2010 đang rơi vào bẫy thu nhập trung bình trong số 52 nước thu nhập trung bình (38 nước thu nhập trung bình thấp và 14 nước thu nhập trung bình cao); nước có nguy cơ “sập” bẫy và nước có khả năng tránh bẫy. Bảng 5 và 6 liệt kê các nước lần lượt nằm trong bẫy thu nhập trung bình thấp và thu nhập trung bình cao. Bảng 7 và 8 cho thấy danh sách các nước không nằm trong bẫy thu nhập trung bình vào thời điểm năm 2010. Trong số 52 nước, có 35 nước nằm trong bẫy thu nhập trung bình: 30 nước trong bẫy thu nhập trung bình thấp (trong đó có 9 nước có khả năng thoát bẫy trong gần 1 thập kỷ tới) và 5 nước trong bẫy thu nhập trung bình cao (2 nước có khả năng thoát bẫy trong khoảng 5 năm nữa). Ngoài ra, 8 trong số 17 nước thu nhập trung bình còn lại có nguy cơ mắc bẫy, nếu tiếp tục tăng trưởng với tốc độ hiện nay.

Bảng 5 cho thấy số năm mỗi nước nằm trong nhóm thu nhập trung bình thấp, thu nhập bình quân đầu người hàng năm của quốc gia đó trong giai đoạn 2000-2010 và số năm từng nước sẽ bước vào ngưỡng thu nhập trung bình cao là 7.250 USD nếu quốc gia đó tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân như mức đạt được trong giai đoạn 2000-2010.

**Bảng 5: Các nền kinh tế trong bẫy thu nhập trung bình thấp năm 2010**

<b>Quốc gia</b>	<b>Khu vực</b>	<b>GDP bình quân năm 2010 (USD 1990 theo PPP)</b>	<b>Số năm trải qua mức thu nhập trung bình thấp (tính đến 2010)</b>	<b>Tỷ lệ tăng trưởng trung bình (%) giai đoạn 2000-2010</b>	<b>Số năm còn lại để đạt 7.250 USD*</b>
Philippin	Châu Á	3.054	34	2,5	35
Sri Lanka	Châu Á	5.459	28	4,3	7
Albania	Châu Âu	4.392	37	4,8	11
Rumani	Châu Âu	4.507	49	4,1	12

Bolivia	Châu Mỹ Latinh&Caribê	3.065	45	1,8	49
Braxin	Châu Mỹ Latinh&Caribê	6.737	53	2,0	4
Columbia	Châu Mỹ Latinh&Caribê	6.542	61	2,6	5
Cộng hòa Dominica	Châu Mỹ Latinh&Caribê	4.802	38	2,8	15
Ecuador	Châu Mỹ Latinh&Caribê	4.010	58	2,2	27
El Salvador	Châu Mỹ Latinh&Caribê	2.818	47	0,4	251
Guatemala	Châu Mỹ Latinh&Caribê	4.381	60	1,1	47
Jamaica	Châu Mỹ Latinh&Caribê	3.484	56	-0,3	-
Panama	Châu Mỹ Latinh&Caribê	7.146	56	2,4	1
Paraguay	Châu Mỹ Latinh&Caribê	3.510	38	1,5	48
Pêru	Châu Mỹ Latinh&Caribê	5.733	61	4,2	6
Algêri	Trung Đông & Bắc Phi	3.552	42	2,2	34
Ai cập	Trung Đông & Bắc Phi	3.936	31	3,0	21
Irắc	Trung Đông & Bắc Phi	6.789	52	3,4	2
Jordan	Trung Đông & Bắc Phi	5.752	55	3,5	7
Lebanon	Trung Đông & Bắc Phi	5.061	58	4,1	10
Libi	Trung Đông & Bắc Phi	2.924	43	2,4	39
Ma- rốc	Trung Đông & Bắc Phi	3.672	34	3,3	21
Tunizi	Trung Đông & Bắc Phi	6.389	39	3,5	4
Yemen	Trung Đông & Bắc Phi	2.852	35	0,9	109
Botswana	Châu phi cận Sahara	4.858	28	1,7	24
Cộng hòa Cộng-gô	Châu phi cận Sahara	2.391	33	1,8	63
Gabon	Châu phi cận Sahara	3.858	56	0,0	-

Namibia	Châu phi cận Sahara	4.655	61	2,4	19
Nam Phi	Châu phi cận Sahara	4.725	61	2,0	23
Swaziland	Châu phi cận Sahara	3.270	41	2,2	37

*Ghi chú: (\*) Số năm đạt 7.250 USD =  $\ln(7250/GDP\ 2010) / \ln(1 + avegr)$  khi đó avegr là tốc độ tăng trung bình của thu nhập bình quân giai đoạn 2000-2010.*

*Nguồn: Levy Economics Institute, 2012*

30 nước nằm trong bẫy thu nhập trung bình thấp gồm 11 nước châu Mỹ Latinh; 9 nước Trung Đông và Bắc Phi; 6 nước châu Phi cận Sahara; 2 nước châu Âu và 2 nước châu Á. Điều này cho thấy, bẫy thu nhập trung bình thấp là một hiện tượng phổ biến ảnh hưởng đến hầu hết các nước châu Mỹ Latinh và châu Phi. Các quốc gia như Braxin, Columbia, Iran, Panama và Tuinizi gần ngưỡng thu nhập trung bình cao là 7.250 USD. Trái lại, El Salvador, Libi, Yemen và Cộng hòa Công-gô với thu nhập bình quân dưới 3.000 USD, vẫn rất thấp so với ngưỡng thu nhập trung bình cao. Đáng chú ý là có 19 nước gồm Columbia, Jamaica, Pêru, Jordan, Lebanon, Namibia, Nam Phi, Braxin hay Ecuador, là các nước có mức thu nhập trung bình thấp kéo dài hơn 4 thập kỷ. Rõ ràng là các nước này đang rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp. Mặt khác, Botswana và Sri Lanka nằm ở đường ranh giới, nhưng Botswana được dự báo sẽ vẫn nằm trong bẫy thu nhập trung bình thấp trong 2 thập kỷ tới.

Một số quốc gia trong bẫy thu nhập trung bình thấp có nhiều khả năng thoát bẫy trong vài năm tới nếu duy trì thành tích tăng trưởng thu nhập bình quân gần đây. Tuy nhiên, hầu hết các nước có thể vẫn mắc bẫy trong thời gian dài (và một số nước thậm chí sẽ không bao giờ có thể thoát bẫy) nếu vẫn giữ tốc độ tăng trưởng mờ nhạt của những năm gần đây. Bảng 5 cho thấy Panama, Iran, Tunizi, Braxin, Columbia, Pêru, Iran, Jordan và Sri Lanka có thể thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình thấp trong gần 10 năm tới nếu thu nhập bình quân của các nước này tiếp tục tăng với tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2000-2010.

Trái lại, El Salvador và Yemen vẫn sẽ nằm trong bẫy thu nhập trung bình thấp trong hơn 1 thế kỷ nữa (trường hợp của El Salvador là 2 thế kỷ) nếu thu nhập bình quân của 2 quốc gia này tiếp tục tăng với tỷ lệ gần 1%/năm. Các nước như Albania, Botswana, Ecuador và Philipin có thể sẽ nằm lại trong bẫy thu nhập trung bình thấp từ 2-3 thập kỷ nữa; còn Bolivia, Cộng hòa Công-gô và Paraguay là hơn 4 thập kỷ. Đặc biệt, các nước Gabon và Jamaica sẽ không bao giờ thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình nếu thu nhập bình quân của quốc gia tiếp tục trì trệ hoặc quá thấp.

Bảng 6 thể hiện các nước rơi vào bẫy thu nhập trung bình cao, cũng như số năm các nước này trải qua nhóm thu nhập trung bình thấp và số năm kéo dài đến 2010 là nước thu nhập trung bình cao. Cột cuối của Bảng 6 còn cung cấp số năm mỗi nước sẽ mất để đạt ngưỡng thu nhập cao là 11.750 USD nếu thu nhập bình quân tiếp tục tăng với

tốc độ trung bình của giai đoạn 2000-2010.

**Bảng 6: Các nền kinh tế trong bẫy thu nhập trung bình cao năm 2010**

Quốc gia	Khu vực	GDP bình quân 2010 (USD năm 1990 theo PPP)	Số năm trong nhóm thu nhập trung bình thấp	Số năm trong nhóm thu nhập trung bình cao tính đến năm 2010	Tăng trưởng bình quân (%) giai đoạn 2000-2010	Số năm còn lại để đạt 11.750 USD*
Malaisia	Châu Á	10.567	27	15	2,6	5
Uruguay	Châu Mỹ Latinh	10.934	112	15	3,3	3
Vênêzuêla	Châu Mỹ Latinh	9.662	23	60	1,4	15
Ảrập Xêút	Trung Đông	8.396	20	32	0,9	37
Syri	Trung Đông	8.717	46	15	1,7	18

Ghi chú: (\*) Số năm còn lại để đạt 11.750 USD được tính theo công thức:  $\ln(11.750/GDP\ 2010) / \ln(1 + \text{avegr})$  trong đó *avegr* là tốc độ tăng trung bình của thu nhập bình quân giai đoạn 2000-2010.

Nguồn: Levy Economics Institute, 2012

Vênêzuêla và Ảrập Xêút hiện đang rơi vào bẫy thu nhập trung bình cao. Vênêzuêla đã ở nhóm thu nhập trung bình thấp 23 năm (Phụ lục 3), nhanh hơn nhiều so với các nước trở thành nước thu nhập trung bình thấp trước năm 1950. Ảrập Xêút là nước đạt thu nhập trung bình cao trong 32 năm. Cuối cùng, Malaixia, Uruguay và Syri là các trường hợp gần sát với ranh giới, thuộc nhóm thu nhập trung bình cao trong 15 năm. Syri và Uruguay trước đó đã từng ở trong nhóm thu nhập trung bình thấp trong thời gian dài, đối với Uruguay là hơn 1 thế kỷ. Đây là nước đầu tiên ở châu Mỹ Latinh đạt mức thu nhập trung bình thấp.

Cột cuối cùng của Bảng 6 cho thấy chỉ còn vài năm nữa để Malaixia và Uruguay đạt mức thu nhập cao, nếu thu nhập bình quân của các quốc gia này tiếp tục tăng với tốc độ khoảng 3%. Mặt khác, Vênêzuêla, Ảrập Xêút và Syri sẽ cần tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trung bình của giai đoạn 2000-2010 mới có thể đưa các nước này vào nhóm thu nhập cao sớm hơn.

Tóm lại, 35 trong số 52 nước thu nhập trung bình hiện đang rơi vào bẫy thu nhập trung bình, trong đó có 30 nước ở bẫy thu nhập trung bình thấp và 5 nước ở bẫy thu nhập trung bình cao. Trong số 35 nước này, có 13 nước châu Mỹ Latinh, 11 nước Trung Đông và Bắc Phi, 6 nước châu Âu cận Sahara, 3 nước châu Á và 2 nước châu Âu.

#### **Các quốc gia không nằm trong bẫy thu nhập trung bình hiện nay**

Còn lại 17 nước thu nhập trung bình khác thì sao? Các nước này có tránh được bẫy hay có nguy cơ rơi vào bẫy? Bảng 7 và 8 liệt kê danh sách các nước này.

Trong số 8 nước thu nhập trung bình thấp, không nằm trong bẫy vào thời điểm năm



2010, có 6 nước thuộc châu Á. Các nước châu Á này nằm trong nhóm thu nhập trung bình thấp với các số năm khác nhau. Trong khi Campuchia, Ấn Độ, Myanma, Pakistan và Việt Nam mới đạt mức thu nhập trung bình thấp chỉ trong thập kỷ qua. Ấn Độ đã ở nhóm thu nhập trung bình thấp hơn 2 thập kỷ (Bảng 7). Thu nhập bình quân của quốc gia này cần phải tăng với tốc độ trung bình năm là 15% trong giai đoạn 2011-2013 mới tránh được bẫy. Điều này là không thể thực hiện được và do đó, nước này sẽ mắc bẫy thu nhập trung bình trong khoảng thời gian dài. Trường hợp của Pakistan, mặc dù mới đạt mức thu nhập trung bình thấp, nhưng thu nhập bình quân đầu người của nước này cần phải tăng nhanh hơn, gấp đôi tốc độ tăng trung bình giai đoạn 2000-2010 để không bị rơi vào bẫy.

**Bảng 7: Các nền kinh tế thu nhập trung bình thấp không nằm trong bẫy vào năm 2010**

Quốc gia	Khu vực	GDP bình quân 2010 (USD năm 1990 theo PPP)	Số năm nằm trong nhóm thu nhập trung bình thấp tính đến 2010	Số năm trước khi rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp*	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình (%) giai đoạn 2000-2010	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người (%) để đạt mức 7.250 USD **
Campuchia	Châu Á	2.529	6	22	8,2	4,9
Ấn Độ	Châu Á	3.407	9	19	6,1	4,1
Ấn Độ	Châu Á	4.790	25	3	3,9	14,8
Myanma	Châu Á	3.301	7	21	9,0	3,8
Pakistan	Châu Á	2.344	6	22	2,6	5,3
Việt Nam	Châu Á	3.262	9	19	6,1	4,3
Honduras	Châu Mỹ La tinh	2.247	11	17	1,6	7,1
Mô-zăm-bích	Châu Phi cận Sahara	2.362	4	24	5,8	4,8

*Chú thích: (\*) = 28 năm - số năm ở mức thu nhập trung bình thấp tính đến 2010); (\*\*): tỷ lệ tăng trưởng trung bình cần thiết trong giai đoạn tới để đạt ngưỡng 7.250 USD từ mức thu nhập của năm 2010 trước khi rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp.*

*Nguồn: Levy Economics Institute, 2012*

Ngoài 2 nước châu Á có nguy cơ mắc bẫy thu nhập trung bình còn có Honduras. Mặc dù quốc gia này mới trở thành nước thu nhập trung bình thấp, nhưng có thể rơi vào bẫy nếu thu nhập bình quân đầu người tiếp tục tăng trưởng ở mức 1,6%. Với tốc độ tăng trưởng đó, đến năm 2083, Honduras vẫn sẽ không thoát khỏi mức thu nhập thấp và, cũng giống như hầu hết các nước châu Mỹ Latinh, sẽ nằm trong nhóm thu nhập trung bình thấp trong khoảng thời gian rất dài trước khi bứt phá khỏi nhóm này.

Campuchia, Ấn Độ, Myanma, Việt Nam, và Môzambích trở thành các nước thu nhập

trung bình thấp cách đây gần 1 thập kỷ. Các quốc gia này có thể tránh bẫy thu nhập trung bình thấp nếu thu nhập bình quân của họ tăng với tỷ lệ tương đương tốc độ đạt được trong giai đoạn 2000-2010. Nếu làm được điều này, họ có thể trở thành nước thu nhập trung bình cao trong gần 2 thập kỷ: Myanmar năm 2020, Ấn Độ năm 2023, Campuchia và Việt Nam năm 2024 và Môzambíc năm 2030.

Bảng 8 liệt kê 9 nước có thu nhập trung bình cao không nằm trong bẫy thu nhập trung bình cao vào thời điểm năm 2010. Đáng lưu ý, ngoại trừ Trung Quốc và Thái Lan, tất cả các quốc gia này đã rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp trước khi đạt mức thu nhập trung bình cao. Các quốc gia đó thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp trong một nửa thế kỷ. Trong số các nước ở Bảng 8, 5 nước có nguy cơ rơi vào bẫy là Hungari, Thổ Nhĩ Kỳ, Costa Rica, Mêhicô và Oman, nổi bật là trường hợp của Mêhicô. Thu nhập bình quân của Mêhicô vừa mới vượt ngưỡng 7.250 USD sau 8 năm nằm trong nhóm thu nhập trung bình cao. Nếu tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tương đương với tốc độ trung bình của giai đoạn 2000-2010, phải đến năm 2074 Mêhicô mới đạt mức thu nhập cao.

Mặt khác, Trung Quốc, Thái Lan, Bungari và Ba Lan có thể tránh bẫy thu nhập trung bình cao và sẽ chuyển đổi kịp thời sang nhóm thu nhập cao nếu vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân của mình. Với tốc độ gia tăng thu nhập bình quân hiện nay, Ba Lan có thể chuyển sang nhóm thu nhập cao vào năm 2013, Trung Quốc năm 2015, Thái Lan và Bungari năm 2018.

**Bảng 8: Các nền kinh tế thu nhập trung bình cao không nằm trong bẫy vào năm 2010**

Quốc gia	Khu vực	GDP bình quân 2010 (USD năm 1990 theo PPP)	Số năm ở mức thu nhập trung bình thấp	Số năm trong nhóm thu nhập trung bình cao tính đến 2010	Số năm trước khi rơi vào bẫy thu nhập trung bình cao*	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình (%) trong 2000-2010	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình (%) để đạt 11.750 USD**
Trung Quốc	Châu Á	8.019	17	2	12	8,9	3,2
Thái Lan	Châu Á	9.143	28	7	7	3,6	3,6
Bungari	Châu Âu	8.497	53	5	9	4,7	3,7
Hungari	Châu Âu	9.000	51	10	4	2,4	6,9
Ba Lan	Châu Âu	10.731	50	11	3	3,9	3,1
Thổ Nhĩ Kỳ	Châu Âu	8.123	51	6	8	2,3	4,7

Costa Rica	Châu Mỹ Latinh	8.207	54	5	9	2,9	4,1
Mê-hi-cô	Châu Mỹ Latinh	7.763	53	8	6	0,7	7,2
Oman	Trung Đông	8.202	33	10	4	1,4	9,4

*Chú thích: (\*)=15 năm - số năm ở mức thu nhập trung bình cao tính đến 2010; (\*\*): tỷ lệ tăng trưởng trung bình cần thiết trong thời gian tới để đạt ngưỡng 11.750 USD từ mức thu nhập năm 2010 trước khi rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp.*

*Nguồn: Levy Economics Institute, 2012*

Ở đây nảy sinh câu hỏi lý thú là: Bẫy thu nhập trung bình có ảnh hưởng đặc biệt đến các nước giàu tài nguyên không? Bằng chứng thu thập được cho thấy, không phải tất cả các nước giàu tài nguyên nhất thiết sẽ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Các nước thành viên Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) như Cô-ôét, Qatar và các tiểu Vương quốc Ả rập đã đạt mức thu nhập cao. Kazakhstan, nước giàu tài nguyên, bước vào nhóm thu nhập cao năm 2010. Tuy nhiên, một số nước thành viên OPEC như Algêri, Ecuador, Iran và Libi đang rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp, trong khi Ả rập Xêút và Vê-nê-zuê-la mắc bẫy thu nhập trung bình cao. Kể từ năm 1950, Ăng-gô-la và Nigêria thuộc nhóm thu nhập thấp, trong khi Irắc từ nhóm thu nhập trung bình thấp rơi trở lại nhóm thu nhập thấp vào năm 1991. Theo phân tích của các nhà kinh tế học, đối với các nước này vấn đề nằm ở việc quản lý hiệu quả nguồn thu nhập từ tài nguyên.

## **II. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CHẬM VÀ NGUY CƠ RƠI VÀO BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH**

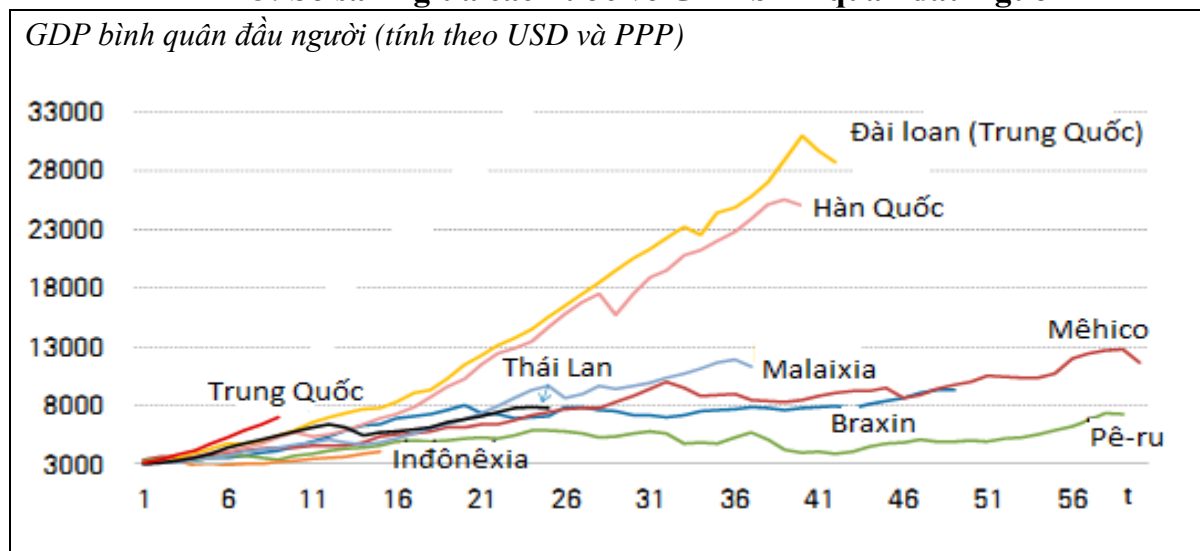
### **2.1. Tốc độ tăng trưởng chậm lại và nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình**

Phần này xem xét bẫy thu nhập trung bình như một trường hợp đặc biệt của tăng trưởng chậm, được xem như một quá trình đình trệ hay suy thoái kéo dài, thể hiện sự chệch hướng ra khỏi quỹ đạo phát triển trước đó của một nước. Quá trình tăng trưởng chậm thường xảy ra ở các nước thu nhập trung bình và là lý do chính đáng dẫn đến những mối quan tâm chính sách về khả năng rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Hình 3 dưới đây so sánh tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của một số quốc gia khi các nước này đạt mức thu nhập 3.000 USD, nêu bật sự tương phản giữa một số nền kinh tế Đông Á và một số nền kinh tế Mỹ Latinh. Các nước Mỹ Latinh như Mexico, Peru và Brazil đạt được mức này trước tất cả các quốc gia khác trong biểu đồ. Mặc dù khởi đầu tương đối muộn, hai “con hổ” châu Á là Hàn Quốc và Đài Loan đã tiến bộ nhanh chóng, tăng thu nhập bình quân đầu người từ chỗ tương đương 10-20% mức của Hoa Kỳ lên 60-70% mức thu nhập của Hoa Kỳ. Trái ngược hoàn toàn với sự

tiệm cận nhanh chóng này về mức thu nhập, các nước Mỹ Latinh bị đình trệ (Brazil và Mexico) hoặc thậm chí bị tụt lại đằng sau (Peru) tính theo giá trị tương đối.

**Hình 3: So sánh giữa các nước về GDP bình quân đầu người**



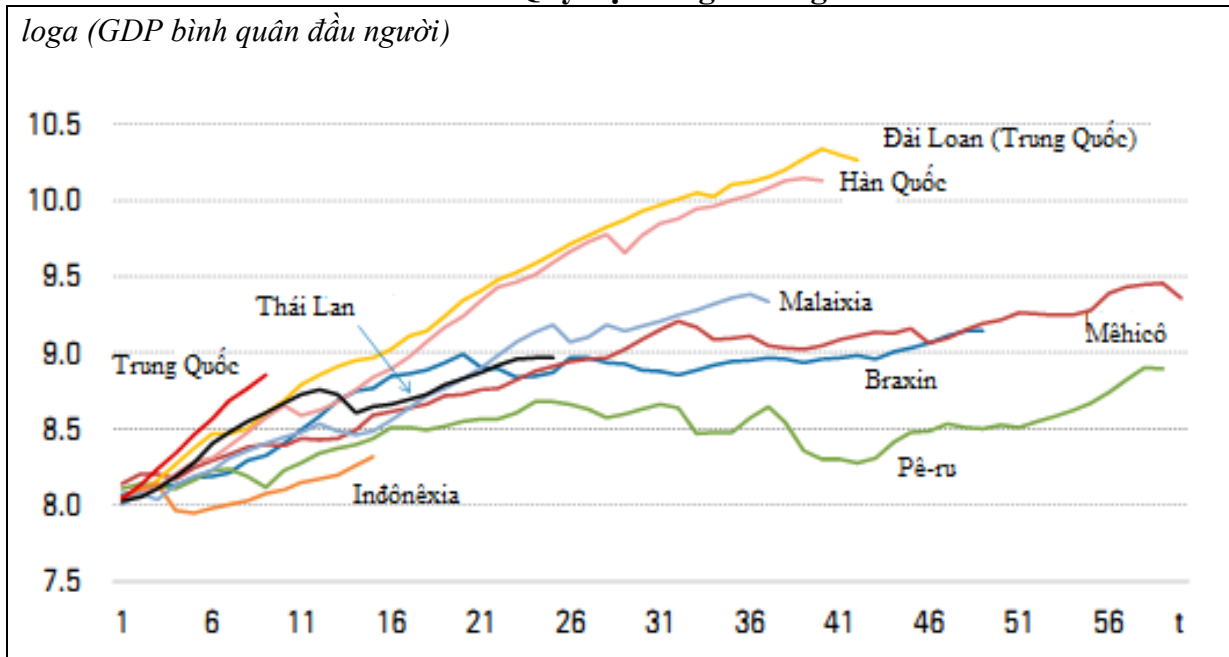
Nguồn: IMF

Chú thích:  $t1 = 0$  được định nghĩa là năm GDP bình quân đầu người của một quốc gia đạt mức 3.000 USD tính theo PPP.

Thành tích gần đây của một số quốc gia thu nhập trung bình ở châu Á nằm ở khoảng giữa mức cao nhất của khu vực Đông Á và Mỹ Latinh. Cho đến nay, quỹ đạo của Trung Quốc đã vượt xa, thậm chí cả những quốc gia thành công sớm hơn ở Đông Á, mặc dù quốc gia này đạt được mức thu nhập trên ngưỡng muộn hơn một thập kỷ. Malaixia rõ ràng đã thành công hơn các quốc gia Mỹ Latinh tương ứng, theo cả giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối. Quỹ đạo của Thái Lan có thể so với con đường tăng trưởng ban đầu của các quốc gia như Brazil và Mexico, trong khi đó Ấnônêxia có thành tích yếu kém, ngay cả so với Mỹ Latinh. Do thành quả GDP bình quân đầu người của các nước thu nhập trung bình hiện nay ở châu Á nằm ở khoảng giữa các quỹ đạo của Đông Á và Mỹ Latinh, thách thức chính sách đặt ra là cần đảm bảo đi theo quỹ đạo của Đông Á chứ không phải quỹ đạo của Mỹ Latinh.

Ở đây có khả năng về một mối liên quan giữa việc trải qua tốc độ tăng trưởng chậm lại và rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Hình 4 cho thấy dữ liệu tương tự về logarit thu nhập, độ dốc của các đường này được coi là tốc độ tăng trưởng. Các nước Mỹ Latinh nói chung dường như tăng trưởng với tốc độ khá nhanh trong ít nhất hai thập kỷ sau khi đạt mức thu nhập trung bình (mặc dù vẫn dưới tốc độ tăng trưởng của Đông Á), nhưng sau đó suy giảm đáng kể, và do đó có sự phân kỳ nhanh chóng so với quỹ đạo của Đông Á.

**Hình 4. Quỹ đạo tăng trưởng**



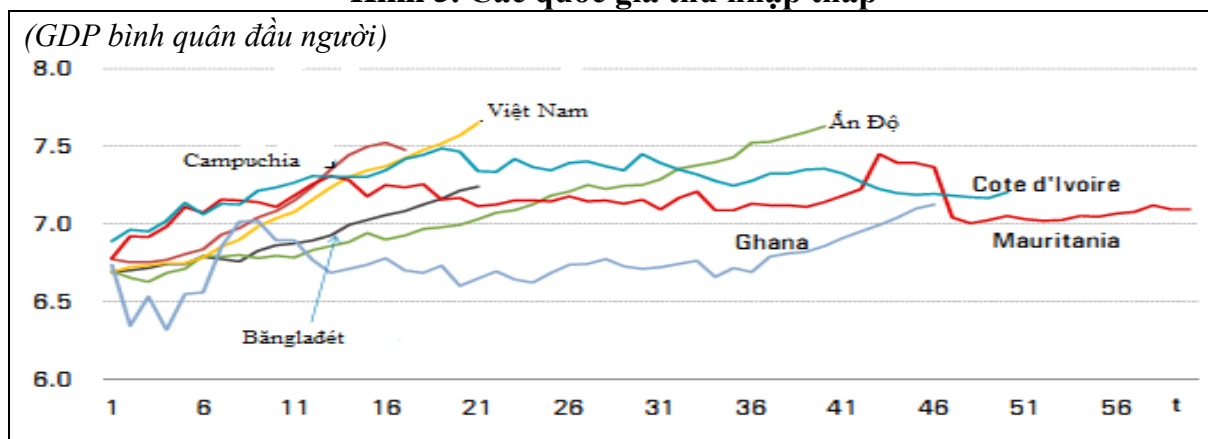
Nguồn: IMF

Chú thích: GDP bình quân đầu người tính theo đơn vị USD đã điều chỉnh theo PPP năm 2005 và  $t =$  số năm trên trục X.  $t = 0$  được định nghĩa là năm log (GDP bình quân đầu người) của một quốc gia cụ thể đạt 3000 USD tính theo PPP.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng chậm lại không chỉ xảy ra ở các quốc gia thu nhập trung bình. Hình 5 cho thấy sự tương phản giữa các quỹ đạo tăng trưởng của các quốc gia thu nhập thấp đã trải qua giai đoạn tăng trưởng nhanh và liên tục, như Việt Nam và Ấn Độ, so với quỹ đạo tăng trưởng của Ghana, Mauritania và Cote d'Ivoire, từ giai đoạn các quốc gia này đạt được mức thu nhập bình quân đầu người 800 USD đến giai đoạn các quốc gia này đạt được mức thu nhập bình quân đầu người 2.000 USD. Các nước Ghana, Mauritania và Cote d'Ivoire đều trải qua giai đoạn suy thoái và trì trệ sau một quỹ đạo tăng trưởng ấn tượng ban đầu. Bangladesh và Campuchia cho thấy quỹ đạo tăng trưởng đầy triển vọng, điều đó đảm bảo rằng các nước này đi theo Ấn Độ và Việt Nam chứ không phải đi theo quỹ đạo của nhóm các nước châu Phi ở trên.

Để nghiên cứu sâu hơn các nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng chậm lại, hình 6 phân tích tốc độ tăng trưởng GDP theo các yếu tố tích lũy và năng suất yếu tố tổng hợp (Total Factor Productivity - TFP), cho các nhóm khu vực khác nhau. Các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng GDP bao gồm vốn vật chất, vốn con người, và gia tăng dân số trong độ tuổi lao động, và phần còn được gọi là tăng trưởng TFP. Trữ lượng vốn vật chất được tính toán dựa trên cơ sở phương pháp kê khai thường xuyên được lấy từ Penn World Tables (một trong những tài liệu chuẩn về dữ liệu thu nhập của quốc gia). Vốn con người được tính bằng bình quân gia quyền của số năm học tiểu học, năm học trung học và năm học đại học được lấy từ bộ dữ liệu Barro-Lee.

**Hình 5. Các quốc gia thu nhập thấp**

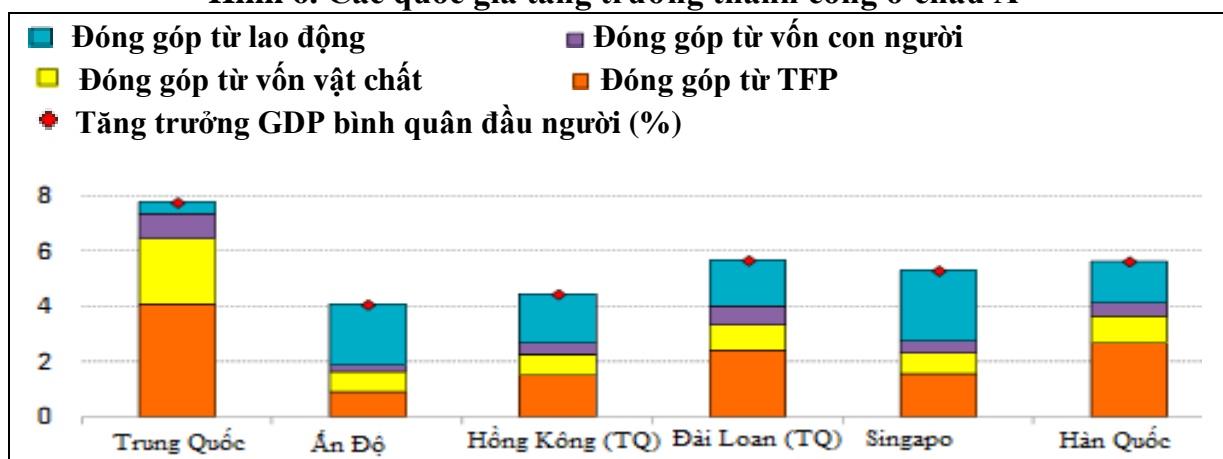


Nguồn: IMF

Chú thích:  $t = 0$  được xác định là năm GDP bình quân đầu người của một quốc gia đạt 800 USD tính theo PPP hoặc dữ liệu gần đây nhất. Giai đoạn cuối đối với Việt Nam và Ấn Độ là khi GDP bình quân của các nước này đạt 2.000 USD tính theo PPP.

Sự giảm mạnh tăng trưởng TFP dường như đóng một vai trò quan trọng trong tăng trưởng chậm trước đây. Đối với trường hợp của một số nước Mỹ Latinh trong những năm 1980, với mức tăng trưởng thấp hơn về trữ lượng vốn vật chất cũng góp phần làm cho tốc độ tăng trưởng chậm lại. Ngược lại, những câu chuyện thành công của Đông Á (và gần đây hơn là Trung Quốc và Ấn Độ) được dựa trên cơ sở tăng trưởng TFP mạnh, đặc biệt là ở Trung Quốc và Đài Loan (Trung Quốc), nơi tăng trưởng TFP mạnh đóng góp hơn một nửa tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người (Hình 6).

**Hình 6. Các quốc gia tăng trưởng thành công ở châu Á**



Nguồn: IMF

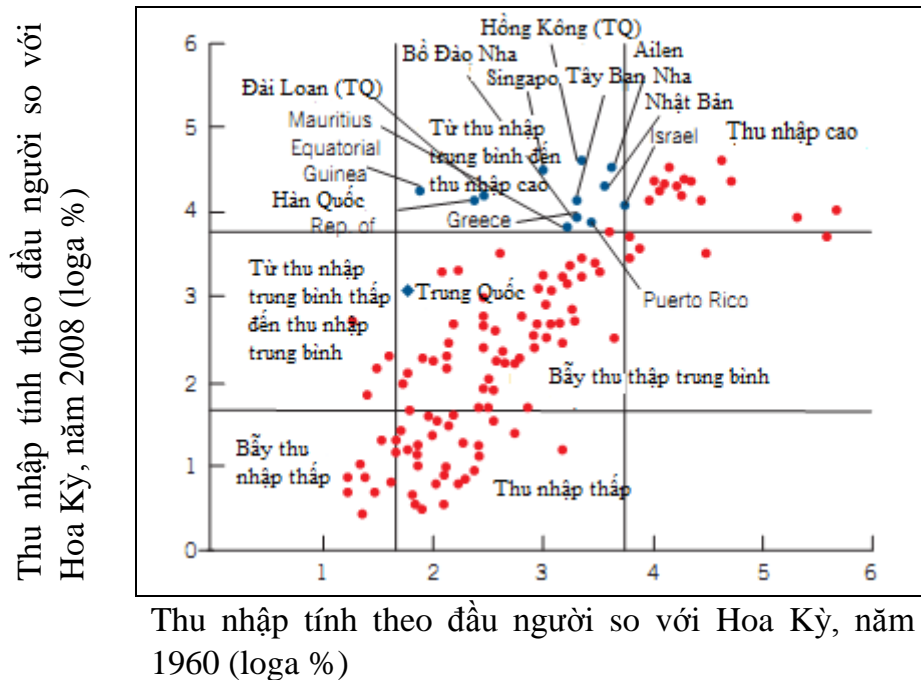
Chú thích: Đối với bốn con hổ châu Á, thời gian bắt đầu là năm 1970 khi GDP bình quân đầu người vượt 3.000 USD tính theo PPP ở mỗi quốc gia. Đối với Trung Quốc và Ấn Độ, thời gian tham khảo được lựa chọn để bắt đầu gần với khoảng thời gian tự do hóa nền kinh tế; 1970-2009 đối với Trung Quốc, và 1980-2009 đối với Ấn Độ.

## 2.2. Tình trạng rơi vào bẫy thu nhập trung bình

Bằng chứng về tốc độ tăng trưởng chậm và bẫy thu nhập trung bình chỉ ra rằng khi thu nhập bình quân đầu người đạt mức khoảng 16.700 USD tính theo giá quốc tế năm 2005, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người thường chậm lại từ 5,6 xuống đến 2,1%, hay trung bình giảm khoảng 3,5%. Sử dụng các kỹ thuật tính toán tăng trưởng tiêu chuẩn và hồi quy, phân tích của Eichengreen, Park và Shin (2011) lập luận rằng, tốc độ tăng trưởng chậm chủ yếu là do tăng năng suất chậm, trong đó 85% suy giảm tỷ lệ gia tăng sản lượng có thể được giải thích bởi sự sụt giảm tỷ lệ tăng trưởng TFP - dẫn đến sự suy giảm mạnh hơn nhiều so với suy giảm về tích lũy vốn vật chất. Vì vậy, bẫy thu nhập trung bình không chỉ đơn giản là biểu hiện của việc giảm lợi nhuận cận biên từ đầu tư vào vốn vật chất, như mô hình tăng trưởng tân cổ điển đơn giản đề xuất.

Quan điểm phổ biến giải thích cho tốc độ tăng trưởng chậm được dựa trên quá trình phát triển theo kiểu Lewis (từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ). Theo quan điểm đó, các yếu tố và các lợi thế tạo ra tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn phát triển nhanh chóng ban đầu, sau đó lợi thế mất đi khi đạt được các mức thu nhập trung bình và trên trung bình, do đó cần đến các nguồn tăng trưởng mới để duy trì tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người bền vững. Trong giai đoạn đầu phát triển, các quốc gia thu nhập thấp có thể cạnh tranh trên các thị trường quốc tế bằng cách sản xuất các sản phẩm sử dụng nhiều lao động, chi phí thấp do sử dụng các công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài. Những quốc gia này có thể đạt được sự gia tăng sản lượng mạnh lúc ban đầu thông qua việc tái phân bổ lao động từ khu vực nông nghiệp năng suất thấp sang khu vực chế tạo năng suất cao - hoặc khu vực dịch vụ hiện đại. Tuy nhiên, khi những quốc gia này đạt được mức thu nhập trung bình, lao động nông thôn bán thất nghiệp cạn kiệt và tiền lương bắt đầu tăng lên, do đó mất đi tính cạnh tranh. Tăng trưởng năng suất từ việc tái phân bổ ngành và bắt kịp công nghệ cuối cùng bị kiệt sức, trong khi tiền lương tăng làm cho hàng xuất khẩu thâm dụng lao động kém cạnh tranh hơn trên các thị trường thế giới - vào đúng thời điểm các quốc gia thu nhập thấp khác cũng bắt đầu một giai đoạn tăng trưởng nhanh chóng. Theo đó, giai đoạn tăng trưởng chậm trùng với thời điểm trong quá trình tăng trưởng khi không thể thúc đẩy tăng năng suất lao động bằng cách chuyển đổi lao động bổ sung từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và khi lợi nhuận từ nhập khẩu công nghệ nước ngoài giảm đáng kể (hình 7).

**Hình 7: Mức thu nhập bình quân đầu người so với Hoa Kỳ, năm 1960 và năm 2008**



Nguồn: World Bank 2012.

### **Quan điểm đan xen nhau về bẫy thu nhập trung bình**

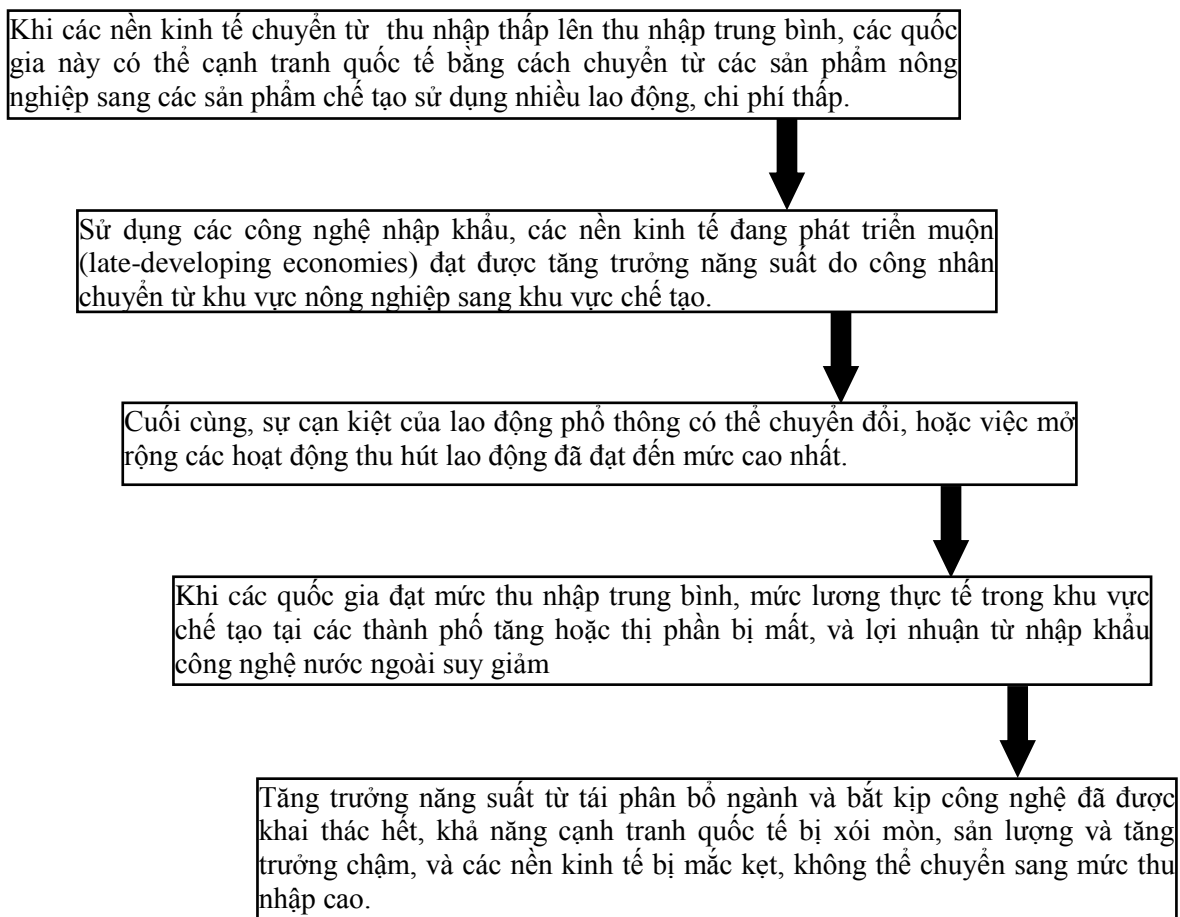
Một đặc tính khác của bẫy thu nhập trung bình đã được phát hiện trong một nghiên cứu gần đây của Agenor và Ca-nuto năm 2012. Mặc dù nghiên cứu này về cơ bản nhất trí rằng năng suất tăng chậm là nguyên nhân chính của bẫy thu nhập trung bình, nhưng nó khác với các nghiên cứu khác về lý do tại sao tốc độ tăng trưởng năng suất có thể làm suy yếu tăng trưởng và loại chính sách công nào có thể giúp tránh rơi vào trạng thái cân bằng tăng trưởng chậm. Đặc biệt, một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến tăng năng suất, bao gồm các quyết định cá nhân trong việc trang bị các kỹ năng, sự tiếp cận với các loại hình cơ sở hạ tầng công cộng khác nhau, và các yếu tố bên ngoài mạng lưới tri thức - được định nghĩa là khả năng mà một bộ phận người lao động có kỹ năng cao, có trình độ giáo dục tiên tiến tác động tích cực đến hiệu suất, có nghĩa là, khả năng khai thác và thu lợi từ tri thức hiện có của tất cả các nhân công tham gia vào các hoạt động đổi mới.

Sử dụng mô hình thế hệ đan xen nhau (overlapping generations - OLG) để phân biệt giữa hai loại lao động, cơ bản và nâng cao. Trong mô hình này, mỗi cá nhân hoặc có các kỹ năng cơ bản hoặc có các kỹ năng nâng cao đều có thể làm việc để sản xuất (hoặc chế tạo) ra hàng hóa cuối cùng, trong khi đó, chỉ những người có kỹ năng tiên tiến có thể làm việc trong lĩnh vực đổi mới (hay tổng quát hơn là các hoạt động sáng tạo). Bởi vì lao động có kỹ năng tiên tiến tương đối hiệu quả hơn trong lĩnh vực sáng tạo, sự gia tăng nguồn cung ứng lao động có kỹ năng tiên tiến thúc đẩy tăng trưởng.



Mô hình này cũng giả định rằng các lựa chọn nghề nghiệp là nội sinh; các cá nhân lựa chọn để đầu tư vào giáo dục chỉ khi tiền lương trong khu vực sáng tạo đủ cao, so với khu vực chế tạo. Do sự kết hợp của sự lan tỏa tri thức và tác động của việc vừa học vừa làm, năng suất biên liên quan đến nguồn cung cấp các ý tưởng ban đầu tăng, đặc biệt thích hợp với các quốc gia có trình độ phát triển thấp.

### Hình 8. Tình trạng rơi vào bẫy thu nhập trung bình



Nguồn: Pierre-Richard Agénor, Otaviano Canuto, 2012

Tiếp theo, mô hình này xem xét hai loại cơ sở hạ tầng: cơ sở hạ tầng cơ bản bao gồm đường, điện và viễn thông cơ bản, và cơ sở hạ tầng tiên tiến, bao gồm các công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) tiên tiến nói chung, và mạng truyền thông tốc độ cao nói riêng. Cơ sở hạ tầng tiên tiến được thiết lập tạo điều kiện để truy cập băng thông rộng, tạo điều kiện cho việc xây dựng các mạng tri thức trong nước và quốc tế, thúc đẩy phổ biến thông tin và nghiên cứu. Các mạng băng thông rộng cũng có chức năng như một công cụ mà các lĩnh vực khác có thể tận dụng để phát triển các nền tảng trước đây chưa được khai thác (như giáo dục từ xa và hệ thống y học từ xa) và cho

phép phát triển tất cả các nội dung số có thể giúp thúc đẩy đổi mới. Như vậy, trong khi cơ sở hạ tầng cơ bản hỗ trợ thúc đẩy sản xuất hàng hóa cuối cùng, cơ sở hạ tầng tiên tiến đặc biệt quan trọng để thúc đẩy các hoạt động sáng tạo.

Sự mở rộng quan trọng của mô hình này là nếu lợi ích cận biên kết hợp với tri thức không bị cạnh tranh (còn gọi là tri thức ngoại lai - disembodied knowledge) phụ thuộc vào mẫu hình phi tuyến tính về tỷ lệ dân số tham gia vào các hoạt động sáng tạo (với một loạt các giá trị ở mức cao), thu được kết quả là hiệu ứng mạng tri thức, khi đó cân bằng đa biến (multiple equilibria) có thể xuất hiện, trong đó có trạng thái cân bằng tăng trưởng thấp hơn đồng nghĩa với bẫy thu nhập trung bình. Trạng thái cân bằng tăng trưởng thấp này được đặc trưng bởi sự phân bổ tài năng không đúng chỗ, ví dụ như một số cá nhân có trình độ cao, có thể tạo ra hiệu quả cao trong các hoạt động nghiên cứu, nhưng lại làm việc trong khu vực chế tạo và thực hiện các công việc đơn điệu hơn.

### **2.3. Các yếu tố quyết định tăng trưởng chậm**

#### ***Thể chế***

Thể chế từ lâu đã được thừa nhận là một yếu tố quan trọng đối với tăng trưởng, nhưng gần đây đã có sự quan tâm nhiều hơn đến việc phân tích vai trò của các loại thể chế khác nhau. Đồng thời, các cơ sở dữ liệu xuyên quốc gia với các thông tin chi tiết về thể chế đã được xây dựng. Nghiên cứu của La Porta, Lopez-de-Silanes, Shleifer và Vishny (1997, 1998) lập luận rằng chất lượng của các thể chế luật pháp của một quốc gia - chẳng hạn như bảo vệ tính hợp pháp của các nhà đầu tư bên ngoài - có thể ảnh hưởng đến mức độ tìm kiếm đặc lợi của chủ doanh nghiệp và do đó thúc đẩy phát triển tài chính. Nghiên cứu này đã đem lại một số đóng góp tiếp theo nhấn mạnh vào tầm quan trọng của các thể chế pháp lý rộng hơn. Một số nghiên cứu khác nhấn mạnh đến những lợi thế của chính phủ giới hạn (hay còn gọi là chính phủ tự hạn chế quyền lực - limited government). Nghiên cứu của Mauro (1995) phát hiện ra rằng tham nhũng làm giảm đầu tư, do đó làm tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Nghiên cứu của Knack và Keefer (1997) cung cấp bằng chứng cho thấy các thể chế chính thức (formal institution) thúc đẩy các quyền sở hữu tài sản và thực thi hợp đồng hỗ trợ xây dựng vốn xã hội, do đó đưa đến hiệu quả kinh tế tốt hơn. Cũng có nhiều nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ giữa công khai tài chính và tăng trưởng.

#### ***Đặc điểm dân số***

Khái niệm về “lợi tức dân số” tiềm năng đã trở nên phổ biến đối với các quốc gia đang trải qua một lợi thế về tỷ lệ độ tuổi lao động - thường vì tỷ lệ tử vong có xu hướng giảm so với tỷ lệ sinh ở các nước đang trải qua một quá trình chuyển đổi nhân khẩu học. Những người trong độ tuổi lao động trung bình sản xuất nhiều hơn những người ngoài nhóm tuổi này. Hơn nữa, do người lao động có thể tiết kiệm trong khi những người phụ thuộc lại không, một lợi thế về tỷ lệ độ tuổi lao động góp phần vào tỷ lệ tiết kiệm cao hơn, tăng các nguồn lực trong nước cho đầu tư hữu ích. Một số tài liệu

chứng minh tác động tích cực của tỷ lệ độ tuổi lao động đối với tăng trưởng kinh tế của các nước. Những nghiên cứu khác cho thấy tỷ lệ tiết kiệm quốc gia có quan hệ chặt chẽ với cơ cấu dân số. Phương pháp tiếp cận khác tập trung vào các quốc gia hoặc khu vực cụ thể. Aiyar và Mody (2011) sử dụng dữ liệu về sự phát triển không đồng nhất cơ cấu độ tuổi của các bang của Ấn Độ để kết luận rằng có nhiều khả năng sự gia tăng tốc độ tăng trưởng của nước này từ những năm 1980 là do quá trình chuyển đổi nhân khẩu học. Một số nghiên cứu khác cũng chỉ ra “phép màu kinh tế” của Đông Á có liên kết với sự chuyển đổi lớn về cơ cấu độ tuổi.

Bất bình đẳng giới tính có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thông qua tỷ lệ trẻ em tử vong cao hơn, tỷ lệ sinh tăng, và suy dinh dưỡng cao hơn. Trong nghiên cứu về các tiểu bang của Ấn Độ, Aiyar và Mody (2011) thấy rằng tỷ lệ giới tính đồng đều hơn liên quan chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế cao hơn. Phân tích đơn vị xác suất thấy rằng tỷ số phụ thuộc và sự thay đổi tỷ lệ giới tính có liên quan đáng kể đến xác suất chậm lại, với các dấu hiệu dự kiến. Đó là, hai biến là tỷ số phụ thuộc (dependency ratio) và tỷ lệ giới (sex ratio) đều liên quan đáng kể đến xác suất tốc độ tăng trưởng chậm lại.

#### ***Cơ sở hạ tầng***

Cơ sở hạ tầng chuyên hóa các tác động có lợi bên ngoài thành các hoạt động sinh lợi, và trong một số trường hợp mang đặc trưng hàng hóa công (ví dụ, một mạng lưới đường bộ có thể được coi là không thể cạnh tranh ít nhất là đến một ngưỡng nào đó). Vì lý do này, nó được coi là yếu tố tích cực cho tăng trưởng kinh tế, ít nhất là đến một thời điểm nào đó. Tuy nhiên, một cuộc khảo sát do Romp và De Hann tiến hành năm 2007 cho thấy, các nghiên cứu thực nghiệm này đã tìm thấy các kết quả khác nhau, đặc biệt là khi các biến đại diện như đầu tư công được sử dụng để đo lường sự phát triển của cơ sở hạ tầng. Những đóng góp gần đây hơn, và các nghiên cứu sử dụng các số liệu cơ sở hạ tầng trực tiếp phát hiện thấy tác động tích cực hơn của đầu tư công đối với tăng trưởng.

#### ***Chính sách và môi trường kinh tế vĩ mô***

Có nhiều yếu tố kinh tế vĩ mô khác nhau liên quan đến tăng trưởng kinh tế và các cú sốc đối với tăng trưởng kinh tế. Dòng vốn đổ vào theo kinh điển được coi là có lợi cho tăng trưởng, cho phép vốn được phân bổ đến bất cứ nơi nào sản phẩm biên cao nhất, bên cạnh việc tạo điều kiện điều hòa tiêu dùng và đa dạng hóa rủi ro thu nhập đặc thù. Nhưng nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các giai đoạn tăng dòng vốn chạy vào đôi khi kéo theo sự chậm dứt đột ngột hoặc thậm chí đảo ngược dòng vốn, với những hậu quả thường nghiêm trọng. Hơn nữa, một số loại dòng vốn nhất định có xu hướng không ổn định và nhiều biến động hơn những dòng vốn khác. Bằng chứng gần đây từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cho thấy các tác động lan tỏa trong nước cao từ sự phụ thuộc vào các dòng tài chính qua biên giới. Điều này phù hợp với tài liệu về “khủng hoảng kép” nhấn mạnh rằng các cuộc khủng hoảng ngân hàng và sự dừng đột ngột thường luôn đi cùng nhau. Trong khi những cú sốc như vậy có thể không ảnh hưởng đến tăng trưởng dài hạn, chúng được phát hiện làm giảm các mức sản lượng tiềm năng

lâu dài, đi kèm với tác động dai dẳng - mặc dù nhất thời - đến tăng trưởng tiềm năng (Cerra and Saxena, 2008).

Tương tự như vậy, mặc dù đầu tư trong nước rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, nhưng cũng nảy sinh những rủi ro của việc đầu tư quá mức (Minsky, 1992). Ví dụ như sự sụt giảm đầu tư sau cuộc khủng hoảng châu Á cuối những năm 1990 ít nhất có một phần là do đầu tư quá mức trước các bùng nổ đầu tư thường được kết hợp với cho vay quá mức và tích tụ nhanh chóng nợ công và/hoặc nợ bên ngoài. Lạm phát cũng gắn liền với các kết quả tăng trưởng âm, mặc dù nghiên cứu của Bruno và Easterley (1998) nhấn mạnh rằng mối quan hệ này không rõ ràng khi lạm phát ở mức trung bình.

Ngoài ra còn có một số nghiên cứu quan trọng về mối quan hệ giữa tăng trưởng và tính cạnh tranh giá cả. Easterly (1993) và Mendoza (1997) cho rằng những cú sốc thương mại có thể giải thích một phần cho sự khác biệt trong tăng trưởng giữa các quốc gia. Những cú sốc như vậy có thể đặc biệt thích hợp cho các quốc gia nhập khẩu hoặc xuất khẩu nhiên liệu và thực phẩm số lượng lớn. Liên quan đến việc này, có những lo ngại rằng các quốc gia xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên có thể mắc “căn bệnh Hà Lan” dẫn tới làm suy giảm ngành công nghiệp chế tạo, hay còn gọi là hiện tượng giảm công nghiệp hóa.

### ***Cơ cấu kinh tế***

Khi một nền kinh tế phát triển vượt qua ngoài giai đoạn tiền tư bản, việc làm chính thức và đầu ra trong khu vực chế tạo mở rộng, thu hút lao động từ các khu vực khác của nền kinh tế, đặc biệt là khu vực nông nghiệp chiếm ưu thế lúc ban đầu. Sự di cư của lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực chế tạo và sự chuyển dịch cơ cấu tương ứng của nền kinh tế đã được xem như động cơ phát triển kinh tế và tăng trưởng (Lewis, 1979).

Một khía cạnh liên quan của sự chuyển dịch cơ cấu là việc đa dạng hóa đầu ra trên tất cả các khu vực. Papageorgiou và Spatafora (2012) đã chứng minh mối quan hệ nghịch đảo giữa đa dạng hóa đầu ra (trên 12 khu vực của nền kinh tế) và thu nhập thực tế đối với các quốc gia có GDP bình quân đầu người dưới 5.000 USD. Imbs và Wacziarg (2003) lập luận rằng có sự liên quan cố hữu giữa đa dạng hóa cơ sở sản phẩm và tăng trưởng vì các nước nghèo đa dạng hóa sẽ tách ra khỏi nền nông nghiệp, mặc dù mối quan hệ này là khó tiên đoán và có thể bị đảo ngược ở các mức thu nhập cao hơn.

### ***Cơ cấu thương mại***

Tài liệu gần đây đã nghiên cứu một số khía cạnh của cấu trúc thương mại của một nền kinh tế và sự liên quan của nó đến tăng trưởng kinh tế và khả năng nhanh phục hồi. Khoảng cách từ các trung tâm kinh tế thế giới và khu vực có thể có lợi cho sự phát triển thông qua các cơ hội thương mại mở rộng - cũng như thông qua các cơ hội tốt hơn cho đầu tư nước ngoài và lan tỏa tri thức. Khoảng cách có thể trực tiếp làm tăng chi phí vận chuyển và, bằng cách phân mảnh thị trường, có thể thu nhỏ quy mô kinh tế

đối với các doanh nghiệp trong nước. Các nền kinh tế tận dụng lợi thế vị trí địa lý của họ bằng cách theo đuổi hội nhập khu vực nhằm cải thiện triển vọng tăng trưởng. Ben-David (1993) đã chỉ ra rằng những hiệp định thương mại ở châu Âu đã tăng cường sự hội tụ giữa các nước thành viên.

Một số nghiên cứu chỉ ra sự đa dạng hóa xuất khẩu có các tác động tích cực đến tăng trưởng, đặc biệt là ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Koren và Tenreyro (2007) chỉ ra rằng sự đa dạng hóa kinh tế có thể làm tăng khả năng phục hồi của các quốc gia thu nhập thấp trước những cú sốc bên ngoài, sự đa dạng hóa xuất khẩu cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng trong nền các kinh tế mới nổi.

#### ***Các nguyên nhân khác***

Những nguyên nhân khác tác động đến tăng trưởng có thể là khí hậu, điều kiện đất đai, chiến tranh và xung đột dân sự, và thảm họa thiên tai có thể làm giảm tăng trưởng một cách rõ ràng.

Bảng 9 dưới đây tóm tắt kết quả phân tích thực nghiệm. Bảng được liệt kê, theo mô-đun, tất cả các biến quan trọng. Ngoài việc cho thấy tác động biên trung bình của mỗi biến, bảng cho thấy mức độ tác động của chúng đối với xác suất suy giảm, cũng như đối với những bất đối xứng có thể trong tác động này phát sinh từ những đặc điểm phân bố của biến. Hai cột cuối cùng của bảng cho thấy các tác động đến xác suất giảm tốc độ tương ứng với sự thay đổi của biến.

**Bảng 9. Bảng tổng hợp các yếu tố tác động**

Yếu tố tác động	Hệ số xác suất	Tác động biên trung bình	Khả năng suy giảm tốc độ	
			(phần trăm)	
			p(50)-p(25)	p(75)-p(50)
<b><i>Thể chế</i></b>				
L. Nền pháp quyền mạnh	- 0,089***	- 1,7	- 3,1	- 2,6
D. Chính phủ nhỏ	- 0,173***	- 3,2	- 1,8	- 1,9
D. Nói lòng điều tiết	- 0,210***	- 3,9	- 2,3	- 2,2
<b><i>Dân số học</i></b>				
L. Tỷ lệ phụ thuộc	0,008***	0,1	2,7	2,2
D. Tỷ lệ giới tính	0,075***	1,4	0,6	0,6
<b><i>Môi trường vĩ mô và chính sách</i></b>				
L. Tổng luồng vốn vào	0,028***	0,5	1,4	2,1
D. Thị phần đầu tư	0,059***	1,1	3,4	4,2
D. Mở cửa thương mại	- 0,013***	- 0,2	- 1,3	- 1,5

D. Nợ công	- 0,005**	- 0,1	1,4	2,1
D. Tổng luồng vốn vào	- 0,016**	- 0,3	- 1,1	- 1,3
<b>Thành phần</b>				
L. Tỷ trọng nông nghiệp	- 0,012**	- 0,2	- 2,1	- 3,4
L. Tỷ trọng dịch vụ	- 0,015**	- 0,3	- 3,0	- 2,4
D. Tỷ trọng nông nghiệp	- 0,039**	- 0,7	- 1,6	- 0,7
D. Tỷ trọng dịch vụ	- 0,035**	- 0,7	- 2,0	- 1,6
(L. Đa dạng hóa đầu ra yếu)	0,034**	0,5	2,3	8,2
<b>Thương mại</b>				
L. Khoảng cách	0,116***	2,4	2,9	1,9
L. Hội nhập khu vực	- 0,008***	- 0,2	- 2,5	- 3,4
(L. Đa dạng hóa xuất khẩu yếu)	0,133***	2,7	2,5	2,5
<b>Yếu tố khác</b>				
Vùng nhiệt đới	0,264**	5,0	3,0	1,9
Chiến tranh và xung đột dân sự	0,476***	9,0	-	-
<i>Ghi chú: (*) biểu thị mức độ quan trọng 10%, 5% và 1%. Tiền tố L là biến theo mức độ, D chỉ những khác biệt về mức độ. Dấu ngoặc đơn biểu thị các biến hồi quy (không có đồng biến)</i>				

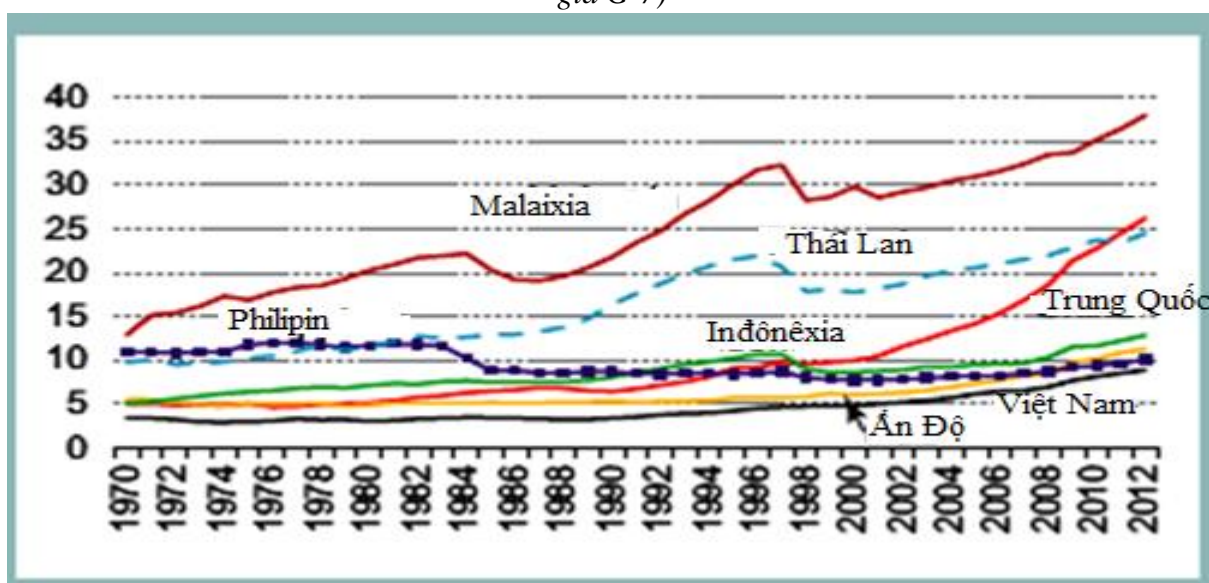
*Nguồn: theo ước tính của IMF*

#### **2.4. Nguy cơ tăng trưởng chậm kéo dài và rơi vào bẫy thu nhập trung bình đối với các nền kinh tế ASEAN và các nền kinh tế thu nhập trung bình khác thuộc châu Á**

Tại các nền kinh tế thu nhập trung bình (Middle-income economies - MIE) châu Á, mối lo ngại về "bẫy thu nhập trung bình" ngày càng gia tăng. Mặc dù tiềm năng tăng trưởng của châu Á vẫn còn cao hơn so với các khu vực khác, nhưng nhiều ước tính theo các phương pháp khác nhau vẫn cho thấy sự suy giảm xu hướng tăng trưởng, kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Trong vòng hai thập kỷ qua, tình hình tăng trưởng tại các MIE châu Á mang tính pha trộn, điều này phản ánh một phần thời kỳ quá độ nhưng cũng cho thấy ảnh hưởng nặng nề đến mức sống từ cuộc khủng hoảng châu Á cuối những năm 1990. Malaixia thành công hơn Ấn Độ, với Thái Lan nằm ở trung gian, nhưng trong cả ba trường hợp sự hội tụ tiệm cận đến mức sống tương đương các nền kinh tế tiên tiến bị ngưng trệ một thập kỷ sau cuộc khủng hoảng châu Á, và mới chỉ lấy lại xung lượng trong những năm gần đây. Thành tích tăng trưởng của Trung Quốc cho đến nay đã vượt xa cả những câu chuyện thành công của

các nền kinh tế Đông Á trước đây, nhưng nền kinh tế Trung Quốc vẫn còn ở vào giai đoạn khá sớm của quá trình hội tụ. Với mức thu nhập bình quân đầu người hiện nay bằng khoảng từ 10% đến 40% so với mức trung bình của các nước G-7, Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Malaixia, Philipin, Thái Lan, và Việt Nam tất cả đều đang phải đối mặt với thách thức kéo dài quá trình hội tụ của mình (Hình 9).

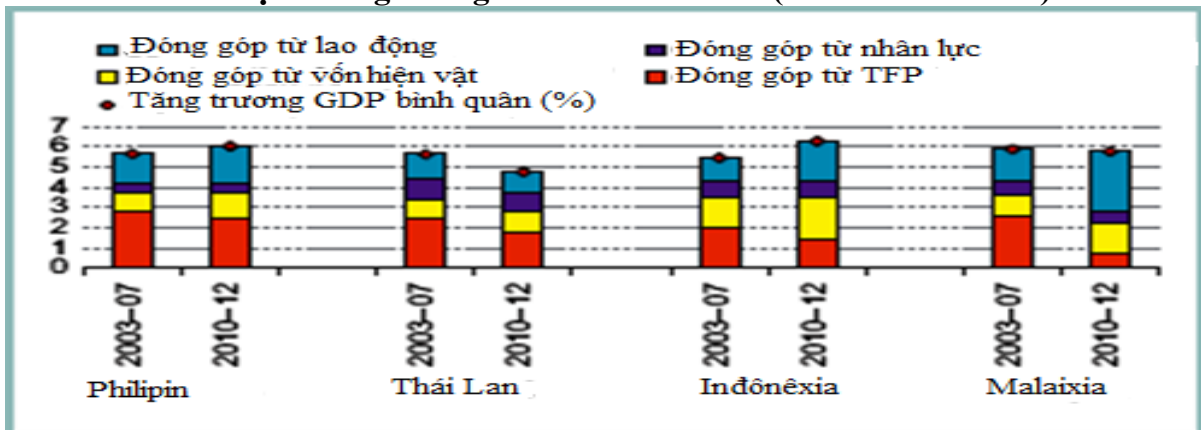
**Hình 9: Hội tụ GDP bình quân đầu người tại bảy nền kinh tế mới nổi châu Á**  
(% GDP (PPP) bình quân đầu người so với GDP (PPP) bình quân đầu người của các quốc gia G-7)



Nguồn: Heston and others (2012) và theo tính toán của IMF.

Yếu tố chi phối chủ yếu tốc độ tăng trưởng chậm lại được cho là do suy giảm liên tục về tăng trưởng năng suất yếu tố tổng (TFP), một phép đo về tiến bộ công nghệ. Tăng trưởng TFP có thể tính theo nhiều cách, trong tài liệu này những yếu tố đóng góp cho tăng trưởng GDP được tính gồm có vốn vật chất, vốn con người, dân số trong độ tuổi lao động, và yếu tố còn lại là tăng trưởng TFP. Tăng trưởng chậm lại thực sự xảy ra đồng thời với sự suy giảm trong tăng trưởng TFP, ví dụ điển hình như tại một số nền kinh tế châu Mỹ Latinh trong giai đoạn cuối những năm 1970 đến cuối những năm 1980, và 4 nước ASEAN (Indônêxia, Malaixia, Philipin, và Thái Lan) mặc dù với mức độ ít hơn vào thời kỳ sau cuộc khủng hoảng châu Á. Tổng hợp lại, mặc dù vốn vật chất, vốn con người và việc làm là những yếu tố chi phối chủ yếu sự tăng trưởng kinh tế, nhưng chúng lại ít liên quan hơn đến sự chậm lại trong tăng trưởng, điều này chủ yếu trùng hợp với tăng trưởng TFP thấp hơn. Tại 4 nước ASEAN trên trong những năm gần đây, tăng trưởng TFP không liên tục và thấp hơn so với giai đoạn trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu (Hình 10) và vì thế nguy cơ tăng trưởng chậm do TFP là một vấn đề chính sách rất đáng quan tâm.

**Hình 10: Những yếu tố đóng góp cho tăng trưởng tại các nước ASEAN trước và sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (tính theo % GDP)**



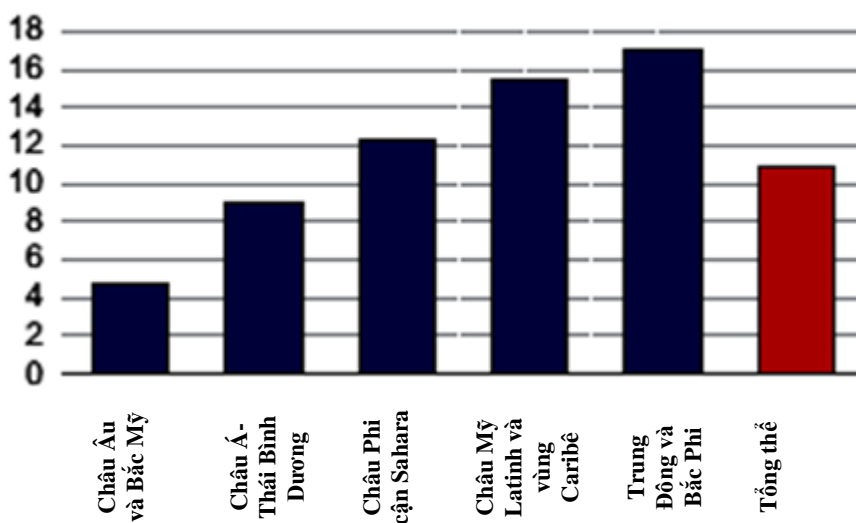
Nguồn: Theo tính toán của IMF.

Chú thích: Cách tính dựa trên phương pháp giả định nên vẫn còn hạn chế như không tính đến số giờ làm việc.

#### Sự khác nhau giữa các nền kinh tế thu nhập trung bình

Theo các phân tích cho thấy có sự suy giảm khá lớn và kéo dài về tốc độ tăng trưởng tại các nền kinh tế MIE châu Á, gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan và Việt Nam. Mặc dù phương pháp tính chỉ ra nhiều giai đoạn chậm lại trong các nền kinh tế ASEAN vào cuối những năm 1990, nhưng về tổng thể tần số suy giảm tăng trưởng ở châu Á chậm hơn so với bất cứ khu vực nào khác trong vòng 5 thập kỷ qua (Hình 13).

**Hình 11: Tần số các giai đoạn suy giảm tăng trưởng kéo dài trong quá khứ của các khu vực (%)**

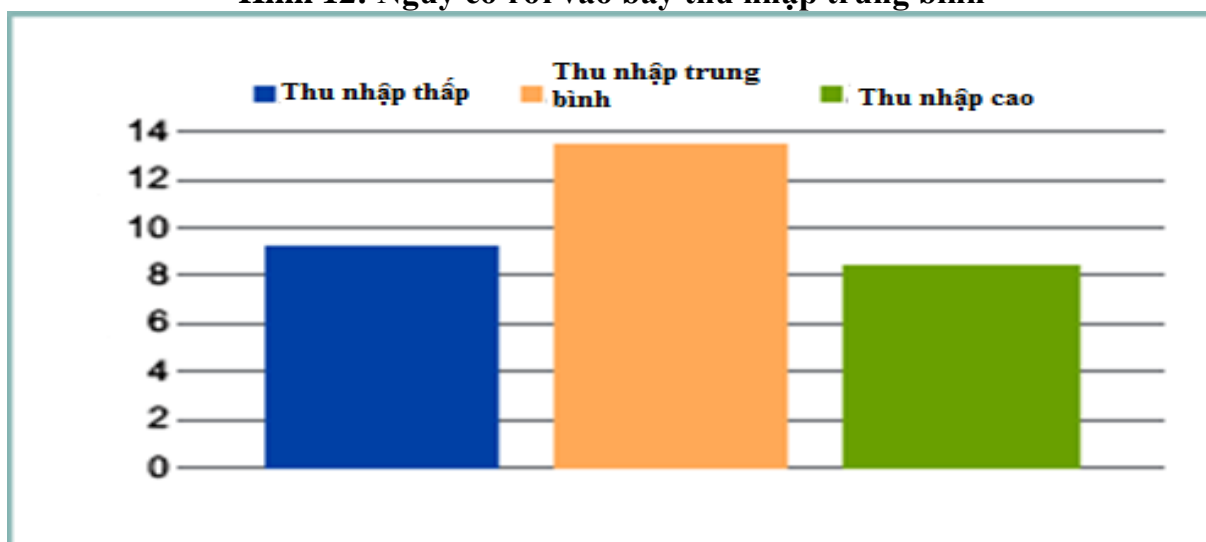


Nguồn: Theo tính toán của IMF.



Theo tính toán trên cho thấy, các nền kinh tế MIE châu Á có nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình do các nền kinh tế này có khả năng trở nên mất cân đối khi trải qua một giai đoạn tăng trưởng chậm lại (Hình 12). Thực tế là xác suất một nền kinh tế MIE trải qua giai đoạn như vậy trong một khoảng thời gian dài 5 năm là cao hơn 1,5 lần so với các nước có thu nhập thấp hay nước có thu nhập cao, và tỷ số này càng lớn khi khoảng thời gian xem xét càng dài. Phát hiện này được minh họa dựa trên giả định về ngưỡng GDP bình quân đầu người đối với các nền kinh tế thu nhập thấp là tương đương hoặc thấp hơn 2.000 USD (tính theo PPP năm 2005) và tương đương 15.000 USD hoặc cao hơn đối với các nền kinh tế thu nhập cao, và đây cũng là cơ sở để phân nhóm các quốc gia phù hợp với phân loại theo Tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người của Ngân hàng Thế giới (WB).

**Hình 12: Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình**



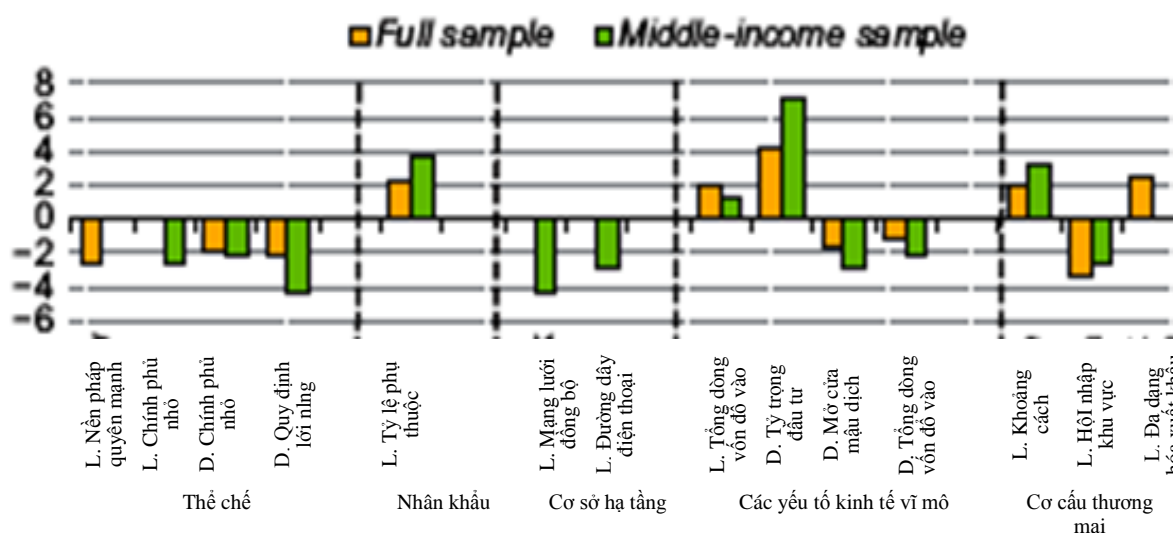
Nguồn: Theo tính toán của IMF.

### **Khả năng rơi vào bẫy thu nhập trung bình**

Để xác định các yếu tố chi phối sự tăng trưởng chậm lại, một phân tích thực nghiệm được tiến hành ở 138 quốc gia trong một giai đoạn kéo dài gồm 11 chu kỳ kéo dài 5 năm (1955-2010). Phương pháp phân tích hồi quy giá trị đơn vị đã được sử dụng để ước tính tác động đến khả năng suy giảm tăng trưởng kéo dài của một loạt các yếu tố về cơ cấu, chính sách, và thể chế, được coi là những động lực tiềm năng của tăng trưởng kinh tế. Hình 13 dưới đây minh họa các yếu tố chi phối tác động đến khả năng tăng trưởng chậm lại đối với một mẫu là toàn bộ các nền kinh tế và mẫu kia là các nền kinh tế MIE châu Á. Nhìn chung, việc chú trọng vào các yếu tố chi phối tăng trưởng chậm kéo dài là phù hợp, mặc dù các điều kiện cơ bản cũng có tác động. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, điều kiện cơ bản cho thấy ngưỡng tác động, có nghĩa là các yếu tố cơ bản chỉ tác động khi chúng rất yếu hoặc rất mạnh, ví dụ như cơ sở hạ tầng.

Các yếu tố chi phối gồm: thể chế kinh tế lành mạnh (nền pháp quyền mạnh, sự can thiệp hạn chế của chính phủ trong nền kinh tế, tránh những quy định quá nghiêm ngặt đối với các thị trường sản phẩm, lao động và tín dụng) cũng như các điều kiện thuận lợi về dân số (tỷ lệ phụ thuộc thấp, tác động đến tiết kiệm và/hoặc năng suất yếu tố tổng hợp) và cấu trúc thương mại (đa dạng hóa xuất khẩu, hội nhập thương mại khu vực, sự cận kề với các thị trường lớn hơn) tất cả đều có thể làm giảm nguy cơ tăng trưởng chậm. Ngược lại, các luồng vốn chảy vào mạnh cũng như sự bùng nổ đầu tư trong khi có tác động tích cực đến tăng trưởng, nhưng cũng có thể dẫn đến nguy cơ phá sản, các chu kỳ phá sản bùng nổ có thể gây ra những tác động bất lợi kéo dài đến mức sống, nếu tránh được các vấn đề này có thể hỗ trợ cho xu hướng tăng trưởng.

**Hình 13: Tác động của những thay đổi ở các yếu tố cơ bản đến khả năng tăng trưởng chậm lại**



Nguồn: Theo tính toán của IMF (Aiyar and others, 2013)

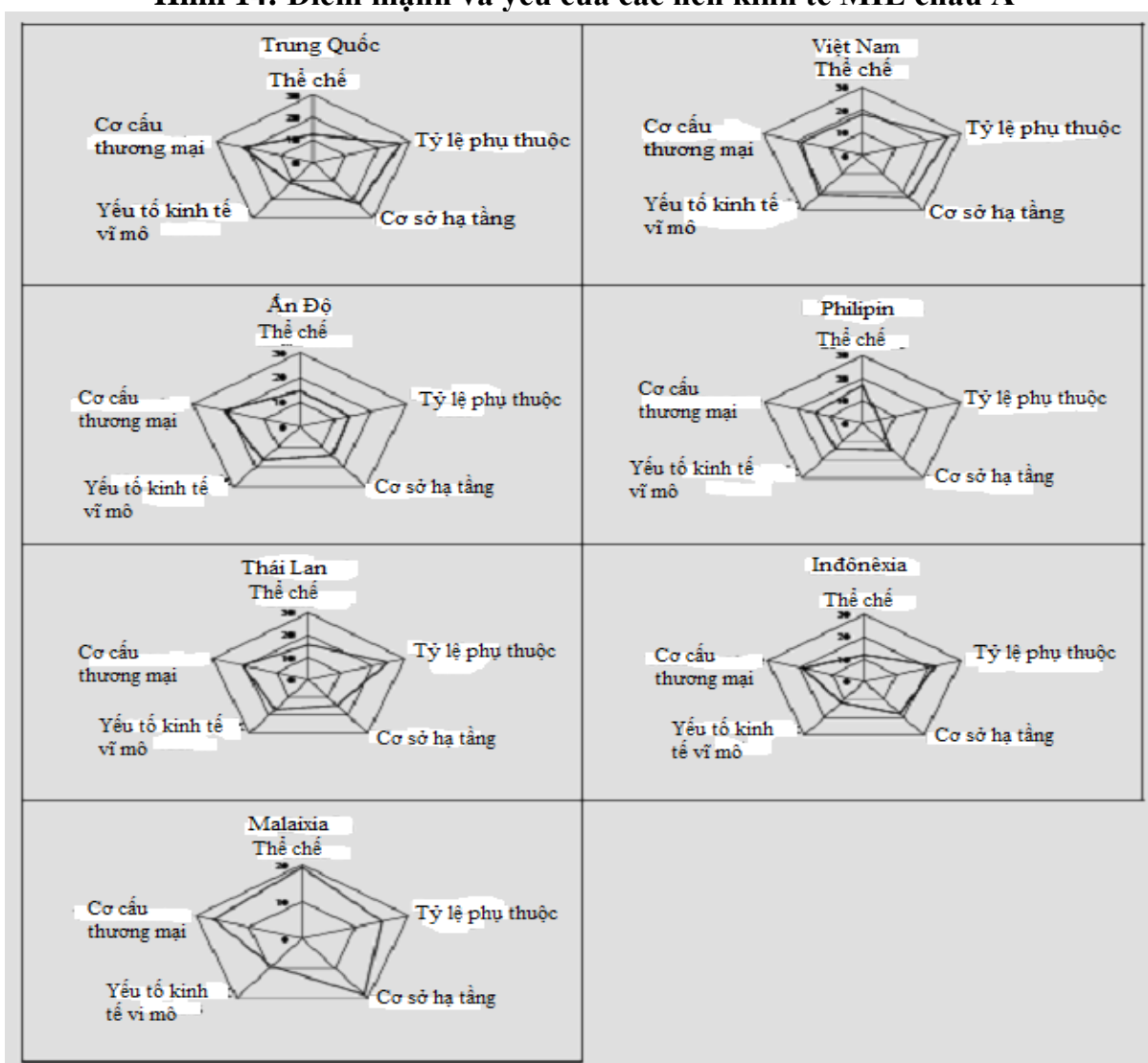
Ghi chú: (L) biểu thị độ trễ, (D) biểu thị độ trễ khác nhau giữa các biến thiên

Cũng các yếu tố trên ảnh hưởng đến các nền kinh tế MIE nhưng với những nét đặc trưng riêng. Việc làm giảm sự can thiệp của chính phủ trong nền kinh tế và nới lỏng những quy định nghiêm ngặt, cả hai đều có tác động một khi các nền kinh tế đạt đến vị thế thu nhập trung bình. Điều này được giải thích là do các yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển khu vực tư nhân và khuyến khích đổi mới hơn là tiếp thu công nghệ hiện thời, cả hai yếu tố đều đóng vai trò then chốt trong quá trình chuyển tiếp lên hàng ngũ các nền kinh tế thu nhập cao. Cũng như vậy, việc thiếu cơ sở hạ tầng đường bộ và viễn thông nổi lên như một yếu tố nguy cơ tiềm năng đối với tăng trưởng, cho thấy sự phát triển cơ sở hạ tầng ảnh hưởng nhiều hơn một khi các nước vượt qua giai đoạn phát triển thu nhập thấp.

**Nguy cơ tăng trưởng chậm kéo dài đối với các nền kinh tế châu Á thu nhập trung bình**

Kết quả từ phân tích thực nghiệm có thể sử dụng để đánh giá điểm mạnh và yếu tương đối của từng nền kinh tế MIE về khía cạnh nguy cơ rơi vào sự sụt giảm tăng trưởng. Hình 14 dưới đây minh họa điểm mạnh và yếu của các nền kinh tế thu nhập trung bình thuộc châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Malaixia, Philipin, Thái Lan, và Việt Nam) theo năm hạng mục mở rộng, gồm: thể chế kinh tế, cơ cấu thương mại, cơ sở hạ tầng, đặc điểm nhân khẩu học (tỷ số phụ thuộc, được ước tính đến năm 2020), và các yếu tố kinh tế vĩ mô (đầu tư, luồng vốn). Đối với mỗi hạng mục, thứ hạng được tính theo số trung bình của các biến thiên thuộc hạng mục đó, kết quả được minh họa dưới dạng "mạng nhện", độ rộng mạng của các nước càng lớn cho thấy điều kiện của nước đó càng tốt theo từng phạm trù được xét đến.

**Hình 14: Điểm mạnh và yếu của các nền kinh tế MIE châu Á**



Nguồn: Theo tính toán của IMF (Aiyar and others, 2013)

Ghi chú: Trong hình vẽ sử dụng dữ liệu gần đây nhất có được, riêng tỷ số phụ thuộc được ước

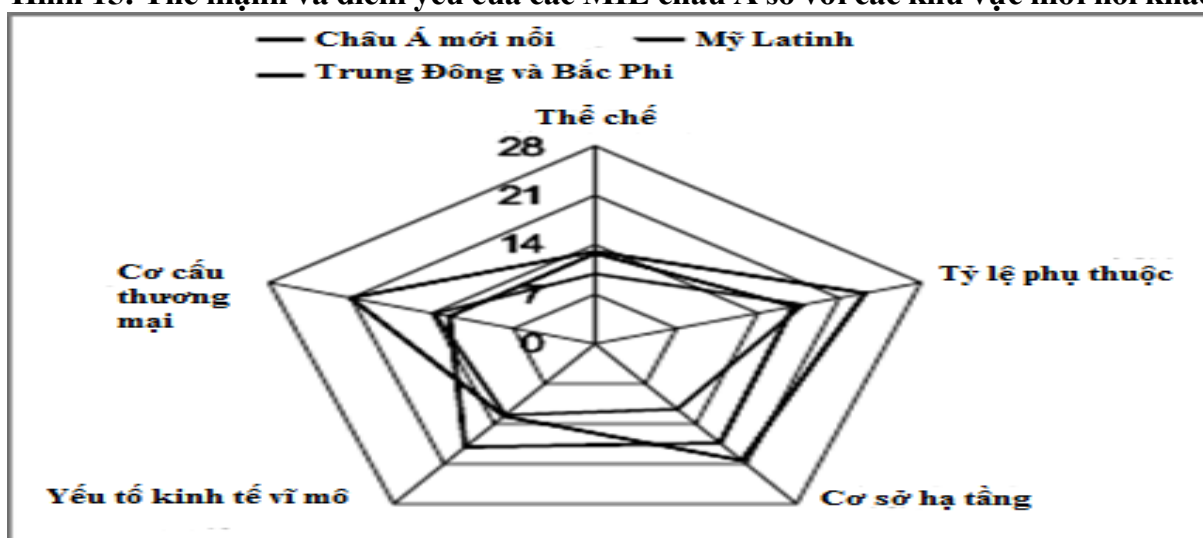
*tính đến năm 2020. Thể chế bao gồm việc ít can thiệp của chính phủ trong nền kinh tế, nền pháp quyền mạnh, và quy định linh hoạt; Cơ sở hạ tầng gồm các hệ thống điện thoại và đường bộ; các yếu tố kinh tế vĩ mô bao gồm tổng luồng vốn chảy vào thấp, sự thay đổi trong giai đoạn 2008-12 về luồng vốn chảy vào và mở cửa mậu dịch, và sự thay đổi ở tỷ số đầu tư so với GDP; cơ cấu thương mại bao gồm sự hội nhập khu vực mạnh và khoảng cách tính theo GDP thấp (low GDP-weighted distance).*

Các yếu tố nguy cơ giữa các nền kinh tế MIE châu Á là khác nhau. So với các nước trong khu vực, Ấn Độ, Philipin và Thái Lan có nguy cơ tăng trưởng chậm lớn hơn do yếu tố cơ sở hạ tầng dưới ngưỡng trung bình. Trong khi cải thiện thể chế kinh tế là thách thức đối với Ấn Độ và Philipin, cũng như Trung Quốc và Indônêxia. Các yếu tố rủi ro tương đối của Trung Quốc liên quan đến sự gia tăng đầu tư sau khủng hoảng, còn đối với Malaixia là luồng vốn chảy vào mạnh, cả hai yếu tố này đều hỗ trợ tăng trưởng nhưng cũng liên quan đến khả năng dễ bị tổn thương.

Về tổng thể, nguy cơ tăng trưởng chậm của các nền kinh tế MIE châu Á còn thấp hơn so với các MIE thuộc các khu vực khác. Tuy nhiên, thành tích tương đối của các nền kinh tế MIE châu Á yếu hơn về mặt thể chế. Trên thực tế vẫn còn tiềm năng để nới lỏng các quy định quá nghiêm ngặt trên các thị trường sản phẩm, và cả thị trường lao động trong một vài trường hợp. Về cơ sở hạ tầng, các MIE châu Á nhìn chung tốt hơn một chút so với các khu vực khác, nhưng có sự khác biệt lớn giữa các nước, trong khi các chỉ tiêu cụ thể được chọn để phân tích chỉ bao gồm giao thông đường bộ - là lĩnh vực các MIE châu Á có thành tích khá tốt theo so sánh quốc tế, và viễn thông. Trên thực tế, nhiều nước trong khu vực cần phát triển cơ sở hạ tầng mới và nâng cấp hạ tầng hiện tại trong lĩnh vực năng lượng, các hệ thống quá cảnh công cộng, chuyên chở hàng hóa và các bến cảng. Về các yếu tố kinh tế vĩ mô, trong khi tăng trưởng gần đây của châu Á chủ yếu được hưởng lợi từ các luồng vốn chảy vào khu vực khá mạnh và nhờ vào tỷ lệ đầu tư gia tăng, các yếu tố này cũng đi kèm với rủi ro. Để tiếp tục tận dụng các yếu tố tăng trưởng này, như các nước "con hổ" châu Á đã từng thành công trước đây, việc tái cân đối kinh tế - chủ yếu là ở Trung Quốc - cũng như điều tiết một cách thận trọng nhằm hạn chế sự tích tụ các luồng vốn chảy vào dư thừa và để làm nhẹ bớt tác động do sự chầm dứt đột ngột là vấn đề cần được đề cao trong chương trình nghị sự chính sách của khu vực.

Các khía cạnh khác có vẻ như tương đối mạnh. Đặc biệt, sự hội nhập khu vực và chuỗi cung ứng dọc tại các MIE châu Á khá thuận lợi so với các nền kinh tế thuộc châu Mỹ Latinh và các nền kinh tế MENA (Trung Đông và Bắc Phi). Thậm chí Ấn Độ và Indônêxia, tuy tụt hậu so với các nền kinh tế châu Á khác nhưng vẫn còn tốt hơn so với mẫu so sánh mở rộng (Hình 15).

**Hình 15: Thế mạnh và điểm yếu của các MIE châu Á so với các khu vực mới nổi khác**



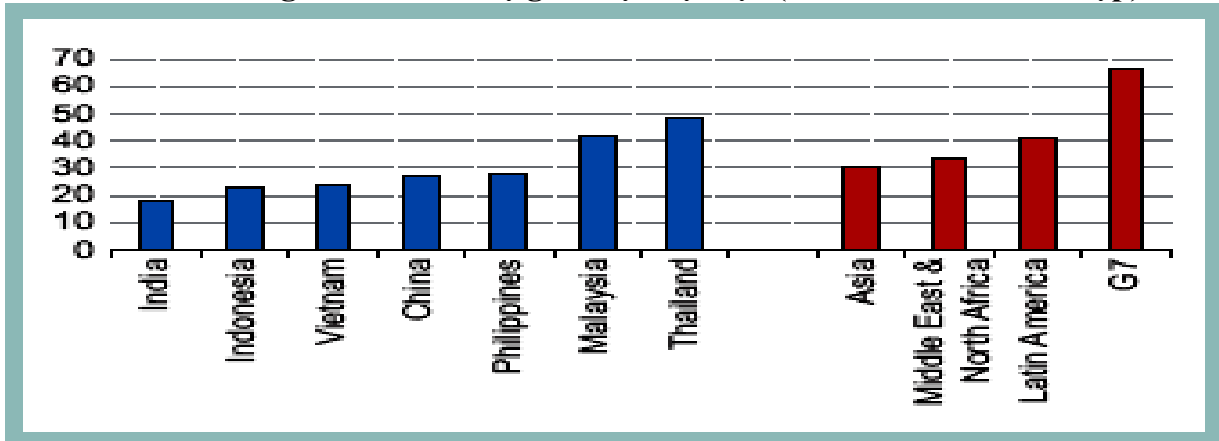
Nguồn: Theo tính toán của IMF (Aiyar et al., 2013)

Về đặc điểm nhân khẩu học, bức tranh mang tính pha trộn. Cho đến nay, tỷ lệ phụ thuộc vẫn còn khá thấp tại các MIE châu Á, kể cả so với các nước Mỹ Latinh và MENA. Tuy nhiên, sự tăng trưởng dân số trong độ tuổi lao động đang chậm lại trong cả khu vực, và tỷ lệ phụ thuộc được dự đoán sẽ tăng mạnh, mặc dù với mức độ khác nhau và theo tầm thời gian khác nhau. Trong vòng một thập kỷ tới, chỉ có Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam được dự đoán có tỷ lệ này gia tăng, trong khi Ấn Độ, Philipin có tỷ lệ hiện này tương đối cao nhưng đang giảm nhanh. Indônêxia sẽ có tỷ lệ phụ thuộc giảm do họ được hưởng sự "phân chia dân số". Về triển vọng xa hơn khoảng thời gian 10 năm, với ngoại lệ đáng chú ý là Ấn Độ và Philipin, sự suy giảm tổng quát được dự đoán trước, với Trung Quốc và Thái Lan bị ảnh hưởng mạnh nhất. Các chính sách chính phủ sẽ phải thích nghi bằng cách xây dựng các hệ thống lương hưu chống chọi già hóa, theo đó điều chỉnh độ tuổi nghỉ hưu hiệu quả để tăng tuổi thọ. Họ cũng sẽ cần phải đối mặt với sự tham gia lớn hơn của phụ nữ trong lực lượng lao động và phải huy động các nguồn lao động vẫn chưa được khai thác vào các lĩnh vực phi chính thức.

Việc đuổi kịp mức sống của các nền kinh tế tiên tiến sẽ đòi hỏi sự chuyển hướng từ một mô hình phát triển dựa trên sự tiếp thu công nghệ sang mô hình thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Thực sự là tuân theo giai đoạn phát triển hiện nay của mình, hầu hết các MIE châu Á vẫn tụt hậu sau các nền kinh tế tiên tiến về các chỉ số đổi mới khác nhau, như số bằng sáng chế bình quân đầu người hay mức độ tinh xảo của các mặt hàng xuất khẩu. Nhiều lĩnh vực cần cải cách đã nêu ở bên trên như nâng cấp cơ sở hạ tầng, nới lỏng các quy định trên các thị trường sản phẩm và lao động, hội nhập thương mại sâu hơn sẽ đều có lợi cho khía cạnh này, nhưng các chính sách khác cũng có thể giúp cho kết quả đầu ra được nâng lên trên chuỗi giá trị. Đặc biệt, do các MIE châu Á tiếp tục phát triển, các chính phủ sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tăng chi tiêu NC&PT và số người có bằng đại học, hai lĩnh vực then chốt đối với

các kết quả đổi mới sáng tạo. Họ vẫn còn có tiềm năng đáng kể để cải thiện cả hai lĩnh vực này, mặc dù Trung Quốc có khả năng vượt các nước ngang hàng trong khu vực về lĩnh vực đổi mới và cũng đang tiến rất nhanh về số người có trình độ giáo dục đại học (Hình 16 và 17).

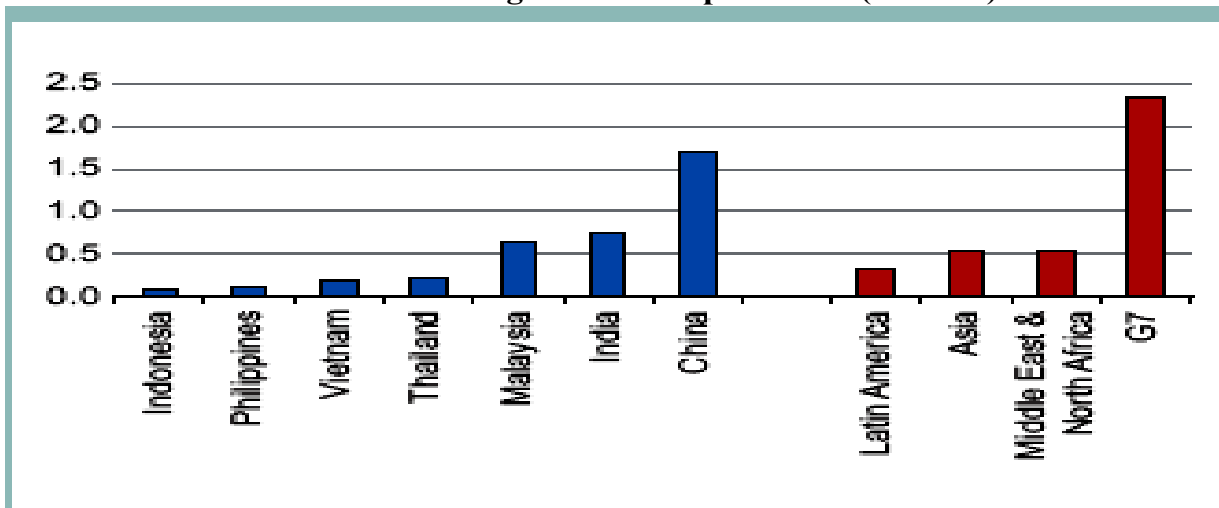
**Hình 16: Số người có trình độ giáo dục đại học (% nhóm tuổi thích hợp)**



Nguồn: UNESCO database.

Ghi chú: Số người có trình độ giáo dục đại học được tính bằng tổng số người đã tham gia cấp độ 5 và 6 theo ISCED (Bảng phân loại theo chuẩn quốc tế về giáo dục) bất kể ở độ tuổi nào. Dân số ở độ tuổi thích hợp để lựa chọn, bắt đầu từ độ tuổi tốt nghiệp trung học phổ thông chính quy. Trung Quốc, Thái Lan, và Việt Nam lấy số liệu của năm 2011; Ấn Độ, Indônêxia, và Malaixia năm 2010, Philipin năm 2009; châu Mỹ Latinh 2005-11; Trung Đông và Bắc Phi, 2008-11; G-7 (trừ Đức), 2009-10.

**Hình 17: Chi tiêu nghiên cứu và phát triển (% GDP)**



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Chỉ tiêu phát triển thế giới, UNESCO database.

Ghi chú: Số liệu gần đây nhất có được đối với các nước: Malaixia, 2006; Ấn Độ, Philipin, và Thái Lan, 2007; Trung Quốc và Indônêxia, 2009; Việt Nam, 2010; Châu Mỹ Latinh, 2006-10; Trung Đông và Bắc Phi, 2009-11; G-7, 2009-10.

Cuối cùng các chính sách tốt không chỉ giúp tránh được bẫy thu nhập trung bình mà còn thúc đẩy tăng trưởng trong khu vực châu Á. Những cải thiện về cơ sở hạ tầng, các quy định, mở cửa thương mại, và giáo dục tất cả đều cần thiết để tạo ra và duy trì sự tăng trưởng mạnh kéo dài tại các nước thu nhập thấp. Cũng như vậy, tại các nền kinh tế thu nhập cao như Nhật Bản và Hàn Quốc, sự gia tăng cạnh tranh trên các thị trường sản phẩm, sự cải tiến các chính sách đổi mới, cải cách bảo trợ việc làm và giải quyết thách thức dân số già hóa bằng cách thúc đẩy sự tham gia lớn hơn của phụ nữ trong lực lượng lao động, tất cả đều là những thách thức then chốt để nâng cao xu hướng tăng trưởng.

### ***Việt Nam và nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình***

Kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,4% trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2009 (CIEM, 2010). Năm 1990, Việt Nam là một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới với GDP bình quân đầu người là 98 đôla Mỹ (theo dữ liệu của ADB). Đến năm 2001, theo phân loại của Ngân hàng thế giới, Việt Nam đã bước vào nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp. Vào thời điểm năm 2010, theo tính toán của Ngân hàng thế giới, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp với GDP bình quân đầu người đạt 3.262 USD (theo trị giá đồng đôla năm 1990 điều chỉnh ngang giá sức mua) (xem Phụ lục 1).

Từ giữa những năm 1980 đến giữa những năm 1990, kinh tế Việt Nam tăng trưởng rất nhanh nhờ tác động của các cơ chế khuyến khích và ảnh hưởng tái phân bổ của việc tự do hóa các nguồn lực kinh tế nội địa (công cuộc Đổi mới). Kết quả là, từ giữa những năm 1990 đến nay, tăng trưởng đã được củng cố bởi nhiều cơ hội thương mại mới cũng như dòng vốn lớn đổ vào từ bên ngoài. Các hoạt động công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến hàng hoá xuất khẩu, vẫn chủ yếu do các công ty nước ngoài nắm giữ, trong khi giá trị mà người lao động và các doanh nghiệp trong nước tạo ra là rất hạn chế. Hiện nay, Việt Nam đang tiến gần đến giai đoạn cuối của chuyển đổi hệ thống và hội nhập toàn cầu nên cần có bước đột phá về năng suất để tiến xa hơn nữa. Tăng trưởng trong tương lai cần được hậu thuẫn bằng trình độ kỹ năng và đổi mới công nghệ chứ không phải chỉ dựa vào sức mua.

Các số liệu thống kê tăng trưởng trình bày trong Bảng 10 chỉ ra rằng, cho đến giữa những năm 1990, hệ số lợi tức của vốn trên một đơn vị sản lượng (ICOR) ở mức thấp và mức đóng góp của năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) cho tăng trưởng đạt mức cao - điều này cho thấy tăng trưởng có được chủ yếu do tăng hiệu suất - mặc dù có xuất phát điểm thấp từ những năm kế hoạch hóa - mà không cần phải đầu tư nhiều. Trong giai đoạn sau đó, chỉ số ICOR tăng lên, đóng góp của TFP đối với tăng trưởng giảm xuống và đóng góp của vốn tăng lên đáng kể. Điều này cho thấy tăng trưởng có được là nhờ đầu tư ồ ạt, nhưng mức hiệu quả sử dụng vốn lại thấp (VDF, 2010).

**Bảng 10: Việt Nam - Tóm tắt các chỉ số tăng trưởng**

	Dân số (triệu)	GDP (tỉ USD)	GDP đầu người (USD)	Quy mô kinh tế so với ASEAN4	Tăng trưởng GDP thực tế (%)	Hạch toán tăng trưởng (%)			ICOR
						Vốn	Lao động	TFP	
1990	66,0	6,5	98	2,2%	5,1	6,6	43,9	49,5	3,31
1991	67,2	7,6	114	2,4%	5,8	8,4	16,9	74,7	2,92
1992	68,5	9,9	144	2,7%	8,7	13,0	14,5	72,5	2,23
1993	69,6	13,2	189	3,3%	8,1	41,5	21,6	36,9	3,25
1994	70,8	16,3	230	3,5%	8,8	39,0	18,5	42,5	3,14
1995	72,0	20,7	288	3,9%	9,5	39,9	16,2	43,9	3,12
1996	73,2	24,7	337	4,2%	9,3	36,4	1,5	62,1	3,34
1997	74,3	26,8	361	4,9%	8,2	54,9	16,0	29,1	3,80
1998	75,5	27,2	361	7,9%	5,8	64,1	18,6	17,3	5,59
1999	76,6	28,7	374	6,9%	4,8	62,2	17,4	20,4	6,59
2000	77,6	31,2	402	6,8%	6,8	47,4	13,8	38,8	4,80
2000	78,7	32,7	415	7,4%	6,9	59,9	20,6	19,4	4,89
2002	79,7	35,1	440	7,0%	7,1	44,2	27,7	28,2	5,01
2003	80,9	39,6	489	7,0%	7,3	72,1	43,7	-15,8	5,09
2004	82,0	45,4	554	7,2%	7,8	61,5	21,9	16,6	4,91
2005	83,1	52,9	637	7,6%	8,4	59,8	16,4	23,8	4,68
2006	84,2	60,9	723	7,2%	8,2	57,1	14,3	28,6	4,88
2007	85,2	71,1	835	...	8,4	59,5	14,8	25,7	4,90
2008	85,3	89,1	1.047	7,7%	6,2	...	...	...	6,60
2009	85,7	95,4	1.109	...	5,2	...	...	...	8,00

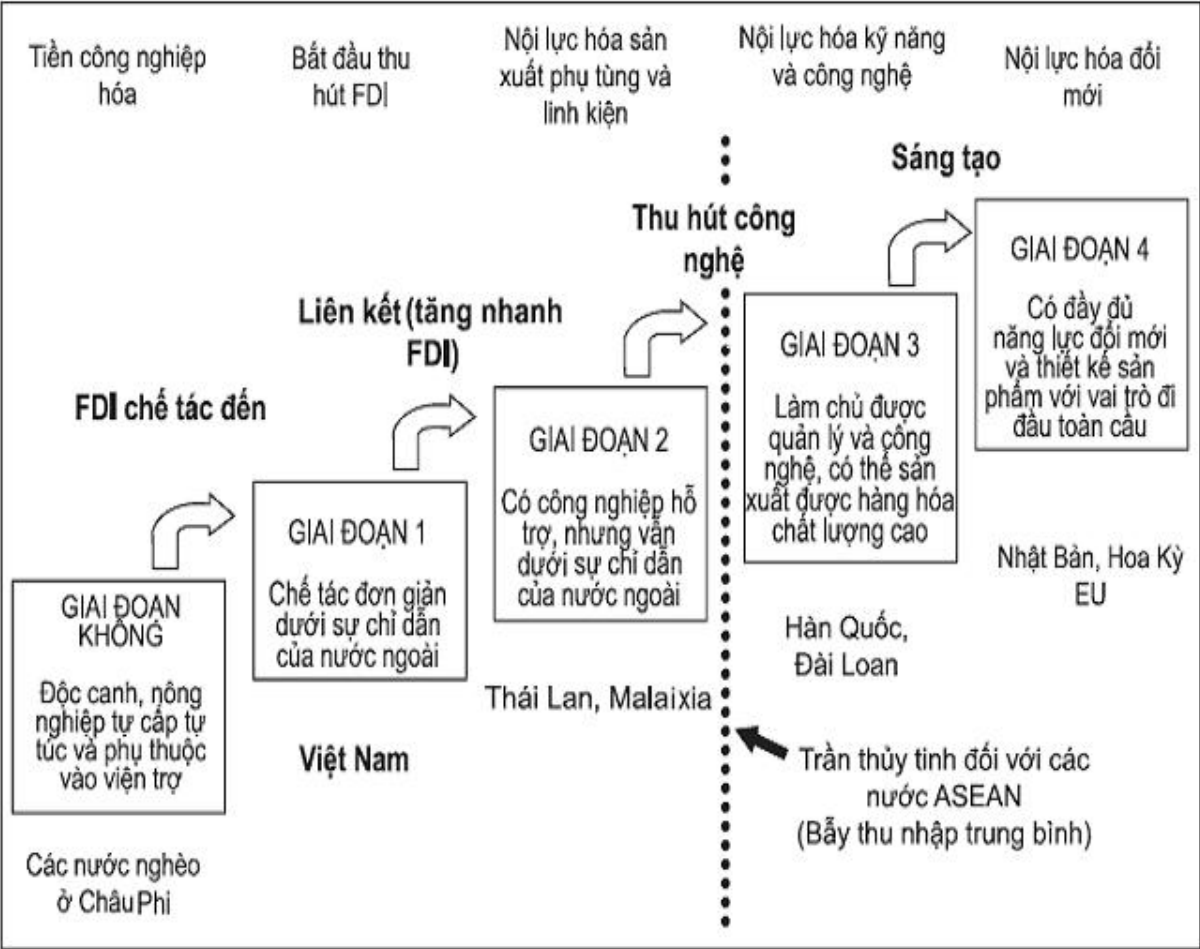
Nguồn: Tổng cục thống kê (GSO); Các chỉ số chính của Ngân hàng Phát triển Châu Á (2008); Các tính toán về tăng trưởng, Trần Thọ Đạt, Nguyễn Quang Thắng và Chu Quang Khôi, “Nguồn lực của tăng trưởng kinh tế Việt Nam 1986-2004”, Đại học Kinh tế quốc dân (2005) giai đoạn 1990-2004 và tính toán phi chính thức của Phòng thống kê thu nhập quốc dân, Tổng cục thống kê cho giai đoạn 2005-2007.

Về cơ bản, Việt Nam đang đi theo mô hình tăng trưởng của các nước Đông Á láng



giềng - có đặc điểm là: coi mở cửa và hội nhập khu vực là yếu tố tiên quyết đối với tăng trưởng, củng cố thương mại nội vùng và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tiết kiệm và đầu tư ở mức cao, chuyển đổi năng động cơ cấu công nghiệp, đô thị hoá và di cư nông thôn - thành thị, và giải quyết các vấn đề liên quan đến tăng trưởng như khoảng cách thu nhập và giàu nghèo, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm, bong bóng tài chính và những vấn đề khác. Đồng thời, một số nhân tố mới đối với Việt Nam như hội nhập nhanh hơn so với ASEAN 4 cũng cần được lưu ý.

**Hình 17: Các giai đoạn công nghiệp hóa bất kịp**



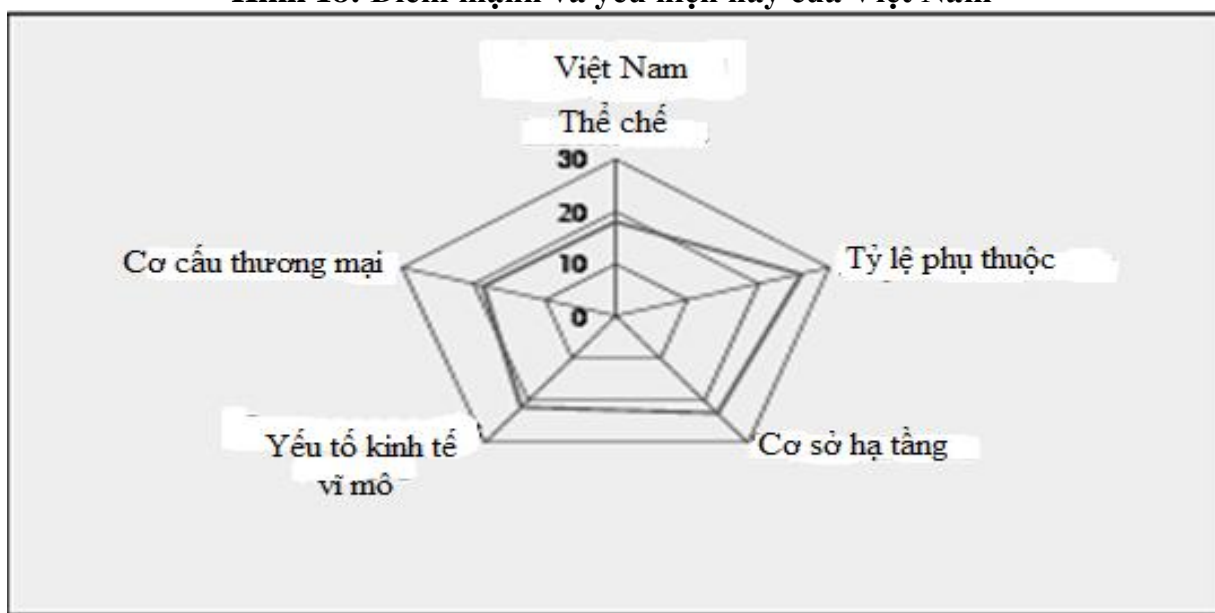
*Nguồn: Kenichi Ohno, 2010.*

Khởi đầu từ một mức rất thấp, Việt Nam hiện đang trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá và đang cố gắng tiến lên giai đoạn 2 như mô tả ở Hình 17. Luồng vốn FDI lớn đổ vào Việt Nam - một điều kiện cần thiết cho sự chuyển đổi này - đã diễn ra. Mặc dù mục tiêu ngắn hạn của Việt Nam là mở rộng nền tảng công nghiệp, song đồng thời, Việt Nam cũng cần chuẩn bị để tránh bẫy thu nhập trung bình ở giai đoạn tiếp theo. Để làm được điều này, yếu tố cần thiết nhất là các hành động chính sách có tính đón đầu và có mục tiêu rõ ràng nhằm nâng cao chất lượng vốn con người.

Trong tương lai, Việt Nam có thể rơi vào bẫy thu nhập trung bình như thực tế đã xảy ra ở một số nước. Trong khu vực ASEAN, Malaixia, với GDP bình quân đầu người là 10.567 USD, mà theo tính toán của Ngân hàng thế giới năm 2010 nước này đang ở vào bẫy thu nhập trung bình cao (Bảng 6). Thái Lan, với GDP bình quân đầu người đạt 9.143 USD (theo tính toán của Ngân hàng thế giới năm 2010) có nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới và của Viện Levy Economics Institute, Việt Nam nằm trong số 8 nước thu nhập trung bình thấp và không nằm trong bẫy thu nhập trung bình tính vào thời điểm năm 2010 (bảng 7). Do Việt Nam, cũng như các nước khác như Campuchia, Ấn Độ, Myanmar, và Môzambíc trở thành nước thu nhập trung bình thấp cách đây gần 1 thập kỷ, nên có thể tránh bẫy thu nhập trung bình thấp nếu thu nhập bình quân đầu người tăng với tỷ lệ tương đương tốc độ đạt được trong giai đoạn 2000-2010 (6,1%/năm). Nếu làm được điều này, Việt Nam có thể trở thành nước thu nhập trung bình cao trong gần 2 thập kỷ, cụ thể đối với Việt Nam là vào năm 2024, Myanmar năm 2020, Ấn Độ năm 2023, Campuchia và Môzambíc năm 2030.

**Hình 18: Điểm mạnh và yếu hiện nay của Việt Nam**



Nguồn: IMF, 2012.

Mặc dù Việt Nam đã bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, nhưng như được phân tích ở phần trên cho thấy kinh tế Việt Nam có nguy cơ tăng trưởng chậm lại, tỷ lệ tăng trưởng TFP không liên tục và thấp hơn so với giai đoạn trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu (Hình 12) và vì thế nguy cơ tăng trưởng chậm do TFP là một vấn đề chính sách đáng quan tâm. Hình 18 minh họa thế mạnh và yếu điểm của nền kinh tế Việt Nam theo năm hạng mục gồm: thể chế kinh tế, cơ cấu thương mại, cơ sở hạ tầng, tỷ số phụ thuộc, và các yếu tố kinh tế vĩ mô (đầu tư, luồng vốn). Từ hình

18 cho thấy các yếu tố về thể chế, cơ cấu thương mại và các đặc điểm kinh tế vĩ mô là những yếu điểm của nền kinh tế Việt Nam và có nguy cơ dẫn đến tăng trưởng chậm. Theo tính toán của IMF được phân tích ở phần trên cho thấy, Việt Nam cùng với một số nền kinh tế thu nhập trung bình châu Á khác có nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình do nền kinh tế có khả năng trở nên mất cân đối khi trải qua một giai đoạn tăng trưởng chậm lại.

Theo phân tích của nhiều chuyên gia kinh tế (CIEM, 2010) Việt Nam có nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình, với những yếu kém về phát triển và tăng trưởng dài hạn như sau:

#### *Chất lượng tăng trưởng kinh tế thấp*

Mặc dù Việt Nam đã đạt được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định nhưng chất lượng tăng trưởng kinh tế còn thấp. Mô hình tăng trưởng của Việt Nam chủ yếu dựa vào đầu tư gia tăng, khai thác tài nguyên và lao động rẻ. Ít chú ý đến nâng cấp trình độ công nghệ và kỹ năng quản lý nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả (những yếu tố phát triển chuyên sâu). Việc phụ thuộc mạnh vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng là trở ngại cho sự tăng trưởng và phát triển lâu dài.

#### *Yếu kém trong một số ngành công nghiệp*

Khu vực dịch vụ ít hoạt động, chiếm tỷ lệ thấp trong GDP, tập trung vào các lĩnh vực truyền thống, chẳng hạn như y tế, giáo dục, du lịch, khách sạn và nhà hàng, vv... Một số khu vực giá trị gia tăng cao, cụ thể là tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ phát triển chậm.

Trong lĩnh vực công nghiệp, trình độ phát triển thấp, quy mô nhỏ, năng lực cạnh tranh yếu kém, thiếu công nghệ tiên tiến. Trong số các khu công nghiệp, khai thác khoáng sản chiếm phần lớn đóng góp công nghiệp vào GDP, tỷ trọng sản xuất là không đáng kể và các ngành công nghiệp phụ trợ kém phát triển. Trong lĩnh vực nông nghiệp, năng suất thấp, ngay cả trong xuất khẩu các nông sản chính như gạo, cà phê, cao su, chè, vv...

Khu vực kinh tế nhà nước tập trung vào các ngành công nghiệp và các sản phẩm chủ chốt, dẫn đến tập trung kinh tế và độc quyền kinh doanh với những tác động không mong muốn. Hiệu suất của các doanh nghiệp nhà nước thấp, thường thấp hơn so với hiệu suất trung bình của tất cả các doanh nghiệp. Cải cách doanh nghiệp nhà nước chậm và kém hiệu quả.

Trong khu vực kinh tế tư nhân: Mặc dù số lượng doanh nghiệp (đăng ký) kinh doanh tăng đáng kể, nhưng có quy mô nhỏ, và hiệu suất thấp. Khu vực phi chính quy (hộ gia đình) có nền sản xuất nhỏ và lạc hậu. Thiếu các chính sách và biện pháp khuyến khích phát triển khu vực tư nhân, đặc biệt là đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

#### *Phát triển chậm trong giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ*

Mặc dù được nhà nước đầu tư nhiều kinh phí, chất lượng giáo dục và đào tạo thấp và không đồng đều giữa các vùng và các khu vực trong cả nước. Các chương trình sách giáo khoa và phương pháp giảng dạy chậm đổi mới, với cơ sở vật chất nghèo nàn

và thiếu giảng viên dạy giỏi.

Hoạt động khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp, hiệu quả sử dụng chưa cao. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa gắn kết chặt chẽ kết quả nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo với nhu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý (NQ TW6).

#### *Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*

Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng và thiết kế chậm. Hệ thống lý luận về tổ chức kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa được thiết lập. Khung pháp lý không đầy đủ và không đồng bộ. Vẫn còn tồn tại sự phân biệt giữa các doanh nghiệp. Thiếu các yếu tố thị trường và phát triển chậm trên tất cả các thị trường gây ra nhiều bất cập trong phân bổ nguồn lực, làm giảm hiệu suất sử dụng tài nguyên và hạn chế sự đóng góp của TFP vào tăng trưởng.

#### *Năng lực cạnh tranh kinh tế thấp và môi trường kinh doanh yếu kém*

Khả năng cạnh tranh của Việt Nam giảm. Theo Báo cáo Cạnh tranh Toàn cầu 2012-2013 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Việt Nam xếp hạng ở vị trí thứ 75 trên tổng số 144 quốc gia và vùng lãnh thổ được khảo sát. Thấp hơn 10 bậc so với bảng xếp hạng năm 2011, Việt Nam để Philipin vượt qua và trở thành nước đứng áp chót về năng lực cạnh tranh trong số 8 quốc gia ASEAN được lựa chọn khảo sát.

Trong số 12 nhóm chỉ tiêu được WEF sử dụng để đánh giá, Việt Nam tụt hạng ở 9 nhóm, trong đó không có nhóm nào vượt được hạng 50 và phần lớn trong số này cận kề thứ hạng 100. Ổn định kinh tế vĩ mô bị hạ 41 bậc. Nguyên nhân chủ yếu là do lạm phát năm 2011 gần chạm ngưỡng 20%, cao gấp đôi so với một năm trước đó. Cơ sở hạ tầng (xếp hạng 95) một lần nữa được nhắc đến như một trở lực chính cho sự phát triển của nền kinh tế, với những lo ngại đặt vào chất lượng đường xá (hạng 120) và cảng (113). Trong khi đó, khu vực công bị hạ bậc (xếp hạng 113) do nạn tham nhũng và thiếu hiệu quả, cùng với các vấn đề về tôn trọng tài sản cá nhân, bản quyền (hạng 123). Các chuyên gia thực hiện báo cáo cũng cho rằng những thách thức đang ngày một lớn đối với quá trình phát triển của Việt Nam và đòi hỏi những chính sách hết sức quyết đoán nhằm duy trì đà tăng trưởng một cách bền vững.

#### **Một số vấn đề chính sách đối với Việt Nam**

Theo các chuyên gia, Việt Nam đã có tầm nhìn dài hạn là trở thành nước công nghiệp hoá và hiện đại hoá vào năm 2020. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các chiến lược, chương trình hành động và các thể chế phù hợp để theo đuổi thực hiện tầm nhìn này. Hệ thống quản lý hiện nay không cho phép soạn thảo và triển khai các chính sách cần thiết. Điều quan trọng là Việt Nam cần xây dựng sớm nhất có thể một lộ trình công nghiệp hoá rõ ràng, công bố và hướng dẫn cho dân chúng, nhà đầu tư, các nhà hoạch định chính sách về lộ trình đó. Việt Nam cũng cần phác thảo con đường chiến lược hướng tới tầm nhìn 2020 được hậu thuẫn bằng các kế hoạch hành động cụ thể.

Việt Nam cần phải làm rõ các định hướng chính sách trong các lĩnh vực như huy động tiết kiệm, phát triển tài chính, sử dụng nguồn lực nước ngoài, khoảng cách thu

nhập, các vấn đề xã hội nảy sinh, và các ngành chịu nhiều sức ép cạnh tranh từ bên ngoài. Hiện nay, Việt Nam chưa có một quy hoạch tổng thể về phát triển công nghiệp cũng như quy hoạch phát triển từng ngành công nghiệp cụ thể như thép, ô tô, xe máy, điện tử, dệt may và các ngành công nghiệp khác.

Việt Nam cần có một kế hoạch rõ ràng để đảm bảo một vị trí quan trọng trong mạng lưới sản xuất Đông Á. Cần phải khẳng định rằng chính khu vực tư nhân chứ không phải nhà nước hay các tập đoàn nhà nước là động lực cho sản xuất và đầu tư; tăng trưởng cần phải dựa vào kỹ năng, công nghệ và sự siêng năng của người lao động Việt Nam; mở cửa và cơ chế thị trường là nguyên tắc cơ bản của tăng trưởng.

Phần nội dung đề cập tới phát triển công nghiệp trong Kế hoạch 5 năm và Chiến lược 10 năm đã không đưa ra một tầm nhìn công nghiệp nhất quán. Hậu quả là nhiều câu hỏi chính sách quan trọng vẫn chưa được trả lời, trong đó có câu hỏi về vai trò của các doanh nghiệp nhà nước, các công ty tư nhân và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong tương lai; về sự lựa chọn giữa định hướng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu trong giai đoạn hội nhập ngày càng sâu sắc; và về phạm vi và quy mô của hỗ trợ chính thức dành cho các ngành công nghiệp mới nổi và suy thoái.

Tóm lại, trong bối cảnh hội nhập khu vực, Việt Nam cần tiến hành thành công ba chính sách quan trọng nhằm duy trì tăng trưởng, đó là: (1) xây dựng giá trị nội tại, (2) giải quyết tốt các vấn đề xã hội mới đặt ra do tăng trưởng nhanh, (3) quản lý kinh tế vĩ mô hiệu quả trong bối cảnh hội nhập về tài chính. Chính sách đầu tiên có vai trò thúc đẩy tăng trưởng trong khi chính sách thứ hai và thứ ba có vai trò chuẩn bị sự ổn định về chính trị và sự ủng hộ xã hội-mà nếu không có sự ổn định và hậu thuẫn này thì công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá không thể thực hiện được. Quản lý công nghiệp hoá theo nghĩa rộng cần phải được thực hiện để đối phó với những thách thức mới, nếu không, toàn bộ quá trình công nghiệp hoá có thể bị chậm lại.

## KẾT LUẬN

### **1. Bẫy thu nhập trung bình và kinh nghiệm của các quốc gia Đông Á**

Trong hai thập kỷ gần đây, báo chí và các nhà kinh tế học đã dành nhiều chú ý đến hiện tượng được gọi là "bẫy thu nhập trung bình". Thuật ngữ này được dùng để chỉ một nhóm nước đã đạt vị thế thu nhập trung bình một khoảng thời gian trước, nhưng đã không thể vượt qua được ngưỡng thu nhập cao. Các quốc gia được phân loại theo bốn nhóm thu nhập GDP bình quân đầu người tính theo trị giá đồng đôla có sức mua tương đương năm 1990 gồm: i) thu nhập thấp ít hơn hoặc bằng 2000 USD; ii) thu nhập trung bình thấp trong khoảng 2000 USD đến 7.250 USD; iii) thu nhập trung bình cao trong khoảng từ 7.250 USD đến 11.750 USD; và thu nhập cao trên 11.750 USD. Các ngưỡng thu nhập này không đổi theo thời gian. Vào năm 1990, trong số 124 nước có dữ liệu phù hợp, có 82 nước thu nhập thấp, 39 nước thu nhập trung bình, và 3 nước thu

nhập cao. Đến năm 2010, có 40 nước thu nhập thấp (37 nước đã nằm trong nhóm này từ giai đoạn trước); 52 nước có thu nhập trung bình (38 nước thu nhập trung bình thấp và 14 nước thu nhập trung bình cao); và 32 nước thu nhập cao. Từ phân loại các quốc gia theo mức thu nhập cho thấy hầu hết dân nghèo trên thế giới đang sống ở các nước hiện đang được phân vào nhóm thu nhập trung bình (Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia và Pakistan). Trong khi số các nước thu nhập thấp giảm là thông tin tốt lành, sự phân rẽ về thu nhập bình quân trên thế giới đã gia tăng đáng kể và nhiều nước không thể thu hẹp khoảng cách về thu nhập với Mỹ. Nhưng giai đoạn chuyển tiếp thu nhập tại các nước hiện nay đang diễn ra nhanh hơn đáng kể so với trước đây: cụ thể là một nước trở thành nước thu nhập trung bình thấp vào năm (t) có khoảng thời gian nằm trong nhóm này lâu hơn 7 tháng so với nước trở thành thu nhập trung bình thấp vào năm (t+1). Điều này giải thích cho sự khác biệt về khoảng thời gian một thế kỷ nằm trong nhóm nước thu nhập trung bình thấp giữa Hà Lan (quốc gia đầu tiên trở thành nước có thu nhập trung bình thấp vào năm 1827 và đã chuyển lên nhóm nước thu nhập trung bình cao 128 năm sau, năm 1955) và Trung Quốc (trở thành nước thu nhập trung bình thấp vào năm 1992 và đã chuyển lên nhóm thu nhập trung bình cao 17 năm sau đó, năm 2009); và cũng như vậy, một nước trở thành thu nhập trung bình cao vào năm (t) có khoảng thời gian nằm trong nhóm này dài hơn 3 tháng so với nước trở thành thu nhập trung bình cao vào năm (t+1). Bằng chứng này hoàn toàn phù hợp với nhóm các nước đã thực hiện được chuyển đổi.

Qua phân tích các giai đoạn chuyển tiếp về mức thu nhập trong lịch sử cho thấy, số năm để một nước nằm trong nhóm thu nhập trung bình thấp hay trung bình cao rơi vào bẫy thu nhập trung bình là: nhiều nhất là 28 năm đối với nhóm thu nhập trung bình thấp và 14 năm đối với nhóm thu nhập trung bình cao. Điều này có nghĩa là một nước đã đạt vị thế thu nhập trung bình thấp cần duy trì được tỷ lệ tăng trưởng trung bình ít nhất là 4,7% mỗi năm để tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp; và một nước đã đạt được vị thế thu nhập trung bình cao cần phải duy trì tỷ lệ tăng trưởng trung bình ít nhất là 3,5% mỗi năm để tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình cao. Để tránh bẫy thu nhập trung bình, câu hỏi đặt ra là làm thế nào để tăng trưởng đủ nhanh để vượt qua được ngưỡng thu nhập trung bình thấp trong nhiều nhất là 28 năm và đối với ngưỡng thu nhập trung bình cao nhiều nhất là 14 năm.

Kết quả phân tích vào năm 2010 cho thấy có 35 trong số 52 nước thu nhập trung bình rơi vào bẫy thu nhập trung bình, trong đó 30 nước bị kẹt trong bẫy thu nhập trung bình thấp và 5 nước nằm trong bẫy thu nhập trung bình cao. 8 trong số 17 quốc gia còn lại tuy không nằm trong bẫy thu nhập trung bình nhưng có nguy cơ rơi vào bẫy (3 nước có nguy cơ kẹt bẫy thu nhập trung bình thấp và 5 có nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình cao).

Trong số 35 nước đang rơi vào bẫy thu nhập trung bình, có 3 quốc gia thuộc châu Á, đó là Philippin và Srilanka nằm trong bẫy thu nhập trung bình thấp và Malaixia đang rơi vào bẫy thu nhập trung bình cao, tuy nhiên Srilanka và Malaixia được dự báo

là có khả năng sớm thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. 8 nền kinh tế châu Á khác (trong đó có Việt Nam) tuy có mức thu nhập trung bình nhưng hiện nay không nằm trong bẫy thu nhập trung bình thấp hay cao. Ấn Độ và Pakistan là hai nước rất có thể sớm rơi vào bẫy thu nhập trung bình thấp. Trung Quốc đã có thể tránh được bẫy thu nhập trung bình thấp và rất có khả năng nước này cũng sẽ tránh được bẫy thu nhập trung bình cao, mặc dù không có gì đảm bảo cho điều này (nước này mới bước vào nhóm nước thu nhập trung bình cao được hai năm). Ấn Độ gần đây đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp và nước này cũng có khả năng tránh được bẫy thu nhập trung bình thấp, mặc dù cũng không có gì để đảm bảo.

Như đã được nêu ở phần trên của tài liệu, kể từ thập kỷ 1960 chỉ có 13 nền kinh tế có thể chuyển tiếp từ vị thế thu nhập trung bình sang thu nhập cao. Trong số đó, có 5 nền kinh tế thuộc khu vực Đông Á, gồm Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc), và Singapore, có bốn nền kinh tế này trong số này được mệnh danh là những "Con hổ châu Á" vào cuối thế kỷ 20. Trước thành công của các nền kinh tế này, kinh nghiệm của họ đã trở thành những bài học cho các nước thu nhập trung bình muốn vươn lên vị thế thu nhập cao. Điều lý thú là, nhiều chính sách công được nêu bên trên cũng như khuôn khổ rộng hơn về đổi mới dựa trên học hỏi công nghệ và sự hỗ trợ đầu tư NC&PT của khu vực công có thể ngoại suy từ câu chuyện thành công của các quốc gia Đông Á. Thực tiễn tốt nhất đối với các nước này đặc biệt có giá trị đối với các thị trường mới nổi tăng trưởng cao, như Trung Quốc và các nền kinh tế lớn có thu nhập trung bình khác hiện đang cho thấy có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại.

Các nền kinh tế Đông Á đã thành công trong việc thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình tất cả đều thành công trong việc phát triển các hệ thống cơ sở hạ tầng tiên tiến, đặc biệt là về công nghệ băng thông rộng và truyền thông tốc độ cao. Có tác động tương tự đó là việc tự do hóa các mạng viễn thông và những cải cách khuôn khổ luật pháp liên quan, một số các nước trong khu vực đã có thể phát triển và nâng cao hiệu quả của các dịch vụ thông tin và truyền thông. Công nghệ viễn thông băng thông rộng và truyền thông đa phương tiện đóng vai trò quan trọng đối với khả năng cạnh tranh của một nước trong khu vực. Đối với các nước có các ngành thiết bị thông tin định hướng xuất khẩu lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, để thúc đẩy năng lực cạnh tranh quốc tế cần duy trì sự phát triển công nghệ băng thông rộng và truyền thông đa phương tiện trong các thị trường nội địa. Cũng như vậy, những nền kinh tế khác trong khu vực đã có khả năng thoát bẫy thu nhập trung bình như Singapore và Hồng Kông (Trung Quốc), đã phát triển các hệ thống cơ sở hạ tầng tiên tiến nhằm củng cố vai trò của mình là những trung tâm khu vực đối với các công ty truyền thông đa phương tiện lớn của nước ngoài.

Một yếu tố then chốt khác tạo nên thành công của các nền kinh tế Đông Á trong việc chuyển tiếp từ vị thế thu nhập trung bình lên thu nhập cao đó là năng lực của họ trong việc thúc đẩy ranh giới công nghệ và chuyển tiếp lên từ chỗ mô phỏng và nhập

khẩu công nghệ nước ngoài đến đổi mới công nghệ riêng của mình. Sự bảo hộ mạnh quyền sở hữu trí tuệ là yếu tố chủ yếu tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới sáng tạo nội sinh này. Theo cơ sở dữ liệu *Doing business* của Ngân hàng Thế giới, quyền sở hữu trí tuệ tại các nền kinh tế như Hồng Kông (Trung Quốc), Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan (Trung Quốc) có thể sánh với các nước như Nhật Bản, Hoa Kỳ và các nước thu nhập cao khác.

Kết quả của một hệ thống hoạt động chức năng tốt về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, nhiều nước trong khu vực đã trở thành nước dẫn đầu toàn cầu về đăng ký sáng chế các công nghệ riêng của mình. Sử dụng số bằng sáng chế được cấp tại Cơ quan Sáng chế và nhãn hiệu hàng hóa Hoa Kỳ như một phép đo cho thấy, các nền kinh tế trong khu vực sản sinh số bằng sáng chế với tốc độ tương tự như của các nền kinh tế tiên tiến. Đặc biệt là Đài Loan, Trung Quốc giờ đây đã có số bằng sáng chế tương đương với các nền kinh tế phát triển có thành tích cao nhất như Nhật Bản và Hoa Kỳ, với Hồng Kông (Trung Quốc), Hàn Quốc và Singapore bám sát theo sau. Hỗ trợ cho hoạt động đổi mới này là sự cam kết đầu tư thúc đẩy nâng cấp kỹ năng và nguồn tài trợ công trực tiếp cho các nỗ lực NC&PT. Theo cơ sở dữ liệu của tổ chức UNESCO về chi tiêu NC&PT, Hàn Quốc, Singapore, và Đài Loan (Trung Quốc) giờ đây đã dành một nguồn lực để chi tiêu cho NC&PT có thể tương đương với mức chi tiêu của Mỹ và các nền kinh tế phát triển đổi mới cao khác (Gill and Kharas, 2007).

Cuối cùng, thị trường lao động linh hoạt và các chính sách kinh tế mở cửa đã cho phép phân bố lại lao động trong các ngành, lĩnh vực tại các nền kinh tế thành công nhất trong khu vực. Các nước trong khu vực đã dựa vào thương mại quốc tế để thúc đẩy chuyển giao lao động bằng cách tham gia vào các phân đoạn thâm dụng lao động trong chuỗi giá trị toàn cầu. Sự chuyển giao như vậy đã được tạo điều kiện bằng những tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông và bằng cách làm giảm các chi phí vận chuyển và hạ thấp các trở ngại thương mại quốc tế (Canuto 2011). Tính linh hoạt trên thị trường lao động đã tạo điều kiện thúc đẩy sự chuyển tiếp lao động mới, giờ đây đang ngày càng trở nên hướng tới các ngành nghề mang tính đổi mới.

## **2. Các chính sách công tránh bẫy thu nhập trung bình**

Có một loạt các chính sách công mà các nước đang phát triển có thể thực hiện để tránh hoặc thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Các biện pháp đó bao gồm việc phát triển cơ sở hạ tầng tiên tiến dưới các hình thức: các mạng truyền thông tốc độ cao, đẩy mạnh thực thi quyền sở hữu thông qua bảo hộ bằng sáng chế, và cải cách thị trường lao động để đảm bảo rằng những quy định cứng nhắc không gây khó khăn cho việc tuyển dụng và thuê nhân công. Về cơ bản, các chính sách này thu hút nguồn nhân công có trình độ cao hơn vào các lĩnh vực thiết kế, nâng cao năng suất và tiền lương trong ngành này và làm tăng năng lực đổi mới sáng tạo của đất nước.

### ***Tiếp cận đến cơ sở hạ tầng tiên tiến***

Có thể thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình bằng sự gia tăng mạnh và đầy đủ mức



đầu tư vào cơ sở hạ tầng tiên tiến, đặc biệt là các mạng truyền thông tốc độ cao. Về mặt trực quan, để được hưởng lợi từ những ý tưởng hiện tại, ở đây cần có các cá nhân có trình độ đủ cao để tham gia vào lĩnh vực thiết kế sáng tạo, nhưng nếu năng suất trong ngành này thấp do thiếu khả năng tiếp cận đến cơ sở hạ tầng tiên tiến, tiền lương sẽ vẫn tiếp tục thấp, điều này có nghĩa là sẽ có ít các cá nhân có trình độ cao được khuyến khích để đầu tư nâng cấp kỹ năng cần thiết để tham gia vào lĩnh vực này. Sự sẵn sàng của cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông chất lượng cao đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới theo cả hai cách: tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông các dòng chảy tri thức ẩn bên trong và xuyên biên giới, cũng như làm giảm các chi phí giao dịch trong thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài. Như vậy, việc cải thiện cơ hội tiếp cận đến cơ sở hạ tầng tiên tiến sẽ đẩy mạnh năng suất và tiền lương trong lĩnh vực thiết kế, điều này sẽ thu hút nhiều lao động hơn và dẫn đến một sự chuyển hướng trong cung ứng lao động, điều này sẽ làm tăng mạnh (ít nhất là ngắn hạn) những ích lợi liên quan đến việc khai thác kho ý tưởng hiện tại.

#### ***Thực thi quyền sở hữu trí tuệ***

Để tạo ra các động cơ khuyến khích các cá nhân và doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động đổi mới và thiết kế, việc thực thi các quyền sáng chế là điều cần thiết; tuy nhiên tại các nước đang phát triển, biện pháp này thường vẫn còn thiếu. Một hệ thống thực thi chức năng kém hiệu quả trong việc quy định và thực thi quyền sở hữu trí tuệ có thể dẫn đến thiệt hại đối với nền kinh tế và làm cho nó có nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Ngược lại, việc nâng cao thực thi quyền sở hữu trí tuệ sẽ đẩy mạnh đổi mới và dẫn đến tiền lương cao hơn trong các lĩnh vực đổi mới sáng tạo, điều này sẽ thu hút nhiều nhân công có trình độ cao hơn vào ngành này. Kết quả là các yếu tố bên ngoài mạng lưới tri thức sẽ có tác động và đưa nền kinh tế vào một quỹ đạo tăng trưởng với năng suất cao hơn.

#### ***Cải cách thị trường lao động***

Điều được nhận thức rõ đó là những quy định cứng nhắc trên thị trường lao động có thể gây cản trở việc tuyển dụng nhân công, dẫn đến làm tăng nguy cơ bị rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Tác động của những méo mó chính sách trên thị trường lao động, ví dụ như chi phí tuyển dụng chẳng hạn, đến chi phí lao động trong các ngành chế tạo và thiết kế có thể tính bằng một tác động tương ứng đến tổng lương trong từng ngành.

Tuy nhiên, cũng có thể lập luận rằng một số loại giới hạn đối với thị trường lao động, đặc biệt là các quy định liên quan đến chi phí thuê nhân công có thể đặc biệt bất lợi đối với các hoạt động thiết kế hay đổi mới. Nguyên nhân là do trong các hoạt động như vậy, khó có thể quan sát được năng suất của công nhân trước khi tuyển, ngược lại với các công việc thường xuyên trong lĩnh vực chế tạo, là nơi mà khả năng quan sát cả trước và sau đều ít tốn kém hơn. Như vậy rủi ro thuê nhân công có khả năng làm việc kém hiệu quả là cao hơn trong các hoạt động nơi mà một tấm bằng đại học cũng không phải là một tín hiệu tin cậy về thành tích của nhân công trong tương lai. Trong những điều kiện như vậy, những quy định bóp méo thị trường lao động không khuyến khích thuê nhân công có trình độ giáo dục cao

hơn sẽ gây ra những hậu quả bất lợi đối với đổi mới và tăng trưởng, do làm tăng khả năng nhân tài không được đặt đúng chỗ và dẫn đến nguy cơ nền kinh tế có thể rơi vào một trạng thái cân bằng tăng trưởng thấp hơn.

### ***Những bài học kinh nghiệm***

Trở thành một nước thu nhập cao không phải là chặng đường dễ dàng. Kể từ năm 1950, 37 trong số 124 nền kinh tế được khảo sát vẫn luôn thường trực trong nhóm thu nhập thấp. Qua phân tích có thể nhận thấy, sự chuyển đổi từ thu nhập trung bình thấp sang thu nhập trung bình cao và sau đó lên thu nhập cao là một quá trình chậm chạp. Một số nước đã bị mắc kẹt trong nhóm thu nhập trung bình với thời gian kéo dài hàng thập kỷ. Các nước khác hiện đang trải qua chặng đường thu nhập trung bình và hy vọng sẽ vào nhóm thu nhập cao nhanh nhất có thể.

Có nhiều nguyên nhân khiến cho các nước không thể chuyển tiếp từ thu nhập trung bình thấp sang thu nhập trung bình cao và từ đó lên mức thu nhập cao, và nhiều trong số những nguyên nhân này có liên quan đến nhau. Những năm gần đây, các nước đang phát triển đã mở cửa ra nền kinh tế thế giới, chú trọng hơn đến ổn định kinh tế vĩ mô, và nhiều nước được quản lý tốt hơn. Mặc dù các đổi sách này có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng, nhưng vẫn chưa đủ. Tăng trưởng nhanh giống như những gì các nước Đông Á đã trải qua, đó là cần huy động nguồn lực để chuyển tiếp nhanh qua một loạt các mức thu nhập.

Ngoài các vấn đề chính sách công cụ thể được bàn đến ở bên trên, còn có nhiều bài học rộng hơn hữu ích trong bối cảnh đang diễn ra cuộc tranh luận về việc làm thế nào để các nước có thể tránh việc rơi vào bẫy tăng trưởng thu nhập trung bình, hay rộng hơn là để các nước có thể chuyển tiếp từ giai đoạn bất chước (mô phỏng) đến đổi mới thực sự.

*Thứ nhất*, cần cân nhắc thành phần của lực lượng lao động trong quá trình phát triển. Quan điểm chung đó là sự bất chước các công nghệ sẵn có (nhập khẩu) là công việc dễ dàng hơn so với đổi mới thực sự. Vì vậy, ở những giai đoạn phát triển ban đầu, khi vấn đề chính là sao chép và thích nghi các công nghệ có sẵn, mức độ kỹ năng hay chuyên môn hóa tương đối thấp về các kỹ năng kỹ thuật cơ bản có thể giúp thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, ở những giai đoạn sau, các hoạt động đổi mới thực sự yêu cầu các kỹ năng nâng cao trên một phạm vi rộng các lĩnh vực. Khi đó, sự chuyển hướng từ công nghệ thấp sang các hoạt động tiên tiến hơn sẽ trở thành động cơ chủ yếu để nâng cao năng suất trong một nền kinh tế. Học hỏi công nghệ sẽ thúc đẩy tăng năng suất và tăng tiền lương thực tế, điều này đến lượt mình sẽ buộc doanh nghiệp phải từ bỏ công nghệ thấp và các hoạt động sử dụng nhiều lao động để bước vào các lĩnh vực có hàm lượng vốn nhiều hơn và công nghệ tinh xảo hơn. Bởi vì các ngành này có tác dụng học hỏi mạnh hơn và có khả năng mang lại những hiệu ứng lan tỏa đến các lĩnh vực còn lại của nền kinh tế về khía cạnh phát triển kỹ năng và tri thức, vì thế tăng trưởng được đẩy mạnh hơn.

Làm cơ sở cho quá trình chuyển đổi từ bất chước đến đổi mới là năng suất lao động trong lĩnh vực sáng tạo và thiết kế. Trong cái bẫy được gọi là "sao chép", năng suất và tiền lương trong các lĩnh vực này tương đối thấp, do đó làm giảm động cơ thúc đẩy đầu tư vào giáo dục cao hơn. Trong khi đó, việc thiếu nhân công có trình độ giáo dục

cao sẽ gây cản trở sản xuất trong các hoạt động thiết kế, đổi mới sáng tạo và ngăn cản việc khai thác các yếu tố bên ngoài liên quan đến các mạng lưới tri thức. Ở đây có một mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa giáo dục và đổi mới. Các quốc gia có thể bị rơi vào trạng thái cân bằng tăng trưởng thấp hoặc khiêm tốn là do họ không thể có được nguồn nhân lực có trình độ tiềm năng đủ cao để tham gia vào các hoạt động đổi mới, và còn bởi vì tiền lương thấp do kết quả của việc có ít cá nhân có trình độ tiềm năng cao sẵn sàng thực hiện đầu tư để có được kỹ năng cần thiết để tìm việc làm trong các lĩnh vực đổi mới. Vì vậy thành phần của lực lượng lao động phụ thuộc vào mối tương tác giữa các yếu tố cung và cầu, và điều này giải thích tại sao bẫy tăng trưởng thu nhập trung bình thường có đặc trưng phân bổ nhân tài không đúng chỗ.

*Thứ hai*, ý tưởng cho rằng bất lực thị trường dẫn đến đầu tư dưới mức cho nghiên cứu từ lâu nay là lý do cơ bản đối với chi tiêu chính phủ cho NC&PT (OECD 2010). Tuy nhiên, việc nảy sinh bế tắc hay những bất lực khác gây cản trở hoạt động đổi mới có thể tạo nên những trở ngại không kém quan trọng (nếu không nói là quan trọng hơn) đối với hoạt động NC&PT. Đặc biệt, việc thiếu cơ sở hạ tầng tiên tiến, yếu tố đặc biệt có lợi đối với lĩnh vực thiết kế, sáng tạo (một phần bởi vì nó thúc đẩy các mạng lưới tri thức), có thể đóng vai trò quyết định trong việc giúp một đất nước thoát khỏi bẫy tăng trưởng thấp hơn, không chỉ do tác động trực tiếp của yếu tố này đến năng suất, mà còn do tác động đến nguồn cung lao động có kỹ năng cao. Một nền tảng kỹ năng cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự chuyển hướng trong sản xuất từ các hoạt động thâm dụng lao động sang sử dụng kỹ năng cao và dẫn đến gia tăng tốc độ đổi mới. Điều nghịch lý là sự phân bổ lại các nguồn lực công (còn hạn chế) từ chỗ tài trợ trực tiếp cho các hoạt động nghiên cứu và đổi mới chuyển sang cung cấp cơ sở hạ tầng tiên tiến có thể rất hiệu quả trong việc thúc đẩy các hoạt động thiết kế sáng tạo và làm tăng tác động của chúng đến tăng trưởng kinh tế.

Kinh nghiệm của các nền kinh tế Đông Á trong giai đoạn chuyển tiếp từ vị thế thu nhập trung bình lên thu nhập cao là những bài học quan trọng đối với các nước khác đang cố gắng để noi theo. Bẫy thu nhập trung bình không phải là một kết cục không thể tránh khỏi, có thể tránh được bẫy nếu các chính phủ sớm hành động, trước khi đã muộn là khi mà những ích lợi từ lao động rẻ và những cái có được từ việc mô phỏng công nghệ nước ngoài tất cả đều đã cạn kiệt, và cần kiên quyết thúc đẩy đổi mới. Để làm được điều này đòi hỏi phải thực hiện đúng lúc các chính sách công nhằm vào việc cải thiện khả năng tiếp cận các cơ sở hạ tầng tiên tiến, tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và cải cách thị trường lao động. Những chính sách này là trung tâm để thúc đẩy học hỏi công nghệ, thu hút nhân tài vào các hoạt động NC&PT và khuyến khích xây dựng các mạng lưới tri thức quốc gia và quốc tế.

***Biên soạn:*** Nguyễn Phương Dung  
Nguyễn Lê Hằng  
Đặng Bảo Hà

**Phụ lục 1: Phân loại nhóm nước theo thu nhập năm 2010 (124 nước)**

Quốc gia	Phân loại của WB năm 2010	GDP bình quân đầu người năm 2010	Phân loại của Levy Economics Institute năm 2010	Số năm (1950-2010) nằm trong các nhóm thu nhập				Hiện trạng
				L	LM	UM	H	
Afghanistan	L	1.068	L	-	-	-	-	-
Albania	UM*	4.392	LM	24	37	-	-	LMIT
Algêri	UM*	3.552	LM	19	42	-	-	LMIT
Ănggôla	LM*	1.658	L	61	-	-	-	-
Áchentina	UM*	11.872	H	-	28	32	1	-
Ôxtrâyliã	H	25.754	H	-	-	20	41	-
Áo	H	23.534	H	-	14	12	35	-
Bãngladét	L	1.250	L	61	-	-	-	-
Bỉ	H	23.123	H	-	11	12	38	-
Benin	L	1.387	L	61	-	-	-	-
Bolivia	LM	3.065	LM	16	45	-	-	LMIT
Botswana	UM*	4.858	LM	33	28	-	-	LMIT
Braxin	UM*	6.737	LM	8	53	-	-	LMIT
Bungari	UM	8.497	UM	3	53	5	-	-
Burkina Faso	L	1.110	L	61	-	-	-	-
Burundi	L	495	L	61	-	-	-	-
Campuchia	L*	2.529	LM	55	6	-	-	-
Cameroon	LM*	1.208	L	61	-	-	-	-
Canada	H	24.808	H	-	-	19	42	-
Trung Phi	L	530	L	61	-	-	-	-
Chad	L	708	L	61	-	-	-	-
Chilê	UM*	13.294	H	-	42	13	6	-
Trung Quốc	UM	8.019	UM	42	17	2	-	-
Colombia	UM*	6.542	LM	-	61	-	-	LMIT

Cộng hòa dân chủ Công-gô	L	259	L	61	-	-	-	-
Cộng hòa Công-gô	LM	2.391	LM	28	33	-	-	LMIT
Costa Rica	UM	8.207	UM	2	54	5	-	-
Cote d'Ivoire	LM*	1.098	L	58	3	-	-	-
Đan Mạch	H	23.569	H	-	3	15	43	-
Cộng hòa Dominica	UM*	4.802	LM	23	38	-	-	LMIT
Ecuador	UM*	4.010	LM	3	58	-	-	LMIT
Ai Cập	LM	3.936	LM	30	31	-	-	LMIT
El Salvador	LM	2.818	LM	14	47	-	-	LMIT
Eritrea	L	866	L	61	-	-	-	-
Phân Lan	H	22.825	H	-	14	15	32	-
Pháp	H	21.750	H	-	10	11	40	-
Gabon	UM*	3.858	LM	-	56	4	1	LMIT
Gambia	L	1.099	L	61	-	-	-	-
Đức	H	20.628	H	-	10	13	38	-
Ghana	LM*	1.736	L	61	-	-	-	-
Hy Lạp	H	15.232	H	1	21	28	11	-
Guatemala	LM	4.381	LM	1	60	-	-	LMIT
Guinea	L	607	L	61	-	-	-	-
Guinea Bissau	L	629	L	61	-	-	-	-
Haiti	L	664	L	61	-	-	-	-
Honduras	LM	2.247	LM	50	11	-	-	-
Hồng Kông (TQ)	H	32.434	H	-	26	7	28	-
Hungari	H*	9.000	UM	-	51	10	-	-
Ấn Độ	LM	3.407	LM	52	9	-	-	-
Indônêxia	LM	4.790	LM	36	25	-	-	-
Iran	UM*	6.789	LM	9	52	-	-	LMIT

Irắc	LM*	1.046	L	23	38	-	-	-
Ailen	H	25.238	H	-	25	15	21	-
Israel	H	18.108	H	-	19	17	25	-
Italia	H	18.887	H	-	13	15	33	-
Jamaica	UM*	3.484	LM	5	56	-	-	LMIT
Nhật Bản	H	22.260	H	1	17	9	34	-
Jordan	UM*	5.752	LM	6	55	-	-	LMIT
Kenya	L	1.115	L	61	-	-	-	-
Cô-ôét	H	11.900	H	-	1	20	40	-
Lào	LM*	1.864	L	61	-	-	-	-
Lebanon	UM*	5.061	LM	3	58	-	-	LMIT
Lesotho	LM*	1.987	L	61	-	-	-	-
Libêri	L	806	L	61	-	-	-	-
Libi	UM*	2.924	LM	12	43	6	-	LMIT
Madagascar	L	654	L	61	-	-	-	-
Malawi	L	807	L	61	-	-	-	-
Malaixia	UM	10.567	UM	19	27	15	-	UMIT
Mali	L	1.185	L	61	-	-	-	-
Mauritania	LM*	1.281	L	61	-	-	-	-
Mauritius	UM*	15.424	H	-	41	12	8	-
Mêhicô	UM	7.763	UM	-	53	8	-	-
Mông Cổ	LM*	1.015	L	61	-	-	-	-
Ma rốc	LM	3.672	LM	27	34	-	-	LMIT
Mô-zăm-bíc	L*	2.362	LM	57	4	-	-	-
Myanmar	L*	3.301	LM	54	7	-	-	-
Namibia	UM*	4.655	LM	-	61	-	-	LMIT
Nêpan	L	1.219	L	61	-	-	-	-
Hà Lan	H	23.912	H	-	5	15	41	-
New Zealand	H	18.147	H	-	-	22	39	-
Nicaragua	LM*	1.679	L	31	30	-	-	-
Niger	L	516	L	61	-	-	-	-

Nigeria	LM*	1.674	L	61	-	-	-	-
Na Uy	H	27.522	H	-	11	14	36	-
Oman	H*	8.202	UM	18	33	10	-	-
Pakistan	LM	2.344	LM	55	6	-	-	-
Panama	UM*	7.146	LM	5	56	-	-	LMIT
Paraguay	LM	3.510	LM	23	38	-	-	LMIT
Pêru	UM*	5.733	LM	-	61	-	-	LMIT
Philipin	LM	3.054	LM	27	34	-	-	LMIT
Ba Lan	H*	10.731	UM	-	50	11	-	-
Bồ Đào Nha	H	14.249	H	-	28	18	15	-
Qatar	H	18.632	H	-	4	16	41	-
Hàn Quốc	H	20.724	H	19	19	7	16	-
Rumani	UM*	4.507	LM	12	49	-	-	LMIT
Rwanda	L	1.085	L	61	-	-	-	-
Saudi Arabia	H*	8.396	UM	-	20	32	9	UMIT
Sê-nê-gal	LM*	1.479	L	61	-	-	-	-
Sierra Leone	L	707	L	61	-	-	-	-
Singapo	H	30.830	H	-	28	10	23	-
Nam Phi	UM*	4.725	LM	-	61	-	-	LMIT
Tây Ban Nha	H	18.643	H	-	23	17	21	-
Sri Lanka	LM	5.459	LM	33	28	-	-	LMIT
Sudan	LM*	1.612	L	61	-	-	-	-
Swaziland	LM	3.270	LM	20	41	-	-	LMIT
Thụy Điển	H	24.107	H	-	4	14	43	-
Thụy Sĩ	H	24.795	H	-	-	9	52	-
Syrian Arab Republic	LM*	8.717	UM	-	46	15	-	UMIT
Đài Loan (TQ)	H	22.461	H	17	19	7	18	-
Tanzania	L	813	L	61	-	-	-	-
Thái Lan	UM	9.143	UM	26	28	7	-	-
Togo	L	615	L	61	-	-	-	-

Tunisia	UM*	6.389	LM	22	39	-	-	LMIT
Thổ Nhĩ Kỳ	UM	8.123	UM	4	51	6	-	-
Uganda	L	1.059	L	61	-	-	-	-
Các tiểu vương quốc Ả rập	H	14.691	H	-	-	-	61	-
Anh	H	22.555	H	-	3	20	38	-
Hoa Kỳ	H	30.686	H	-	-	12	49	-
Uruguay	UM	10.934	UM	-	46	15	-	UMIT
Vênêzuêla	UM	9.662	UM	-	1	60	-	UMIT
Việt Nam	LM	3.262	LM	52	9	-	-	-
Yemen	LM	2.852	LM	26	35	-	-	LMIT
Zambia	LM*	921	L	61	-	-	-	-
Zimbabwe	L	900	L	61	-	-	-	-

*Chú thích: WB class - Phân loại thu nhập của Ngân hàng thế giới; GDP bình quân đầu người được tính theo USD năm 1990 theo PPP; L - thu nhập thấp; LM - thu nhập trung bình thấp; UM - thu nhập trung bình cao; H - thu nhập cao; LMIT - bẫy thu nhập trung bình thấp; UMIT - bẫy thu nhập trung bình cao.*

*Nguồn: tính toán của Ngân hàng thế giới và Levy Economics Institute, 2010.*



**Phụ lục 2: Các nền kinh tế gia nhập nhóm thu nhập trung bình thấp trước năm 1950 và chuyển sang nhóm thu nhập trung bình cao**

Quốc gia	Khu vực	Mốc năm chuyển sang thu nhập trung bình thấp (YLM)	Mốc năm chuyển sang thu nhập trung bình cao (YUM)	Số năm ở nhóm thu nhập trung bình thấp	Tốc độ tăng trưởng bình quân (từ YLM lên YUM)
Ôxtrâyliia	Thái Bình Dương	1848	1942	94	1.35
Hồng Kông (TQ)	Châu Á	1950**	1976	-	-
Nhật Bản	Châu Á	1929*	1968	39	3.58
New Zealand	Thái Bình Dương	1860**	1947	-	-
Singapo	Châu Á	1950**	1978	-	-
Áo	Châu Âu	1876	1964	88	1.52
Bỉ	Châu Âu	1854	1961	107	1.18
Đan Mạch	Châu Âu	1870	1953	83	1.57
Phần Lan	Châu Âu	1912	1964	52	2.50
Pháp	Châu Âu	1869	1960	91	1.44
Đức	Châu Âu	1874	1960	86	1.51
Hy Lạp	Châu Âu	1924	1972	48	2.70
Hungari	Châu Âu	1910	2001	91	1.45
Ailen	Châu Âu	1913**	1975	-	-
Italia	Châu Âu	1906	1963	57	2.25
Hà Lan	Châu Âu	1827	1955	128	1.02
Na Uy	Châu Âu	1907	1961	54	2.47
Ba Lan	Châu Âu	1929**	2000	-	-
Đồ Đào Nha	Châu Âu	1947	1978	31	4.17
Tây Ban Nha	Châu Âu	1911	1973	62	2.18
Thụy Điển	Châu Âu	1896	1954	58	2.22
Thụy Sĩ	Châu Âu	1858*	1945	87	1.49
Anh	Châu Âu	1839*	1941	102	1.27

Áchentina	Mỹ Latinh & Caribê	1890**	1970	-	-
Chilê	Mỹ Latinh & Caribê	1891	1992	101	1.27
Costa Rica	Mỹ Latinh & Caribê	1952	2006	54	2.37
Mêhicô	Mỹ Latinh & Caribê	1942	2000	58	2.22
Uruguay	Mỹ Latinh & Caribê	1882*	1994	112	1.16
Vênêzuêla	Mỹ Latinh & Caribê	1925	1948	23	5.67
Israel	Trung Đông & Bắc Phi	1950**	1969	-	-
Saudi Arabia	Trung Đông & Bắc Phi	1950**	1970	-	-
CH Syrian Arab	Trung Đông & Bắc Phi	1950**	1996	-	-
Canada	Bắc Mỹ	1881	1943	62	2.07
Hoa Kỳ	Bắc Mỹ	1860**	1941	81	1.65
Mauritius	Châu Phi cận Sahara	1950**	1991	-	-

*Ghi chú: (\*) thể hiện năm các nước này quay trở lại mức thu nhập trung bình thấp. Ôxtrâyliat đạt mức thu nhập trung bình thấp vào năm 1848, nhưng lại rơi vào mức thu nhập thấp. Đan Mạch năm 1870; Phần Lan năm 1912; Pháp 1869; Đức 1874; Hungari năm 1910; Nhật Bản năm 1929; Thụy Sĩ năm 1858; Anh năm 1839; và Uruguay năm 1870. Nhật Bản quay trở lại mức thu nhập thấp một lần nữa trong khoảng từ năm 1945-1950. (\*\*) thiếu hoặc không có dữ liệu trước năm này.*

*Nguồn: Levy Economics Institute, 2010*

**Phụ lục 3: Các nền kinh tế trở thành nhóm thu nhập trung bình cao trước năm 1950 và chuyển sang mức thu nhập cao**

<b>Quốc gia</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Năm một nước chuyển sang nhóm thu nhập trung bình cao (YUM)</b>	<b>Năm một nước chuyển sang nhóm thu nhập cao (YH)</b>	<b>Số năm ở mức thu nhập trung bình cao</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng bình quân (từ YUM lên YH)</b>
Ôxtrâyliia	Thái Bình Dương	1942	1970	28	1.7
New Zealand	Thái Bình Dương	1947	1972	25	1.7
Thụy Sĩ	Châu Âu	1945	1959	14	3.1
Anh	Châu Âu	1941	1973	32	1.5
Canada	Bắc Mỹ	1943	1969	26	1.9
Hoa Kỳ	Bắc Mỹ	1941	1962*	21	1.8

*Ghi chú: (\*) thể hiện số năm Hoa Kỳ trở lại mức thu nhập cao. Hoa Kỳ đã đạt ngưỡng thu nhập cao năm 1944, nhưng thu nhập bình quân của nước này đã tụt xuống mức thu nhập trung bình cao vào năm 1945.*

*Nguồn: Levy Economics Institute, 2010*

## Tài liệu tham khảo

1. Pierre-Richard Agénor, Otaviano Canuto, Michael Jelenic: **Avoiding Middle-Income Growth Traps. The World Bank, Economic Premise, 11/2012.**
2. *Shekhar Aiyar, Romain Duval et al:* Growth Slowdowns and the Middle-Income Trap. **IMF Working Paper, 3/2013.**
3. **Jesus Felipe: Tracking the Middle-income Trap: What Is It, Who Is in It, and Why?** Levy Economics Institute of Bard College, Asian Development Bank. Working Paper No. 715, 4/2012.
4. International Monetary Fund: Regional economic outlook. Asia and Pacific - Shifting Risks, New Foundations for Growth. World economic and financial surveys, 4/2013.
5. **Richard Doner:** Success as Trap? Crisis Response And Challenges To Economic Upgrading in Export-Oriented Southeast Asia. JICA Research Institute, 3/2012.
6. **Kenichi Ohno: The middle income trap: Implications for industrialization strategies in East Asia and Africa. GRIPS Development Forum. 1/2009.**
7. Maria Carnovale: Developing Countries and the Middle-Income Trap: Predetermined to Fall? New York University, 5/2012.
8. Motoshige Itoh: The Middle-income trap in Asia. Policy review, National Institute for Research Advancement (NIRA), No.58, 12/2012.
9. **Akio Egawa: Will income inequality cause a middle-income trap in Asia? Brugel working paper, 6/2013.**
10. Overcoming the middle income trap: some international experiences and policy recommendations for Vietnam. Center for Information and Documentation - CIEM, Working-paper No.1-2010.
11. Giang Thanh Long, Lê Hà Thanh: Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam. Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF). NXB GTVT, 2010.
12. Tran Van Tho: **The Middle-Income Trap: Issues for Members of the Association of Southeast Asian Nations. ADBI Working Paper Series. No.421 5/2013.**